HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 49/2012/NQ-HĐND	*Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 12 năm 2012*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Điều 120, Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001);

Căn cứ Điều 11, Điều 13, Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 26/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/07/2007 của Chính phủ về bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP và Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính; Thông tư số 03/2010/TT-BTNMT ngày 01/02/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/10/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính và Văn bản 1929/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 08/6/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về xây dựng bảng giá đất năm 2013;

Sau khi xem xét Tờ trình số 496/TTr-UBND ngày 10/12/2012 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của các ban HĐND và ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh như sau:

1. Giá đất ở khu vực đô thị, ven đầu mối giao thông, trục đường giao thông chính, các trục đường khác tại 12 huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh (từ Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 12);

2. Giá đất ở nông thôn, giá đất chuyên dùng, đất tôn giáo tín ngưỡng và đất phi nông nghiệp khác tại các địa bàn trong tỉnh (Phụ lục số 13);

3. Giá đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm), đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất làm muối tại các xã, phường, thị trấn thuộc địa bàn các huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh (Phụ lục số 14).

Điều 2. Giao UBND tỉnh ban hành Quyết định về giá đất năm 2013 trên địa bàn theo quy định của pháp luật hiện hành.

Việc điều chỉnh giá đất phát sinh trong năm, giao UBND tỉnh căn cứ tình hình thực tế, lập thủ tục trình Thường trực HĐND tỉnh cho ý kiến trước khi quyết định.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Hà Tĩnh khóa XVI, kỳ họp thứ 5 thông qua./.

Nơi nhận:
- Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh QK4;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP Tỉnh uỷ, VP UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐ, CV VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT Thông tin - VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT Công báo - Tin học VP UBND tỉnh;
- Lưu: VP. HH200b

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

HĐND TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Phụ lục số 06

GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC HUYỆN HƯƠNG SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2012/NQ-HĐND ngày 20/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
A	**THỊ TRẤN PHỐ CHÂU**	
1	**Đường trục chính nội thị và đường 71**	
1.1	Đoạn từ nhà thờ xứ Kẻ Mui đến hết đất ông Khang	1.700.000
1.2	Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Tiến Dũng	1.830.000
1.3	Tiếp đó đến hết đất ông Phùng Mỵ	2.600.000
1.4	Tiếp đó đến hết đất Tòa án Nhân dân huyện	2.770.000
1.5	Tiếp đó đến ngã tư Bưu điện	4.400.000
1.6	Tiếp đó đến hết đất bà Tứ	5.180.000
1.7	Tiếp đó đến ngã tư QL8A	5.170.000
1.8	Tiếp đó đến hết đất nhà nghỉ Lý Hà	3.450.000
1.9	Tiếp đó đến ngã tư Ngân hàng CSXH	3.390.000
1.10	Tiếp đó đến ngã tư Cồn Trôi	1.400.000
1.11	Tiếp đó đến Đồi 3 xã	900.000
2	**Đường Huyện đội**	
2.1	Đoạn từ trạm bơm Ghềnh đến hết đất Hội quán khối 3	3.600.000
2.2.	Tiếp đó đến hết đất Bến xe Phố Châu	4.470.000
3	**Đường Bằng - Lễ (đường mương cũ, nối từ QL 8A đến đường Hồ Chí Minh)**	
1	Từ QL 8A đến hết đất ông Hiên	2.900.000
2	Tiếp đó đến hết đất bà Hằng	2.700.000
3	Tiếp đó đến hết đất ông Tuy	2.500.000
4	Tiếp đó đến hết đất ông Trọng	2.300.000
5	Tiếp đó đến đất ông An	2.100.000
6	Tiếp đó đến hết đất ông Quế (bà Xuân)	1.800.000
8	Tiếp đó đến tiếp giáp đường Hồ Chí Minh	1.400.000
4	**Đường Cầu Ao Gia Trộp**	
1	Đoạn từ ngã tư Ngân hàng CSXH đến hết đất bà Thìn khối 14	1.200.000
2	Tiếp đó đến hết đất bà Hạnh khối 13	800.000
3	Tiếp đó đến ngã tư Gia Trột	700.000
5	**Đường bờ sông khối 6, 7, 3**	850.000
6	**Trục đường CBRIP**	
1	Đoạn từ đường 8A đến hết đất Hội quán khối 8	1.800.000
2	Tiếp đó đến Bàu De	1.400.000
3	Đoạn từ đường 71 đến hết đất bà Hồng (Sơn) khối 12	1.000.000
4	Đoạn từ giáp đất ông Phạm Tuấn đến hết đất cô Ly	900.000
5	Đoạn từ đường 8A (sau đất ông Uông Lý) đến hết đất ông Lập khối 12	1.400.000
6	Đoạn từ giáp đất ông An đến hết đất ông Bình khối 11	840.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
7	Đoạn từ giáp đất ông Hoà đến giáp đường 71	950.000
8	Đoạn từ giáp đất ông Quang đến hết đất bà Thanh (Tín) khối 11	950.000
9	Đoạn từ giáp đất ông Phan Duy Thận (Châu) đến hết đất ông Đào Hoà (bà Hương) khối 11	950.000
10	Đoạn từ giáp đất hội quán khối 10 đến giáp đất anh Thủy (Lài) khối 10	900.000
7	**Đường Cây Sông**	
1	Đoạn từ Ngân hàng CSXH đến đường HCM	1.200.000
2	Đoạn kế tiếp đường HCM đến hết đất ông Huyền khối 18	1.000.000
8	**Đường công vụ**	
1	Đoạn từ đường 71 đến cống chui đường HCM	1.100.000
2	Đoạn kế tiếp cống chui HCM đến đất ông Hồ Châu, đến hết đất ông Dương Bá Trịnh (khối18)	900.000
9	**Đường Cầu Đền**	
1	Đoạn ừ đường Quốc lộ 8 A đến Cầu Đền	750.000
2	Đoạn kế tiếp Cầu Đền đến Mụ mông khối 13	300.000
10	**Trục đường khối 1**	
1	Đoạn từ giáp đất ông Đào Hoàn đến hết đất bà Tính (dược)	900.000
2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Hữu Hợp đến hết đất ông Phan Trọng Châu (BT)	900.000
3	Đoạn từ giáp đất bà Hường (Lai) qua sân vận động đến hết đất ông Bình (Dũng)	3.500.000
4	Các trục đường còn lại của khối 1	900.000
11	**Trục đường khối 2**	
1	Đoạn từ giáp đất bà Nguyễn Thị Tân đến hết đất ông Trần Văn Hùng	4.000.000
2	Đoạn từ giáp đất ông Đồng Thanh Hiển đến hết đất ông Việt (An)	950.000
3	Đoạn từ giáp đất bà Cảnh (Lập) đến hết đất bà Phạm Thị Toàn	950.000
4	Đoạn từ giáp đất chị Phạm Thị Thủy (Lộc) đến hết đất bà Nguyễn Thị Lộc	950.000
5	Đoạn từ giáp đất bà Trần Thị Bình (bà Mận) đến hết đất chị Phương	950.000
6	Đoạn từ giáp đất bà Đào Thị Hương qua đất ông Hà Huy Liệu đến hết đất bà Nguyễn Thị Hà	1.200.000
7	Đoạn từ giáp đất chị Đặng Thị Hoa qua đất ông Nguyễn Văn Khương qua đất bà Nguyễn Thị Cao đến hết đất anh Hoài	950.000
8	Đoạn từ giáp đất bà Vui đến hết đất bà Đinh Thị Hường	900.000
9	Đường từ giáp đất cây xăng thương nghiệp đến cầu Phố cũ	850.000
10	Các trục đường còn lại vùng Cồn Danh, Đông Nại	450.000
11	Đoạn từ Cầu Phố cũ đến QL 8A	600.000
12	Các trục đường còn lại của khối 2	850.000
12	**Trục đường khối 3**	
1	Đoạn từ giáp đất ông Sơn (Tịnh) qua đất ông Trần Xuân Phương đến hết đất bà Đoàn Ngọc Lan	900.000
2	Đoạn từ giáp đất anh Hào (Sỹ) đến hết đất bà Gia (khối 3)	4.500.000
3	Đoạn từ ngã tư Bảo hiểm xã hội đến hết đất ông Bính (thương binh)	3.100.000
4	Đoan từ giáp đất anh Hùng (nhiếp ảnh) đến hết đất anh Giáp Lê	3.500.000
5	Đoạn từ giáp đất ông Hợp, bà Thanh đến hết đất bà Lê Thị Dung	900.000
6	Đoạn từ giáp đất bà Nhàn (con ông Đoái) đến hết đất bà Hòa, bà Mai	900.000
7	Đoạn từ giáp đất ông Lâm, bà Thanh đến hết đất ông Cường (ông Nga)	900.000
8	Đoạn từ ngã ba UBND huyện đến Cầu Tràn	3.500.000
9	Đoạn từ giáp đất ông Trinh, bà Hợp đến hết đất ông Lực, bà Vân	850.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
10	Đoạn từ giáp đất ông Tam, bà Quế đến hết đất ông Vinh, bà Trâm	850.000
11	Các trục đường còn lại của khối 3	850.000
13	**Trục đường khối 4**	
1	Đoạn từ giáp đất ông Đức (con ông Lý) qua đất ông Quế thương nghiệp đến hết đất ông Hiệu bà Minh	950.000
2	Đoạn từ giáp đất ông Tuấn, bà Thơ đến hết đất ông Phúc (sông Hương cũ)	950.000
3	Đoạn từ giáp đất ông Giáp, bà Tuyết đến hết đất ông Toàn, bà Mai	950.000
4	Đoạn từ giáp đất ông Trì đến hết đất ông Hồng, bà Trâm	950.000
5	Đoạn từ giáp đất ông Hồng, Huệ đến hết đất ông Tứ, bà Lan	900.000
6	Các trục đường còn lại của khối 4	850.000
14	**Trục đường khối 5**	
1	Đoạn từ giáp đất bà Thuận (thầy Yên) qua đất ông Nhạ, bà Xuân đến hết đất bà Hường (Huy)	850.000
2	Đoạn từ giáp đất ông Thầy Bình (Châu) qua đất bà Nga, ông Tửu qua đất Hội quán đến hết đất bà Đức (bệnh viện)	850.000
3	Đoạn từ giáp đất bà Lành, ông Đông qua đất ông Liêm, bà Giang đến hết đất ông Châu (bà Sâm)	850.000
4	Đoạn từ giáp đất ông Mai (bà Nhật) qua đất cô Lê đến hết đất thầy Bảo	850.000
5	Đoạn từ giáp đất Giảng (bà Mai) đến hết đất ông Trung (bà Hà)	950.000
6	Đoạn từ giáp đất ông Kỷ (con ông Lạc) qua đất ông Sơn (bà Thùy) đến hết đất ông Tao (bà Loan)	850.000
7	Các trục đường còn lại của khối 5	800.000
15	**Trục đường khối 6**	
1	Đoạn từ giáp đất ông Mân (bà Tuất) qua đất ông Bường (bà Hà) đến hết đất ông Vệ	650.000
2	Đoạn từ giáp đất ông Hòa khối 6 đến hết đất bà Lương khối 6	900.000
3	Đoạn từ giáp đất ông Phạm Thị Loan đến hết đất ông Hồng (Tòa án)	700.000
4	Đoạn từ giáp đất Hội quán đến hết đất ông Châu (bà Đào)	700.000
5	Đoạn từ giáp đất ông Dung (bà Mỹ) đến hết đất ông Đông (bà Hồng)	650.000
6	Đoạn từ giáp đất ông Báo (Tư pháp) đến hết đất ông Bằng (bà Hảo)	700.000
7	Đoạn từ giáp đất ông Nam (bà Ngân) đến hết đất ông Đồng (bà Anh)	700.000
8	Đoạn từ giáp đất bà Lài (ông Duật) đến hết đất ông Hoè (bác sỹ)	750.000
9	Các trục đường còn lại của khối 6	650.000
16	**Trục đường khối 7**	
1	Đoạn từ giáp đất ông Liên (bà Nguyệt) đến hết đất ông Hồng (bà Thu)	750.000
2	Đoạn từ giáp đất ông Báo (bà Liên) qua đất ông Sáng qua đất ông Hiệp đến hết đất ông Phùng Mỹ	750.000
3	Đoạn từ giáp đất ông Hội đến hết đất ông Chung (bà Trâm)	600.000
4	Đoạn từ giáp đất ông Sự qua đất Hồng đến hết đất bà Tâm (ông Minh)	600.000
5	Các trục đường còn lại	600.000
17	**Trục đường khối 8**	
1	Đoạn từ giáp đất bà Hà (con ông Tài) đến hết đất ông Hào (bà Thắm)	800.000
2	Đoạn từ giáp đất bà Thập đến hết đất ông Giáp (bà Doan)	800.000
3	Đoạn từ giáp đất ông Quế bà Hòa qua đất anh Hồ đến hết đất Hội quán khối	800.000
4	Đoạn từ giáp đất ông Dung bà Loan qua đất ông Định đến hết đất bà Hải	1.000.000
5	Đoạn từ giáp đất ông Hiền qua đất ông Hùng đến hết đất ông Báo bà Yến	1.000.000
6	Đoạn từ giáp đất bà Vân ông Hải đến hết đất ông Vương bà Nguyệt	850.000
7	Đoạn từ giáp đất bà Bình ông Liên đến hết đất ông Sơn bà Cảnh	850.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
8	Đoạn từ giáp đất ông Phúc bà Danh đến hết đất bà Thìn	850.000
9	Đoạn từ giáp đất ông Hải bà Thủy đến hết đất ông Tâm bà Thìn	850.000
10	Đoạn từ giáp đất ông Kiên đến hết đất ông Ái bà Anh	1.400.000
11	Đoạn từ giáp đất ông Hồng bà Hương đến hết đất cô Hoà giáo viên trường tiểu học thị trấn Phố Châu	1.400.000
12	Đoạn từ đường vào khu tái định cư từ đường 8A đến ruộng Bà Đông	3.000.000
13	Các trục đường còn lại	850.000
18	**Trục đường khối 9**	
1	Đoạn từ giáp đất ông Đỗ Ngọc Lâm đến hết đất ông Phạm Quang Dũng	400.000
2	Đoạn từ giáp đất ông Lương Luận đến hết đất ông Lê Hải	600.000
3	Đoạn từ giáp đất bà Nguyễn Thị Cường đến hết đất ông Phan Duy Phúc	500.000
4	Đoạn từ giáp đất ông Hồ Tân đến đất ông Dương Thành đến hết đất ông Nguyễn Văn Thông	400.000
5	Đoạn từ giáp đất bà Đào Thị Vỵ đến hết đất ông Võ Quang Giáo	400.000
6	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Văn Hải đến đất ông Hồ Quốc Lập đến hết đất ông Trịnh Nam	400.000
7	Từ giáp đất ông Nguyễn Hữu Sơn đến hết đất ông Nguyễn Văn Thuyên	400.000
8	Đoạn từ giáp đất ông Phạm Lê Lâm đến hết đất ông Từ Đăng Hồng	320.000
9	Đoạn từ giáp đất ông Phan Tài Tuệ đến hết đất bà Đinh Thị Minh	320.000
10	Các trục đường còn lại của khối 9	300.000
19	**Trục đường khối 10**	
1	Đoạn từ giáp đất ông Tô Lý đến hết đất ông Nguyễn Văn Bút	750.000
2	Đoạn từ giáp đất ông Trần Phi Hải đến hết đất ông Đinh Văn Cẩn	800.000
3	Đoạn từ giáp đất ông Trần Quang Minh đến hết đất bà Hà Thị Lộc	750.000
4	Đoạn từ giáp đất bà Nhâm (ông Đường) đến hết đất bà Cát (ông Cát)	750.000
5	Đoạn từ giáp đất bà Nguyễn Thị Phương đến hết đất ông Sửu (bà Liệu)	700.000
6	Đoạn từ giáp đất bà Lê Thị Châu đến hết đất bà Phạm Thị Mai	650.000
7	Các trục đường còn lại của khối 10	600.000
20	**Trục đường khối 11**	
1	Đoạn từ giáp đất ông Xanh (bà Xanh) đến hết đất bà Huyền (ông Trung)	700.000
2	Đoạn từ giáp đất bà Phan Thị Dị đến hết đất ông Nguyễn Hồng Phong	650.000
3	Đoạn từ giáp đất ông Trần Xuân Tý đến hết đất ông Trần Thế Phiệt	650.000
4	Đoạn từ giáp đất ông Phạm Hoàng đến hết đất thầy Lợi	650.000
5	Đoạn từ giáp đất bà Cảnh đến hết đất ông Khôi	650.000
6	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Xuân Đường đến hết đất bà Phan Thị Tiến	650.000
7	Đoạn từ giáp đất ông Đào Viết Nghệ đến hết đất bà Đào Thị Cúc	650.000
8	Đoạn từ giáp đất ông Nghiêm Khắc Sơn đến hết đất ông Nguyễn Chí Thân	650.000
9	Đoạn từ giáp đất Thanh (Tín) đến giáp Cây sông	950.000
10	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Xuân Trọng đến hết đất ông Nguyễn Tài	650.000
11	Các trục đường còn lại của khối 11	600.000
21	**Trục đường khối 12**	
1	Đoạn từ giáp đất bà Đậu Thị Liệu đến đến hết bà Tâm (ông Hợp)	920.000
2	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Hữu Tịnh đến hết đất bà Nguyễn Thị Tùng	850.000
3	Đoạn từ giáp đất Nguyễn Thị Hồng đến hết đất ông Dương Tài	700.000
4	Đoạn từ giáp đất ông Đào Lập đến hết đất bà Hồ Thị Xanh	870.000
5	Đoạn từ giáp đất ông Du đến hết đất ông Nguyễn Luận	650.000
6	Các trục đường còn lại của khối 12	600.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
22	**Trục đường khối 13**	
1	Từ giáp đất ông Thanh (Thiều) qua đất ông Lộc đến hết đất thầy Quán	350.000
2	Từ giáp đất ông Sơn (bà Kim) đến hết đất ông Hoá	320.000
3	Từ giáp đất ông Tứ (bà Xuân) qua đất ông Cảnh đến hết đất ông Du (bà Tiệp)	370.000
4	Từ giáp đất ông Ký (bà Xuân) đến hết đất bà Ngô Thị Đào	320.000
5	Từ giáp đất ông Đào Quốc Hoài đến hết đất Nguyễn Xuân Mai	350.000
6	Từ giáp đất ông Nguyễn Việt đến hết đất bà Nguyễn Thị Nhung	300.000
7	Từ giáp đất Hồ Thị Lộc đến hết đất ông Nguyễn Xuân Đồng	300.000
8	Từ giáp đất ông Nguyễn Hồng Trường đến hết đất ông Nguyễn Xuân Hồng	320.000
9	Từ sau đất bà Nguyễn Thị Mỵ đến hết đất ông Võ Quang Hương	300.000
10	Các trục đường còn lại của khối 13	260.000
23	**Trục đường khối 14**	
1	Từ giáp đất bà Hiền qua đất bà Hiệu đến hết đất ông Nguyễn Hiến	400.000
2	Từ giáp đất ông Nguyễn Quốc Hưng đến hết đất ông Trần Đề	400.000
3	Từ giáp đất ông Hồ Lý đến hết đất ông Phạm Văn Thân	470.000
4	Từ giáp đất ông Phạm Thắng Cảnh đến hết đất ông Lê Quốc Văn	370.000
5	Từ ngiáp đất bà Trần Thị Tâm đến hết đất ông Đặng Quang Châu	400.000
6	Từ giáp đất ông Nguyễn Đình Diên đến hết đất ông Phan Thanh Bình	450.000
7	Từ giáp đất ông Phan Duy Cương đến hết đất bà Từ Thị Hoá	400.000
8	Từ giáp đất ông Phan Thế Kỷ đến hết đất ông Võ Sỹ Quyền	500.000
9	Từ giáp đất ông Nguyễn Phi đến hết đất bà Phan Thị Hằng	600.000
10	Các trục đường còn lại của khối 14	350.000
24	**Trục đường khối 15**	
1	Từ giáp đất ông Nguyễn Cương đến hết đất ông Lê Tạo	400.000
2	Từ giáp đất ông Trần Nam đến hết đất ông Nguyễn Tùng	300.000
3	Từ giáp đất ông Nguyễn Hào đến hết đất ông Phạm Thìn	300.000
4	Từ giáp đất ông Trần Văn Hùng đến hết đất bà Phạm Thị Long (đg SH)	650.000
5	Từ giáp đất ông Lương Văn Cừ đến hết đất bà Dương Thị Mận	400.000
6	Từ giáp đất bà Lương Thị Mai đến hết đất ông Nguyễn Toàn	300.000
7	Từ đường 71 đến đường HCM (đất ông Tạo)	650.000
8	Các trục đường còn lại của khối 15	270.000
25	**Trục đường khối 16**	
1	Từ giáp đất ông Nghi đến hết đất ông Nguyễn Liên	650.000
2	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Phượng đến hết đất bà Trần Thị Hương	310.000
3	Từ giáp đất ông Trần Thực đến hết đất ông Lê Văn Thọ	320.000
4	Từ giáp đất ông Bùi Văn Thịnh đến hết đất ông Lương Văn Thể	330.000
5	Từ giáp đất bà Dương Thị Xuân đến hết đất ông Dương Bá Sô	500.000
6	Từ giáp đất bà Lương Thị Hồng đến hết đất ông Lương Văn Giáp	500.000
7	Từ giáp đất ông Nguyễn Công Bình đến hết đất ông Lê Văn Hương	300.000
8	Từ giáp đất ông Nguyễn Anh Hùng đến hết đất ông Nguyễn Thông	300.000
9	Từ giáp đất bà Trần Thị Hồng đến đất ông Trần Văn Hùng đến hết đất ông Lương Văn Thống	600.000
10	Từ giáp đất ông Trần Văn Thể đến hết đất ông Nguyễn Mai	350.000
11	Các trục đường còn lại của khối 16	250.000
26	**Trục đường khối 17**	
1	Vùng đất ông Võ Quang Thuần, đất ông Nguyễn An	370.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
2	Từ giáp đất ông Hồ Đình Việt đến hết đất ông Lương Long	650.000
3	Từ giáp đất ông Phạm Sơn đến hết đất ông Trần Văn Lý	500.000
4	Các trục đường còn lại của khối 17	280.000
27	**Trục đường khối 18**	
1	Từ giáp đất ông Tô Huệ đến hết đất ông Phạm Phùng	520.000
2	Từ giáp đất ông Nguyễn Đình Cảnh đến hết đất ông Nguyễn Văn Lục	450.000
3	Từ giáp đất ông Hồ Đức đến hết đất bà Trần Thị Bồng	500.000
4	Từ giáp đất bà Trí đến hết đất ông Lê Hùng	400.000
5	Từ giáp đất ông Nguyễn Hải đến hết đất ông Hồ Diện	500.000
6	Từ giáp đất ông Phan Sơn Hải đến hết đất ông Phan Xuân Soạn	500.000
7	Từ giáp đất ông Phan Xuân Quỳnh đến hết đất ông Phan Thanh Tuấn	500.000
8	Từ giáp đất ông Nguyễn Viết Trình đến đất ông Nguyễn Ngọc Mậu đến đất ông Lương Thuyết Minh đến hết đất ông Nguyễn Thanh Quang	300.000
9	Từ giáp đất ông Phan Xuân Tịnh đến hết đất ông Phan Xuân Định	400.000
10	Từ giáp đất ông Trần Văn Sinh đến hết đất bà Phan Thị Xuân	270.000
11	Từ giáp đất ông Phan Văn Sỹ đến hết đất ông Phan Chưởng	350.000
12	Từ giáp đất bà Phan Cương đến hết đất ông Đào Hợi	400.000
13	Các trục đường còn lại của khối 18	250.000
B	**THỊ TRẤN TÂY SƠN**	
1	**Đường Bắc Nam đến cầu Tây Sơn đi Sơn Kim II**	
1.1	Đoạn từ đầu đường Bắc Nam (khối 7) đến hết đất Công ty LNDV Hương Sơn	2.255.000
1.2	Tiếp đó đến Bắc mố cầu Tây Sơn	3.850.000
1.3	Tiếp đó đến hết đất hết ông Thủy khối 10	3.980.000
1.5	Tiếp đó đến hết đất hết ông Hiệp khối 10	2.620.000
1.5	Tiếp đó đến giáp ranh giới xã Sơn Kim II	1.720.000
2	**Đường từ Cầu Rào qua đi nhà máy nước**	
3.1	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Sơn khối 6 đến hết đất ông Đinh Văn Báu	2.000.000
3.2	Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Văn Hải	1.600.000
3.3	Tiếp đó đến hết đất ông Trần Văn Thanh	1.200.000
3.4	Tiếp đó đến hết đất ông Phan Văn Hà	1.300.000
3.5	Tiếp đó đến hết đất ông Thường khối 8	1.000.000
3.6	Tiếp đó đến hết đất ông Tình khối 8	700.000
3.7	Tiếp đó đến hết đất ông Hải khối 8	650.000
3	**Các tuyến đường phía Bắc đi QL 8A**	
1	Đoạn từ giáp đất ông Quang khối 5 đến hết đất ông Khoa (bà Hoa) khối 5	1.000.000
2	Đoạn từ giáp đất ông Thuật đến hết đất ông Minh	1.000.000
3	Đoạn từ giáp đất ông Ngôn khối 7 đến hết đất ông Hồ Lộc	1.050.000
4	Đoạn từ giáp đất ông Bình Khối 5 đến hết đất ông Tình khối 5	1.100.000
5	Đoạn từ giáp đất ông Dũng đến hết đất ông Minh khối 5	900.000
6	Đoạn từ giáp đất ông Thuỷ đến hết đất ông Bính khối 4	1.000.000
7	Đoạn từ giáp đất ông Kợp khối 4 đến hết đất bà Hồng khối 3	1.300.000
8	Đoạn từ giáp đất ông Hùng khối 3 đến hết đất bà Dung khối 7	900.000
9	Đoạn từ giáp đất ông Tuyển khối 3 đến hết đất bà Nguyệt	1.300.000
10	Đoạn từ giáp đất ông Tam khối 3 đến hết đất ông Tao khối 3	850.000
11	Đoạn từ giáp đất ông Chương khối 7 đến hết đất ông Kế khối 7	800.000
12	Đoạn từ giáp đất ông Trình khối 7 đến hết đất ông Vỹ khối 8	650.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
13	Đoạn từ giáp đất ông Nhiên đến hết đất ông Đức khối 7	700.000
14	Đoạn từ giáp đất bà Hiền khối 1 đến giáp xóm Hồ Vậy xã Sơn Tây	600.000
15	Đoạn từ giáp đất ông Xuân khối 1 đến hết giáp xóm Hồ Vậy xã Sơn Tây	700.000
16	Đường từ giáp đất ông Dũng đến hết đất ông Luyến khối 11	650.000
17	Các vùng còn lại khối 11	400.000
18	Đoạn từ giáp đất ông Anh khối 6 đến hết đất ông Hoan khối 9	600.000
19	Các khu vực trong khu tái định cư số 2 khối 6 (không tính các thửa mặt đường lớn)	1.000.000
20	Các khu vực trong khu tái định cư bến xe (không tính các thửa mặt đường lớn)	2.000.000
21	Lối vào từ đường Bắc Nam đến trường mầm non Tây Sơn	1.500.000
4	**Các tuyến đường phía Nam đi QL 8A**	
1	Đoạn từ giáp đất bà Phương ông Tình khối 6 đến giáp bờ sông	700.000
2	Đoạn từ giáp đất ông Dương khối 5 đến giáp bờ sông	700.000
3	Đoạn từ giáp đất ông Cường bà Hoài khối 5 đến giáp bờ sông	1.000.000
4	Đoạn từ giáp đất bà Phượng khối 4 đến hết đất ông Như khối 4	700.000
5	Đoạn từ giáp đất ông Thức đến hết đất bà Liêm khối 4	800.000
6	Đoạn từ giáp đất ông Thông khối 4 đến hết đất bà Vân khối 4	850.000
7	Đoạn từ giáp đất ông Kỳ khối 3 đến hết đất ông Trọng	1.500.000
8	Đoạn từ giáp đất ông Oánh khối 3 đến hết đất ông Bình	1.200.000
9	Đoạn từ giáp đất ông Thái Quý khối 2 đến hết đất bà Huệ khối 2	750.000
10	Đoạn từ giáp đất ông Huề đến hết đất ông Dương khối 3	720.000
11	Đoạn từ giáp đất ông Huấn khối 2 đến hết đất bà Hương khối 1	650.000
12	Đoạn từ đất ông Thành khối 1 đến đất ông Cơ khối1	700.000
13	Đoạn từ giáp đất ông Phùng khối 1 đến giáp bờ sông	750.000
14	Đoạn từ giáp đất bà Hiền khối 1 đến giáp bờ sông	700.000
15	Đoạn từ giáp đất ông Kỷ khối 1 đến hết đất bà Xuân khối 1	750.000
5	**Các vùng còn lại của khối 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10**	500.000
6	**Vùng đồi thông thuộc các khối 3, 7, 8**	350.000
7	**Đường trục khối 9**	
1	Đoạn từ ngã ba cầu sắt đến hết đất ông Phùng	530.000
2	Đoạn từ giáp đất bà Hồng đến hết đất ông Thắng	480.000
3	Đoạn từ giáp ông Thống đến hết đất ông Chương	530.000
3	Các vùng còn lại thuộc khối 9	280.000
8	**Khu vực khối 10**	
1	Đường từ giáp đất ông Linh đến đường vào đất bà Hồng	850.000
2	Đoạn từ giáp đất ông Nhẫn đến hết đất bà Báo	900.000
3	Đoạn từ đường vào nhà bà Hồng đến hết đất Hội quán	1.000.000
4	Tiếp đó đến hết đất ông Lê Thanh	1.300.000
5	Đoạn từ giáp đất bà Mai đến hết đất ông Hướng	1.400.000
6	Từ đường rẽ vào đập Cây Du đến giáp Sơn Tây	1.000.000
C	**CÁC TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH (QUỐC LỘ)**	
1	**Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)**	
1	Đoạn giáp huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An đến giữa ranh giới xã Sơn Tiến và xã Sơn Lễ	220.000
2	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Tiến và Sơn Lễ đến ranh giới xã Sơn Lễ và xã Sơn Trung	230.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
3	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Lễ và Sơn Trung đến giáp đất ông Phương	650.000
4	Đoạn bắt đầu từ đất ông Phương đến cầu Ngàn Phố (phía Bắc)	1.200.000
5	Đoạn từ cầu Ngàn Phố (phía Nam) đến giáp ranh giới TT Phố Châu	1.500.000
6	Đoạn từ ranh giới thị trấn Phố Châu đến đường vào Cây Sông	1.400.000
7	Kế tiếp đoạn đường vào Cây Sông đến hết đất Anh Bình ngã ba đồi 3 xã	1.000.000
8	Kế tiếp từ đất anh Bình ngã ba đồi 3 xã đến hết đất trụ sở UBND xã Sơn Trường	280.000
9	Tiếp đó đến hết xã Sơn Trường	225.000
2	**Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)**	
2.1	**Đoạn từ ranh giới Đức Thọ (Cầu Linh Cảm) đến tiếp giáp ranh giới thị trấn Phố Châu**	
1	Đoạn từ ranh giới huyện Đức Thọ (Cầu Linh Cảm) đến đầu Cầu Sơn Trà	410.000
2	Kế tiếp đầu cầu Sơn Trà đến hết đất ông Quyền xóm 10	410.000
3	Tiếp đó đến đầu ngã tư nhà máy Gạch Tuy Nen Sơn Bình	420.000
4	Kế tiếp cuối ngã ba nhà máy gạch Tuy Nen đến hết đất Ban quản lý rừng phòng hộ SNP	650.000
5	Tiếp đó đến ngã ba đất anh Đàn (Sơn Bình)	900.000
6	Tiếp đó đến hết ranh giới xã Sơn Châu	1.500.000
7	Tiếp đó đến hết đất ông Ngại (Sơn Châu)	1.500.000
8	Tiếp đó đến Cầu Nầm	500.000
9	Tiếp đó đến Cầu Sơn Bằng	490.000
10	Tiếp đó đến ngã ba rú Hoa Bảy	650.000
11	Tiếp đó đến đầu ranh giới xã Sơn Trung	1.200.000
12	Tiếp đó đến hết đất anh Nam (Châu) xóm Tiên Long, Sơn Trung	1.700.000
13	Tiếp đó đến hết Quán ông Tý	2.600.000
14	Tiếp đó đến ngã ba đất ông Tài (Phương)	2.850.000
15	Tiếp đó đến Cống Cây Dầu	2.950.000
16	Tiếp đó đến hết đất ông Hoàng xóm 12, Sơn Phú	3.200.000
17	Tiếp đó đến ngã tư đường Trung Phú	3.400.000
18	Tiếp đó đến hết đất ông Đào Xìn	3.600.000
19	Tiếp đó đến hết đất cô Lý	3.800.000
20	Tiếp đó đến ranh giới thị trấn Phố Châu	4.000.000
2.2	**Đoạn qua thị trấn Phố Châu**	
3.1	Đoạn ranh giới Sơn Trung, Sơn Phú đến ngã tư đường mòn Hồ Chí Minh	3.950.000
3.2	Đoạn kế tiếp ngã tư đường Hồ Chí Minh đến hết đất ông Phượng	5.950.000
3.3	Tiếp đó đến hết đất hạt giao thông 4 - CT 474	5.930.000
3.4	Tiếp đó đến Cầu Phố	6.800.000
3.5	Tiếp đó đến hết đất ông Lê Hà	4.940.000
3.6	Tiếp đó đến đường vào cầu Đền	4.920.000
3.7	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Diệm	4.400.000
2.3	**Đoạn qua xã Sơn Diệm**	
1	Đoạn từ ranh giới thị trấn Phố Châu và Sơn Diệm đến ngã ba vào trường tiểu học xóm 11 xã Sơn Diệm	4.200.000
2	Kế tiếp ngã ba trường tiểu học xóm 11 đến ngã ba trạm y tế xã Sơn Diệm	3.000.000
3	Kế tiếp ngã ba trạm y tế xã Sơn Diệm đến tiếp giáp đất xã Sơn Tây	1.750.000
2.4	**Đoạn qua xã Sơn Tây**	
1	Đoạn từ bắt đầu ranh giới xã Sơn Tây đến hết đất nhà ông Bính xóm Cây Tắt	2.100.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
2	Tiếp đó đến hết đất trường Giáo dục Thường Xuyên xóm Hồ Sen	1.700.000
3	Tiếp đó đến đầu cầu Hà Tân	1.900.000
4	Tiếp đó đến hết đất ông Lớn xóm Hoàng Nam	2.000.000
5	Tiếp đó đến ngã ba ông Lân xóm Kim Thành	1.500.000
6	Tiếp đó đến Cống Bàu xóm Hà Chua	2.200.000
7	Tiếp đó đến hết đất bà Gái xóm Hà Chua	3.400.000
8	Tiếp đó đến giáp thị trấn Tây Sơn	4.550.000
2.5	**Đoạn khu vực thị trấn Tây Sơn**	
1	Đoạn bắt đầu đất thị trấn Tây Sơn đến hết đất ông Hòa khối 1	4.600.000
2	Tiếp đó đến hết đất nhà ông Hoài khối 3	5.270.000
3	Tiếp đó đến ngã tư đường Bắc - Nam	6.640.000
4	Tiếp đó đến hết đất bà Tơ khối 4	5.630.000
5	Tiếp đó đến Cầu Rào qua khối 6	4.175.000
6	Tiếp đó đến hết đất ông Quốc khối 6	1.960.000
7	Tiếp đó đến Cầu Trưng	1.270.000
2.6	**Đoạn qua xã Sơn Kim 1**	
1	Từ Cầu Trưng đến hết đất ông Thảo thôn Khe Sú (ta ly dương)	1.000.000
	Từ Cầu Trưng đến hết đất ông Thảo thôn Khe Sú (ta ly âm)	950.000
2	Tiếp giáp từ đất ông Thảo đến đỉnh dốc Eo Gió (ta ly dương)	750.000
	Tiếp giáp từ đất ông Thảo đến đỉnh dốc Eo Gió (ta ly âm)	700.000
3	Kế tiếp đỉnh Eo Gió đến tiếp giáp đến hết đất ông Định thôn Kim Cương II (ta ly dương)	150.000
	Kế tiếp đỉnh Eo Gió đến tiếp giáp đến đất ông Định thôn Kim Cương II (ta ly âm)	140.000
4	Từ giáp đất ông Định thôn Kim Cương II đến hết đất bà Lựu (ta ly dương)	570.000
	Từ đất ông Định thôn Kim Cương II đến đất bà Lựu (ta ly âm)	540.000
5	Kế tiếp từ đất bà Lựu thôn Kim Cương II đến đất Hạt 5 giao thông 474 thôn Kim Cương 1	850.000
6	Kế tiếp từ Hạt 5 giao thông đến dốc 7 tầng (đường vào thôn Vùng Tròn)	370.000
7	Từ chân dốc 7 tầng đến cầu Rào Mắc kéo dài 500m	80.000
8	Tiếp đó (cầu Rào Mắc kéo dài 500 m) đến cầu Nước Sốt	200.000
9	Tiếp đó đến trạm H7 giao thông	80.000
10	Tiếp đó đến Cầu Treo	100.000
11	Tiếp đó đến hết đất Việt Nam	400.000
D	**CÁC TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH (ĐƯỜNG HUYỆN LỘ)**	
1	**Đường 8B1 (HL - 01)**	
1	Đoạn từ ngã 3 Chợ Nầm đến hết đất ông Trần Tiến	1.050.000
2	Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Văn Hà xóm 1 (phía Bắc dốc Cựa Háp) Cổng vào di tích đình Tứ Mỹ	1.050.000
3	Tiếp đó đến giáp ranh giới xã Sơn Hà	400.000
4	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Hà, Sơn Mỹ	430.000
5	Tiếp đó đến đầu cầu Mỹ Thịnh	300.000
6	Tiếp đó đến hết đất trường Lê Bình	200.000
7	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Tân, Sơn Mỹ	110.000
8	Tiếp đó đến Cầu Hói Vàng	130.000
9	Tiếp đó đến hết đất ông Thực	168.000
10	Tiếp đó đến Quốc lộ 8A	216.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
2	**Đường 8 cũ**	
1	Đoạn từ ranh giới thị trấn Phố Châu, xã Sơn Trung đến hết đất ông Hải (thôn Mai Hà)	1.000.000
2	Tiếp đó đến Cầu Chui đường HCM	700.000
3	Tiếp đó đến Cầu Nầm	120.000
3	**Đường Tây - Lĩnh - Hồng (HL - 03)**	
1	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến cầu Nam Nhe	260.000
2	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Tây; Sơn Lĩnh	160.000
3	Tiếp đó đến hết đất hội quán xóm 7 xã Sơn Lĩnh	100.000
4	Tiếp đó đến cầu Xai Phố	100.000
5	Tiếp đó cầu Sắt xóm 2 Sơn Hồng	65.000
6	Tiếp đó đến hết đường Tây - Lĩnh - Hồng	65.000
4	**Đường 71 khu vực xã Sơn Hồng (HL - 03A)**	
1	Đoạn từ tràn Sơn Lĩnh - Hồng đến nghĩa địa xóm 8	75.000
2	Tiếp đó đến hết đường 71	65.000
5	**Đường Giang - Lâm - Lĩnh (HL - 05)**	
1	Đoạn từ Cầu Tràn đến ngã tư đường Giang Lâm (giao cắt đường Hải Thượng Lãn Ông)	600.000
2	Tiếp đó đến Cầu Sắt	300.000
3	Tiếp đó đến ranh giới đất xã Sơn Giang; Sơn Lâm	120.000
4	Tiếp đó đến Cầu Khe Tràm	130.000
5	Tiếp đó đến Cầu Tràn	110.000
6	Tiếp đó đến đường Tây - Lĩnh -Hồng	100.000
6	**Đường Quang - Trung - Thịnh (HL - 06)**	
1	Đoạn từ Cầu Mỹ Thịnh xóm Thịnh Lợi đến ranh giới xã Sơn Thịnh; Sơn Ninh	300.000
2	Tiếp đó đến đường Ninh Tiến	198.000
3	Kế tiếp ngã ba trường tiểu học Sơn Ninh đến hết đường nhựa Trung Thịnh	310.000
4	Tiếp đó đến hết đất sân bóng xóm 13 xã Sơn Trung	250.000
5	Tiếp đó đến cầu Cựa Trộ	300.000
6	Tiếp đó đến hết đất khu mộ Hải Thượng Lãn Ông	500.000
7	Tiếp đó đến Khe Nác Cắn	600.000
8	Tiếp đó đến Cầu Hầm Hầm	600.000
9	Đoạn từ Cầu Hầm Hầm đến nhà thờ Hải Thượng Lãn Ông đến ngã tư đường ra bến đò cũ xóm 1	600.000
10	Tiếp đó đến cầu Khe Cụt xóm 2	550.000
11	Tiếp đó đến ngã tư đường ông Hòa xóm 4	400.000
12	Tiếp đó đến ngã tư đất ông Châu xóm 4	500.000
13	Tiếp đó đến Cầu Hói Lở xóm 7 + xóm 8	550.000
14	Tiếp đó đến ngã tư vào đất ông Sỹ xóm 8	550.000
15	Tiếp đó đến Cầu Trọt Quanh xóm 9	600.000
16	Tiếp đó đến hết đất sân bóng xóm 10	400.000
7	**Đường Trung - Phú - Hàm (HL - 07)**	
1	Đoạn từ đường 8 cũ đến cầu Bến Cạn xóm 8, xã Sơn Trung	130.000
2	Tiếp đó đến đường QL 8A	800.000
3	Tiếp đó đến ngã ba đât ông Hồ Quý xã Sơn Phú	560.000
4	Tiếp đó đến hết đất ông Mạo	540.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
5	Tiếp đó đến đường vào hội quán xóm 10	520.000
6	Tiếp đó đến ngã tư vào hội quán xóm 11	400.000
7	Tiếp đó đến cầu Cửa Gã	400.000
8	Tiếp đó đến hết đất ông Đường	300.000
9	Tiếp đó đến hết đất bà Cừ	250.000
10	Tiếp đó đến ngã 3 đất ông Anh	350.000
11	Tiếp đó đến cống Ba Lê xóm 4	250.000
12	Tiếp đó đến cống Đập Ngưng	200.000
13	Tiếp đó đến cổng xóm 4	200.000
14	Tiếp đó đến đường 71	300.000
8	**Đường Bằng - Phúc - Thuỷ (HL - 08)**	
1	Đoạn địa phận xã Sơn Bằng	150.000
2	Từ ranh giới xã Sơn Bằng; Sơn Phúc đến ngã tư chợ đón xã Sơn Phúc	130.000
3	Đoạn còn lại của xã Sơn Phúc và địa phận xã Sơn Thủy	110.000
4	Đoạn từ Cầu Hói xã Sơn Thủy đến Cầu Ung Câu	100.000
5	Tiếp đó đến Cống Trằm	90.000
6	Tiếp đó đến Cống Cầu Kè	100.000
7	Tiếp đó đến ngõ ông Thái xóm Hoành Tráng	90.000
9	**Đường Ninh - Tiến (HL - 09)**	
1	Đoạn từ Cầu Treo (Nầm) đến ranh giới xã Sơn Ninh, xã Sơn Hòa	230.000
2	Tiếp đó đến ngã tư UBND xã Sơn Hoà	400.000
3	Tiếp đó đến bãi tràn Sơn An	400.000
4	Tiếp đó đến hết đất ông Thành (Cổng Chào)	220.000
5	Tiếp đó đến hết đất ông Khang	200.000
6	Tiếp đó đến hết đất UBND xã Sơn An	200.000
7	Tiếp đó đến đất HTX Nông nghiệp	170.000
8	Tiếp đó đến đường vào Nhà Thờ Ke E	150.000
9	Tiếp đó đến giáp ranh giới xã Sơn An; Sơn Tiến	150.000
10	Tiếp đó đến Cầu Bà Kế đến hết đất cô Thuận xóm 5	300.000
11	Tiếp đó đến hết đất ông Tô Bá Mạo xóm 9	100.000
10	**Đường Bình Thuỷ Mai (HL - 10)**	
1	Đoạn thuộc địa phận xã Sơn Bình	120.000
2	Đoạn từ giáp địa phận xã Sơn Bình đến ngã ba đất ông Thái xóm Hoành Tráng, xã Sơn Thủy	90.000
3	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Thủy; Sơn Mai	70.000
4	Tiếp đó đến hết đường Bình - Thuỷ - Mai	84.000
11	**Đường Long - Trà - Hà (HL - 11)**	
1	Đoạn từ Quốc lộ 8 A đến ranh giới xã Sơn Long; Sơn Trà	175.000
2	Tiếp đó đến hết đất trường tiểu học Sơn Trà	130.000
3	Tiếp đó đến quán ông Chiến đến ranh giới xã Sơn Trà; Sơn Hà	135.000
4	Từ giáp địa phận xã Sơn Trà; Sơn Bình đến đường 8B	160.000
12	**Đường An - Lễ (HL - 13)**	
1	Đoạn thuộc địa phận xã Sơn An	120.000
2	Đoạn từ giáp đất ông Ban giáp xã Sơn An đến cầu Ngã Ba	90.000
3	Tiếp đó đến Cồn Câu	110.000
4	Tiếp đó đến hết đất trường tiểu học	120.000
5	Tiếp đó đến Cầu Nội Tranh	110.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
13	**Đường Thuỷ Mai (HL - 14)**	
1	Đoạn thộc địa phận xã Sơn Thuỷ	75.000
2	Đoạn giáp địa phận xã Sơn Thủy đến hết Bãi Xiếc xóm Tào Sơn, xã Sơn Mai	78.000
3	Tiếp đó đến hết Khe Dài xóm Tào Sơn	72.000
4	Tiếp đó đến hết Động Máng xóm Nhà Cụp	66.000
5	Tiếp đó đến đất ông Chinh xóm Kim Lĩnh	66.000
6	Tiếp đó đến đất ông Do xóm Tân Hoa	72.000
7	Tiếp đó đến hết đường Thủy Mai	66.000
14	**Đường Sơn Long - Đức Giang (HL - 17)**	
1	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến đê Đồng Chợ	360.000
2	Kế tiếp từ đê Đồng Chợ đến giáp xã Ân Phú	300.000
15	**Đường Châu - Bình**	
1	Từ trạm bơm xóm 1 đến ngã tư đất ông Bàng	120.000
2	Từ hết đất ông Bàng đến hết đất bà Lành	160.000
3	Tiếp đó đến ngã ba chợ đón	130.000
4	Đoạn kế tiếp quán ông Mộ đến hết đất trường tiểu học Sơn Bình	140.000
5	Đoạn từ tiếp giáp đường Bình - Trà đến Quốc lộ 8A	170.000
16	**Đường Trung - Phú - Phúc**	
1	Đoạn từ cầu E xã Sơn Trung đến Quốc lộ 8A	200.000
2	Đoạn từ sân vận đồng xã Sơn Phú đến hết đất ông Giáp	700.000
3	Tiếp đó đến Cầu Trọt	600.000
4	Tiếp đó đến trạm điện số 5 xã Sơn Phú	450.000
5	Tiếp đó đến hết đất bà Viên	300.000
6	Tiếp đó đến hết đất trường tiểu học xã Sơn Phú	350.000
7	Đoạn ngã ba đất ông Anh đến hết đất bà Hán	200.000
8	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Phúc	150.000
17	**Đường 177 Sơn Kim 1 - Kim 2**	
a	**Đường 177 Sơn Kim 1**	
1	Đoạn từ Quốc lộ 8 A đến khu bảo tồn	260.000
2	Đoạn từ giáp đất ông Huynh đến bờ sông đi xóm 13 xã Sơn Kim 2	200.000
3	Đoạn từ giáp đất ông Thảo đến cầu Trốc Vạc xã Sơn Kim 2	180.000
b	**Đường 177 xã Sơn Kim 2**	
1	Đoạn từ cầu Đại Kim đi qua Đá Mồng đến rú Đền, ra cầu Trốc Vạc thôn Quyết Thắng	180.000
2	Đoạn từ dốc rú Đền đến hết đất ông Thọ thôn Chế Biến	150.000
3	Tiếp đó đến ngõ ông Hồng thôn Chế Biến (sân vận động)	180.000
4	Đoạn ranh giới thị trấn Tây Sơn đến hết đất ông Tùng thôn Kim Bình	200.000
5	Đoạn từ cầu Trưng đi qua thôn Kim Bình, Chế Biến, Quyết Tiến đến hết đất cô Định thôn Quyết Tiến	200.000
6	Tiếp đó đi hết Khe Tre, Khe Chè, Làng Chè đến cầu Đà Đón	150.000
7	Kế tiếp cầu Đá Đón đi qua thôn Tiền Phong đến hết đất Ông Khanh thôn Tiền Phong	150.000
8	Đoạn từ cầu Tràn 1 thôn Dũng Cảm, Thanh Sơn, Xung Kích đến cầu khe Vạng	130.000
18	**Đường Bình Trà**	
1	Đoạn từ dốc xóm Cửa Ông (xóm 15) đến hết đất ông Phấn xóm 4	150.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
2	Tiếp đó đến UBND xã Sơn Bình	120.000
3	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Trà, Sơn Bình	100.000
4	Tiếp đó đến ốt ông Thành xóm 3 xã Sơn Trà	120.000
5	Đoạn từ giáp đất ông Nhâm xóm 4 đến Cầu Cóc	125.000
19	**Đường Đồng Đồng**	
1	Đoạn đường 8A đến (dốc Nguyễn Vượng) đến hết đất ông Trần Sơn	180.000
2	Tiếp đó đến đường Long Giang	170.000
20	**Đường An - Tiến (đường huyện lộ)**	
1	Đoạn thuộc địa phận xã Sơn An	120.000
2	Đoạn thuộc địa phận xã Sơn Tiến	100.000
21	**Đường Trường - Mai**	
1	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến Tràn Sây xóm 6	96.000
2	Kế tiếp từ Tràn Sây xóm 6 đến hết đất ông Toại	70.000
3	Tiếp đó đến giáp xã Sơn Mai	65.000
4	Đoạn ranh giới xã Sơn Mai đến ranh giới xã Sơn Thủy	72.000
E	**CÁC TRỤC ĐƯỜNG THUỘC CÁC XÃ**	
1	**Các trục đường thuộc xã Sơn Châu**	
1	Đoạn từ đường 8B đến hết đất ông Trần Văn Hanh	200.000
2	Đoạn từ giáp đất UBND xã Sơn Châu đến đường 8 B	220.000
3	Đoạn từ giáp đất trường mầm non đến đường 8 B	190.000
4	Đoạn từ đất ông Thanh đến đường 8 B	160.000
5	Đoạn từ giáp đất ông Trần Đình Công đến đường 8 B	160.000
6	Đoạn từ giáp đất bà Tiến đến đường 8B	150.000
7	Đoạn từ giáp đất bà Hòa Tấn đến đường 8 B	170.000
8	Đoạn từ Cầu Máng đến đường 8 A	180.000
9	Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Hòe	150.000
10	Đoạn từ đường 8 A vào đất nghĩa trang Nầm	360.000
11	Đoạn từ đường 8A đến hết đất ông Việt	160.000
12	Đoạn từ đường 8 A đến hết ông Đinh Nho Trang	130.000
13	Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Đinh Xuân Tú	125.000
14	Đoạn từ đường 8A đến hết đất ông Đặng Văn Minh	125.000
15	Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Nguyễn Xuân Tráng	150.000
2	**Các trục đường thuộc xã Sơn Bình**	
1	Đoạn từ giáp đất ông Lý xóm 14 đến hết đất ông Nhâm xóm 14	110.000
2	Đoạn từ giáp đất ông Viêm xóm 6 đến hết đất ông Ất xóm 10	110.000
3	Đoạn từ giáp đất ông Luận xóm 14 đến hết đất trường Hồ Tùng Mậu xóm 4	120.000
3	**Các trục đường thuộc xã Sơn Hà**	
1	Đường xóm 8 đến xóm 9 đến xóm 10	100.000
2	Đường xóm 4 đến xóm 5 đến xóm 7	100.000
3	Tuyến Choi - Hà	100.000
4	Tuyến ven kè sông Ngàn Phố	100.000
5	Tuyến N2 (đoạn qua xóm 5)	100.000
4	**Các trục đường thuộc xã Sơn Mỹ**	
1	Các trục đường dự án CBRIP từ xóm 1 đến xóm 2 đến xóm 3	100.000
2	Từ Biến Thế xóm 4 đến xóm 5 đến xóm 6 đến Cống đội cựa xóm 7	90.000
3	Tiếp đó đến xóm 8, xóm 9, xóm 10	90.000
4	Từ giáp đất ông Quỳ xóm 9 đến hết đất ông Đàn xóm 12	90.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
5	Tuyến Đê Tân Long từ ranh giới xã Sơn Hà, Sơn Mỹ đến trạm bơm	200.000
6	Tiếp đó đến giáp ranh giới xã Sơn Tân	120.000
5	**Các trục đường thuộc xã Sơn Tân**	
1	Đê Tân Long xã Sơn Mỹ đến biến thế	120.000
2	Tiếp đó đến đường mương	130.000
3	Tiếp đó đến giáp Sơn Long	120.000
4	Đường từ giáp đất bà Năng đến đường lối Thong	120.000
5	Đường dự án bê tông IMPP từ xóm 4 đến xóm 6	120.000
6	Đoạn kế tiếp từ lối thong đến lối Trại	120.000
7	Đoạn từ trạm bơm đến xóm 7	120.000
6	**Các trục đường thuộc xã Sơn Long**	
1	Đoạn từ giáp đất bà Phan Thị Nguyệt đến hết đất ông Tần	170.000
2	Tiếp đó đến đường Hói xóm 1	150.000
3	Các trục đường bê tông xóm còn lại	110.000
4	Đoạn đường kè bờ Sông đường 8 B (Phan Hoàng) đến hết đất ông Phạm Đồng	120.000
5	Các trục đường xóm còn lại	90.000
7	**Các trục đường thuộc xã Sơn Trà**	
1	Các trục đường bê tông các xóm 1, 2, 3	95.000
2	Các trục đường bê tông xóm 4, xóm 5	95.000
3	Các trục đường bê tông xóm 6, 7, 8, 9,10	95.000
4	Các tuyến đường còn lại	90.000
8	**Các trục đường thuộc xã Sơn Thịnh**	
1	Đường bê tông xã Sơn Thịnh, đoạn UBND xã đến hết đất ông Xí xóm Tân Thượng	150.000
2	Đường bê tông xã đoạn tiếp giáp đất ông Xí đến hết đất ông Đinh Dương xóm Thịnh Nam	150.000
3	Đường cầu Mỹ Thịnh: Đoạn từ ngã tư đường quan đến hết đất trường tiểu học	140.000
4	Tiếp đó đến chùa Đức Mẹ	150.000
5	Đường WB từ ngã tư đường Quan (Nhà tre) đến ranh giới xã Sơn Hòa	150.000
6	Đoạn từ giáp đất ông Trọng xóm Thịnh Lợi đến ngã 5 xóm Thịnh Mỹ	95.000
7	Đoạn từ UBND xã đi Thịnh Long, Thịnh Trường đến Cầu Hói Đọng xóm Thịnh Đồng	90.000
8	Tiếp đó đến Cầu Hói Đọng xóm Thịnh Đồng	90.000
9	Đoạn từ Trường Hàn Dực Cũ xóm Thịnh Nam đi chợ bè Cũ xóm Thịnh Lộc	90.000
10	Đường Đức Mẹ đi xóm Thông Huyện	90.000
11	Đường Thịnh Văn đến xóm Thông Huyện	130.000
9	**Các trục đường thuộc xã Sơn Hòa**	
1	Đoạn từ ngã tư UBND xã đến hết đất bà Cổn xã Sơn Hòa	200.000
2	Tiếp đó đến ngã ba đất bà Nghị xóm 4	210.000
3	Đoạn từ ngã tư đất bà Vân xóm 10 đến hết đất bà Liên xóm 5	190.000
4	Đoạn từ ngã tư UBND xã đến đường Trung Thịnh (Chợ Gôi)	210.000
5	Đoạn từ chợ Gôi đến ngã ba đường WB xóm 9	150.000
6	Kế tiếp ngã ba đường WB xóm 9 đến ngã ba xóm 7	150.000
7	Kế tiếp ngã ba đất bà Liên Cúc xóm 3 đến Cầu Gôm xóm 11	120.000
8	Kế tiếp Cầu Gôm đi vào xóm 11	120.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
9	Đoạn từ giáp đất ông Ngân đến hết đất ông Nhàn xóm 1	120.000
10	Đoạn đường từ quán ông Đức xóm 4 đến quán bà Tuân xóm 2	125.000
11	Tuyến đường bàu đông từ xóm 1 đến xóm 7	120.000
12	Tuyến đường bàu đông vực xóm 9 đến ngã tư đất ông Trần Tín xóm 5	125.000
10	**Các trục đường thuộc xã Sơn An**	
1	Đoạn từ ngã ba đất ông Sỹ đến giáp đất trường tiểu học	150.000
2	Tiếp đó đến giáp xã Sơn Lễ	120.000
3	Đoạn từ cổng chào đường Ninh - Tiến đến hết đất ông Hiệp - xóm Cồn	150.000
4	Đoạn từ đường Ninh - Tiến (xóm quán) đến hết đất bà Xin xóm Đông	120.000
5	Đường JBIC đoạn đường Ninh - Tiến xã Sơn Hòa đến ngã tư đất ông Khang xóm Nậy	160.000
6	Kế tiếp ngã tư đất ông Khang đến nhà thờ họ Ke E	90.000
7	Đoạn từ giáp đất ông Quyền xóm Nậy đến hết ông Anh xóm Trùa	100.000
8	Đoạn từ giáp đất ông Vượng xóm Sâm đến ngã tư Cây Dừa xóm Cửa	120.000
9	Tiếp đó đến hết đất ông Thiềm xóm Hà	100.000
10	Đoạn từ bãi tràn đường Ninh - Tiến đến hết đất ông Hướng xóm Cồn	100.000
11	Đoạn từ giáp đất bà Lan xóm Cầu đến hết đất anh Nguyên xóm Trùa	100.000
12	Đoạn từ giáp đất bà Lục xóm Cửa đến hết đất ông Sỹ xóm Quán	110.000
13	Đoạn giáp xã Sơn Hòa đến hết đất ông Châu xóm Quán	130.000
11	**Các trục đường thuộc xã Sơn Tiến**	
1	Đoạn từ trạm y tế xóm 5 đến hết đất ông Công xóm 1	100.000
2	Đoạn từ Cầu Nờ xóm 5 đến đường Hồ Chí Minh	100.000
3	Đoạn từ cầu Cao xóm 18 đến Cầu Poóc xóm 14	75.000
4	Đoạn từ Trường THCS Sơn Tiến xóm 6 đến cầu Sau trùa xóm 6	70.000
12	**Các trục đường thuộc xã Sơn Lễ**	
1	Đoạn từ cổng đường HCM đến ngã ba đất bà Ngụ	120.000
2	Đường trục chính xã đến cầu Nhà Nàng	100.000
3	Kế tiếp cầu Nhà Nàng đến ngõ ông Tam	130.000
13	**Các trục đường thuộc xã Sơn Bằng**	
1	Đoạn từ tràn phúc đụt đến đường vào đất bà Quế, ông Báo	150.000
2	Đoạn từ giáp đất ông Đạm đến đường vào hội quán đất ông Thanh Uyên	140.000
3	Đoạn từ giáp đất ông Hà đến đường ông Tý	150.000
4	Đoạn từ giáp đất bà Điu đến hết đất ông Phúc	130.000
5	Đoạn từ đường vào đất bà Quế đến đường vào đất ông Hanh	130.000
6	Đoạn từ QL8A đến tràn phúc đụt	140.000
7	Đoạn từ QL8A đến đất bà Huệ đi hội quán Phúc Đình	140.000
8	Đoạn từ QL8A đến cầu Mụ Bóng	140.000
9	Đoạn từ giáp đất ông Đạm - thầy Tinh đến hết đất đất Hội quán	120.000
10	Đoạn từ hết đất ông Đạm đến hết đất ông Hanh	120.000
14	**Các trục đường thuộc xã Sơn Trung**	
1	Đoạn từ giáp đất bà Liệu thôn Long Đình (xóm 4 cũ) đến ngã tư Cầu E thôn Hà Tràng (xóm 2 cũ)	200.000
2	Đoạn từ hết đất bà Liệu thôn Long Đình đến đường Trị Chợ Rạp	300.000
3	Đoạn từ ngã tư Cầu E Hà Tràng (xóm 2 cũ) đến hết đất ông Ôn thôn Hà Tràng (xóm 1cũ)	200.000
4	Tiếp đó đến tiếp giáp đường HCM	400.000
5	Đoạn từ đường HCM đến hết đất ông Chinh thôn Tân Trang (xóm 11 cũ)	1.000.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
6	Đoạn từ đường HCM đến hết đất bà Hương thôn Hải Thượng (xóm 17 cũ)	150.000
7	Các trục đường bê tông xóm Hà Tràng; Hồ Sơn; Long Đình; Hải Thượng; Mai Hà	150.000
8	Đoạn từ giáp đất ông Dương đến hết đất ông Lục (thôn Lâm Thành)	180.000
9	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (ngã tư bưu điện) đến đường mương cũ (đất thầy Dũng)	200.000
10	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (đất ông Liệu) đến đường mương cũ (đất ông Toàn)	200.000
11	Các trục đường trong khu tái định cư đường Hồ Chí Minh thuộc xã Sơn Trung	200.000
15	**Các trục đường thuộc xã Sơn Phú**	
15.1	**Các trục đường xóm Công Đẳng + xóm Đàm Sơn**	
1	Đoạn hon đa Phú Tài đến tiếp giáp đất ông Tao (bà Trinh)	2.200.000
2	Tiếp đó đến hết đất ông Quý (Liệu)	2.000.000
3	Lối 2, lối 3 của đoạn từ đất ông Tao (bà Trinh) đến hết đất ông Quý	1.100.000
4	Kế tiếp đất ông Quý đến đường vào Rú Đầm	1.200.000
5	Kế tiếp và Rú Đầm đến đường Trung - Phú - Phúc	900.000
6	Đoạn từ giáp đất ông Tiến đến hết đất bà Thái	200.000
7	Đoạn từ giáp đất ông Chi đến ngã ba đất anh Võ Truyền	250.000
8	Tiếp đó đến hết đất ông Lĩnh	200.000
9	Đoạn từ giáp đất ông Huỳnh (Tám) đến hết đất ông Tuấn (Huấn)	250.000
10	Đoạn từ giáp đất anh Sơn qua đất ông Linh đến hết đất ông Lê Mận	200.000
11	Đoạn từ giáp đất ông Đường (Lệ) đến hết đất ông Võ Tâm	190.000
12	Đoạn kế tiếp từ ngã ba đất ông Tâm đến hết đất ông Cúc	190.000
15.2	**Các trục đường thuộc xóm Cửa Nương + xóm Phúc Đề**	
1	Đoạn từ sân bóng xóm Cửa Nương đến ngã ba đất ông Quyền	150.000
2	Đoạn từ giáp đất ông Cao Đạo đến ngã ba ngõ ông Khâm	120.000
3	Tiếp đó đến đất thị trấn Phố Châu	180.000
4	Kế tiếp đất ông Cao Đạo đến ngã ba đất ông Lộc	120.000
5	Tiếp đó đến chạm đường Trung Phú	150.000
6	Kế tiếp ngã ba đất ông Lộc qua sân bóng đến ngã ba đất anh Hùng (Niềm)	120.000
7	Tiếp đó đến đất thị trấn Phố Châu	170.000
8	Đoạn từ giáp đất bà Toại đến cổng làng xóm 4	130.000
9	Đoạn từ ngã ba đất anh Đường (Thể) đến ngã ba ngõ Anh Khâm	130.000
15.3	**Các trục đường thuộc xóm An Phú + xóm Hồng Kỳ**	
1	Đoạn trường mầm non đến ngã ngã ba đất bà Hường (Lục)	170.000
2	Đoạn từ xóm Hồng Kỳ đến ngã ba đất ông Huế	130.000
3	Các trục đường xóm An Phú	120.000
15.3	**Các trục đường thuộc xóm Hồng Phú+ xóm Hồ Trung**	
1	Đoạn từ giáp đất ông Sơn đến Cầu Hồ	170.000
2	Đoạn ngã ba đất ông Hòa (Thơ) đến ngã ba đất ông Tính (Tịnh)	170.000
3	Đoạn kế tiếp từ ngã ba ngõ anh Sơn (Liên) đến Đài Liệt Sỹ	140.000
4	Tiếp đó đến Cầu Liên Hương	140.000
5	Đoạn từ giáp đất ông Trinh đến bến Lăng	140.000
15.3	**Các trục đường thuộc xóm Tiên Sơn + Vọng Sơn + Liên Sơn**	
1	Đoạn từ đường vào Hội Quán xóm 10 đến hết đất ông Đệ	180.000
2	Đoạn từ giáp đất anh Tài Phương đến ngã ba đất anh Hoan (Dược)	300.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
3	Đoạn từ ngã ba đất anh Hoan (Dược) đến hết đất ông Tý	200.000
4	Đoạn từ đất ông Hóa đến giáp ngõ anh Hậu (Mậu)	300.000
5	Đoạn từ đất ông Thái (Lệ) đến ngã ba đất ông Tùng xóm 9	180.000
6	Đoạn từ ngõ anh Hậu (Mậu) đến sân bóng xóm 9	140.000
7	Đoạn từ giáp đất ông Tùng đến hết đất Hội Quán xóm 9	130.000
8	Tiếp đó đến ngã ba đất anh Dũng	120.000
9	Đoạn từ giáp đất anh Hóa đến giáp nghĩa địa Cơn Dền	130.000
10	Đoạn từ giáp đất bà Lý đến Cầu Đập	140.000
11	Đoạn từ Sân bóng xóm 10 đến hết đất chị Soa	130.000
12	Đoạn từ Cầu Liên Hương đến hết đất ông Tịnh (Xuân)	120.000
13	Đoạn từ ngõ ông Trần Tài đến hết đất bà Phương	130.000
14	Đoạn từ vườn ông Thiên (Chinh) đến hết đất ông Tịnh	120.000
16	**Các trục đường thuộc xã Sơn Thuỷ**	
1	Đường từ ngã ba đất ông Quang xóm Trung Sơn đến cầu ông Đối xóm Cửa Ngõ	75.000
2	Tiếp đó đến ngõ ông Đạo xóm Đông Hồ	70.000
3	Kế tiếp từ ngã ba nhà Hồ đến ngõ ông Đỏn xóm Am Trảy	70.000
4	Kế tiếp ngõ ông Đỏn đến ngã tư đường nhựa	90.000
5	Đoạn từ giáp đất ông Đạo đến hết đất ông Hưng xóm Kim Sơn	70.000
6	Tiếp đó đến Quốc lộ 8A	80.000
7	Kế tiếp đất ông Hưng đến hết đất ông Quang xóm Am Trảy	70.000
8	Kế tiếp đất ông Quang đến ngã ba quán ông Tùng	95.000
9	Đoạn từ cống ông Đối đến hết đất ông Bằng xóm Trường Sơn	70.000
10	Đoạn từ đập Liên Hoàn đến cầu Đá đất ông Mậu	70.000
11	Đoạn từ giáp đất ông Dương đến ngõ bà Thuyên xóm Am Chùa	70.000
12	Đường trục xã từ ngõ bà La đến hết đất ông Cương	70.000
17	**Các trục đường thuộc xã Sơn Trường**	
1	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến Tràn Sây xóm 6	96.000
2	Đường 71 đoạn khe Cấy đến đường Hồ Chí Minh	144.000
3	Đường 71 đoạn qua xóm 3	96.000
4	Đường 71 đoạn qua xóm 7	84.000
5	Đường 71 đoạn bê tông xóm 10	84.000
6	Các trục đường bê tông nối đường Hồ Chí Minh (xóm 2, xóm 3)	84.000
18	**Các trục đường thuộc xã Sơn Quang**	
1	Đoạn từ bãi gỗ xóm Trại Hươu đến giáp xã Sơn Lĩnh	180.000
2	Đoạn từ ngã ba Sông Con đến Bãi Gỗ	190.000
3	Các trục đường nhánh của đường Hải Thượng vào (ra) 500 m từ xóm 1 đến xóm 9	90.000
4	Đường từ Bến Ghềnh đến Chùa Nội	100.000
19	**Các trục đường thuộc xã Sơn Lâm**	
1	Đường vào xóm Lâm Khê	90.000
2	Đường vào xóm Lâm Phúc	90.000
3	Đường vào xóm trường Lâm Giang	90.000
4	Đường vào xóm Cồn Lâm Đồng	90.000
5	Đường vào hố vậy xóm Đồng Đền	90.000
6	Đường vào xóm Đá Chết	90.000
7	Các trục đường còn lại	90.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
20	**Các trục đường thuộc xã Sơn Giang**	
1	Các trục đường bê tông xóm 2 ; 3; 4; 5	140.000
2	Các trục đường bê tông xóm 13 ; 14; 8,	130.000
3	Các trục đường bê tông xóm 1 ; 6; 7; 10; 11; 12	120.000
4	Đoạn đường Giang Lâm đến ngã ba Cây Tròi đến đập Cao Thắng đến giáp đất Sơn Trung	200.000
21	**Các trục đường thuộc xã Sơn Diệm**	
1	Các trục đường bê tông xóm 12	450.000
2	Các trục đường xóm 6, 7, 8, 9, 10, 11	350.000
3	Các trục đường bê tông xóm 3, 4, 5	300.000
22	**Các trục đường thuộc xã Sơn Lĩnh**	
1	Đường từ ngã ba đất bà Phượng xóm 1 đến ngã 3 đất ông Ngôn Lâm xóm 4	65.000
2	Đường Cộc Tre ra trại Hươu Sơn Quang	80.000
23	**Các trục đường thuộc xã Sơn Hàm**	
1	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất trường tiểu học	160.000
2	Kế tiếp từ cổng trường THCS đến ngã tư trạm y tế xã	120.000
3	Đoạn từ cổng trường tiểu học đến Cây Chanh	130.000
4	Đoạn từ ngã bảy trào đến Cây Gôm	160.000
5	Đoạn từ trường tiểu học đến trường mầm non xóm 10	130.000
6	Kế tiếp trường mầm non xóm 10 đến Cống cây Lỗi	110.000
	Kế tiếp từ cống cây Lỗi đến Hòn Điện xóm 14	110.000
7	Đoạn từ đất Hồ Phú xóm 4 đến Cầu Ngã hai	130.000
8	Đoạn từ ngã 2 đến Hội quán xóm 1	110.000
9	Đoạn từ ngã 2 đến hội quán xóm 14	100.000
24	**Các trục đường thuộc xã Sơn Kim 1**	
a	**Đường nội xã vùng Trung Kim**	
1	Tuyến từ ngã 3 thôn Trưng đi khe 5 (Đến hết đường thôn Trưng)	250.000
2	Kế tiếp đến hết thôn khe 5	130.000
3	Đoạn từ trạm điện thôn Trưng đến đường Khe 5	130.000
4	Đoạn đường sân bóng đến đường trạm điện	130.000
5	Đoạn sân bóng Khe Sú đến Quốc lộ 8A	130.000
6	Đoạn ông Sung đến UBND xã đến sân bóng	130.000
7	Đoạn từ đất bà Vinh đến hết thôn Kim An	120.000
b	**Đường nội vùng Đại Kim**	
1	Đoạn từ giáp đất bà Lựu thôn Kim Cương II đi đến Cầu Khe Cấy	300.000
2	Kế tiếp từ Cầu Khe Cấy đến hết thôn Khe Dầu	250.000
3	Đoạn từ giáp đất ông Hương thôn Kim Cương II đến Rú đất	200.000
4	Đoạn sân bóng Đại Kim	150.000
5	Đoạn từ giáp đất ông Vinh thôn Kim Cương I đến Khe Dầu	350000
6	Đoạn Quốc lộ 8A thôn Hà Trai đến thôn Vùng Tròn	120.000
7	Tuyến QL8A đi vào nghĩa địa thôn Hà Trai	150.000
8	Các đoạn đường còn lại	120.000
25	**Các trục đường thuộc xã Sơn Kim 2**	
1	Đoạn đường bê tông đất ông Phượng thôn Quyết Thắng đến hết làng An Nghĩa đến hết đất ông Toàn trốc Vạc	120.000
2	Đoạn từ ngã ba đất ông Lực thôn Quyết Thắng đến vào Khe Cong đến hết đất ông Phúc thôn Hạ Vàng	130.000
3	Đoạn từ đường nhựa đất ông Cơ đến thôn Hạ Vàng đến hết đất ông Luận	140.000
4	Đoạn từ hội quán thôn Khe Chẹt đến hết đất nhà ông Thành	120.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
5	Đoạn từ ngã ba Khe Chẹt đến hết đất ông Đào	120.000
6	Đoạn từ đất ông Vân thôn Chế Biến đến hết đất ông Nhiễu	150.000
7	Đoạn từ cổng chào thôn Quyết Tiến đến đường bê tông chương trình 135	150.000
8	Đoạn từ đất ông Quảng thôn Quyết Tiến đến đường Khe Rồng đến hết đất ông Hòa thôn Làng Chè	150.000
9	Đoạn đường bê tông thôn Khe Tre, Khe Chè, Làng Chè	120.000
10	Đoạn đường bê tông thôn Tiền Phong	130.000
11	Đoạn đường nội thôn Dũng Cảm, Thanh Sơn, Xung Kích	120.000
12	Đường 135 Kim Bình đi Kim Thịnh (TT Tây Sơn) từ ngã ba ông Trọng đến hết đất ông Lý (Kim Bình)	140.000
13	Đường 135 từ trường Mần Non Khe Chè đến đất nhà ông Lân (Làng Chè)	120.000
14	Đường 135 từ giáp đất anh Huy (Làng Chè) đến hết đất nhà bà Lý (Làng Chè)	120.000
26	**Các trục đường thuộc xã Sơn Tây**	
1	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất anh Định) đến hết đất ông Kiếm xóm Hố Sen	160.000
2	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất anh Sơn Cảnh) đến ngã ba (đất anh Nam xóm Tân Thuỷ)	170.000
3	Đoạn ngã ba hội quán Tân Thuỷ đến ngã ba (đất ông Hiếu xóm Hố Sen)	170.000
4	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Bính xóm Cây Tắt) đến hết đất ông Học xóm Cây Tắt	170.000
5	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Hoài Lập) đến hết đất ông Hứa xóm Hố Sen	160.000
6	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Hiểu xóm Cây Thị) đến hết đất ông Quyền xóm Cây Thị	190.000
'7	Đoạn từ giáp đất ông Hiểu xóm Cây Thị) đến hết đất bà Thái xóm Cây Thị	190.000
8	Đoạn từ giáp đất ông Diện Lan đến hết đất anh Việt xóm Cây Thị	190.000
9	Đoạn ngã ba đường Tây - Lĩnh - Hồng (đất ông Việt xóm Nam Nhe) đến hết đất anh Tài Vị xóm Nam Nhe	160.000
10	Kế tiếp (đất ông Tài Vị xóm Nam Nhe) đến hết đất ông Lớn xóm Hoàng Nam	160.000
11	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất hầy Vinh xóm Cây Chanh) đến hết đất bà Quế xóm Cây Chanh	160.000
12	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Toại (xóm Cây Chanh) đến hết đất ông Do xóm Cây Chanh	190.000
13	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất bà Vinh xóm Hoàng Nam) đến hết đất bà Minh Thông xóm Hoàng Nam	160.000
14	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Công xóm Hoàng Nam) đến hết đất bà Quyên xóm Hoàng Nam	160.000
15	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Sáu xóm Bông Phài) đến hết đất bà Tý xóm Bông Phài	160.000
16	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất bà Thái xóm Kim Thành) đến hết đất ông Tiếu xóm Kim Thành	190.000
17	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Thống xóm Kim Thành) đến bến đò ông Chất	240.000
18	Đoạn ngã ba đường 8 cũ (đất ông Viện, Long xóm Kim Thành) đến hết đất ông Thiện xóm Hà Chua	190.000
19	Đoạn ngã ba đường 8 cũ (đất ông Anh xóm Kim Thành) đến hết đất ông Sơn Đào xóm Hà Chua	160.000
20	Kế tiếp đất ông Sơn Đào xóm Hà Chua đến hết đất bà Ngọc Hà Chua	200.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
21	Các trục đường bê tông tại xóm Hà Chua; Kim Thành; Khí Tượng; Hồ Vậy	160.000
22	Tuyến đường tái định cư Hà Tân	160.000
23	Các tuyến đường còn lại của các xóm Hoàng Nam, Cây Chanh	140.000
24	Các tuyến đường còn lại của các xóm Hồ Tây	140.000
25	Đường trục chính xóm Trung Lưu	130.000
26	Đường trục chính xóm Phố Tây	130.000
27	Đường vào khu tái định cư xóm Tân Thủy	230.000
28	Đường Cứu hộ từ Khu Tái Định cứ đến hết đất xóm Cây Thị	130.000
29	Đường cứu hộ từ hết đất xóm Cây Thị đến xóm Trung Lưu	120.000
27	**Các trục đường thuộc xã Sơn Ninh**	
1	Đoạn từ giáp đất ông Quốc xóm 15 đến hết đất ông Lê Sỹ xóm 15	120.000
2	Đoạn từ giáp đất bà Hòa xóm 4 đến hết đất ông Cầu đường Trung Thịnh	120.000
3	Đoạn từ giáp đất ông Thái xóm 4 đến hết đất ông Ngụ xóm 4	120.000
4	Đoạn từ giáp đất bà Bảy xóm 4 đến hết đất ông Hải xóm 2	120.000
5	Đoạn từ giáp đất ông Lê Hùng đến hết đất ông Toàn xóm 2	120.000
6	Đoạn từ đường Trung Thịnh đến hết đất ông Minh	120.000
7	Đoạn ngã ba đất bà Huế đến đất ông Anh xóm 3 đến hết đất ông Đậu Thắng xóm 7	120.000
8	Đoạn từ giáp đất ông Trọng xóm 9 đến hết đất bà ông Hòe xóm 9	120.000
9	Đoạn từ giáp đất ông Mai xóm 11 đến hết đất bà Soa xóm 11	120.000
10	Đoạn từ giáp đất ông Dung xóm 12 đến hết đất ông Hùng xóm 12	120.000
11	Đoạn từ giáp đất ông Tiến xóm 4 đến đất ông Duyên xóm 5 đến hết đất ông Thắng xóm 8	120.000
12	Đoạn từ giáp đất ông Lương xóm 13 đến hết đất bà Tam xóm 14	120.000
13	Đoạn từ UBND xã đến hết đất ông Hưởng xóm 9	120.000
14	Đoạn từ ngã tư bàu Sen đến hết đất ông Huệ xóm 6	120.000
15	Đoạn từ giáp đất ông Bùi Trình xóm 7 đến hết đất ông Sự xóm 7	120.000
16	Đoạn từ giáp đất ông Hành xóm 7 đến hết sân bóng xóm 7	120.000
17	Đoạn từ giáp đất ông Phan Nga xóm 7 đến hết đất ông Trương xóm 6	120.000
18	Đoạn từ giáp đất ông Tùng xóm 7 đến hết đất ông Sơn xóm 7	120.000
19	Đoạn từ giáp đất ông Dinh xóm 9 đến hết đất ông Hưng xóm 10	120.000
20	Đoạn từ giáp đất ông Đường xóm 11 đến hết đất ông Cảnh xóm 12	120.000
21	Đoạn từ giáp đất ông Huyến xóm 12 đến hết đất ông Viện xóm 12	120.000
22	Đoạn từ giáp đất ông Đoài xóm 13 đến hết ông Đông xóm 12	120.000
23	Đoạn từ giáp đất ông Toại xóm 14 đến hết đất ông Thứ xóm 14	120.000
24	Đoạn từ giáp đất ông Đức xóm 14 đến hết đất ông Bá xóm 14	120.000
25	Đoạn từ giáp đất ông Trương xóm 13 đến hết đất bà Lành xóm 13	120.000
26	Đoạn từ giáp đất bà Hường xóm 3 đến hết đất ông Khanh xóm 3	120.000
27	Đoạn từ giáp đất ông Hóa xóm 4 đến hết đất ông Tình xóm 3	130.000
28	Đoạn từ giáp đất ông Tài xóm 4 đến hết đất ông Khoa xóm 4	120.000
28	**Các trục đường thuộc xã Sơn Phúc**	
1	Đoạn từ Rú Hòa Bảy đến hết đất ông Cân	100.000
2	Tiếp đó đến Trại Ông Thọ xóm Cao Sơn	90.000
3	Đoạn từ đường Cơn Sông Vào Cầu đất	90.000
4	Đoạn từ ngõ ông Kỷ đến Eo Trần xóm Kim Triều	90.000
5	Đoạn từ Trường Mầm Non đến Eo Trầm Kim Triều	90.000
29	**Các trục đường xã Sơn Hồng**	

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
1	Đoạn từ giáp đất ông Lệ đến hết đất ông Sơn xóm 10	70.000
2	Đoạn từ Cầu Đá Gân đến hết đất ông Tình	70.000
3	Đoạn từ giáp đất ông Tình xóm 12 đến hết đường	60.000
4	Đoạn từ ngã ba Cầu Sắt đến hết đường xóm 13	60.000
5	Đoạn từ ngã 3 tiếp giáp đường 71đến hết đất ông Bình xóm 7	65.000
6	Tiếp đó đến hết đất ông Hương xóm 7	60.000
7	Đoạn từ giáp đất ông Bình xóm 6 đến khe I	70.000
8	Đoạn từ cầu Mãn Châu đến khe VIII	65.000
30	**Các trục đường thuộc xã Sơn Mai**	
1	Đoạn từ đường Thủy - Mai đến hết đất ông Ninh xóm Cẩm Giang	72.000
2	Đoạn từ giáp đất bà Liên đến hết đất ông Khánh xóm Kim Lộc	60.000
3	Đoạn từ Cổng Làng Sơn Hội đến hết đất ông Nguyên xóm Sơn Hội	60.000
4	Đoạn từ ngõ ông Tư (TX2) đến hết đất ông Anh xóm Sơn Hội	60.000
5	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất bà Oanh xóm Tào Sơn	60.000
6	Đoạn từ ngõ ông Canh đến hết đất ông Thọ xóm Tào Sơn	60.000
7	Đoạn từ đất ông Kỳ đến hết đất bà Oanh xóm Tào Sơn	60.000
8	Đoạn từ ngõ ông Lô đến hết Cống Cơn Sông Xóm Kim Lộc	60.000
9	Đoạn từ ngõ bà Thú đến hết đất ông Đình xóm Kim Lộc	60.000
10	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Nghệ Xóm Minh Hồ	60.000
11	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất bà Hồng xóm Minh Hồ	60.000
12	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Học xóm Kim Lĩnh	60.000
13	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Hồng xóm Kim Lĩnh	60.000
14	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Hùng xóm Lim Lĩnh	60.000
15	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Mận xóm Kim Lĩnh	60.000
16	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất bà Hoài xóm Kim Lĩnh	60.000
17	Đoạn từ Ngõ anh Hào đến hết đất Hội quán Xóm Tân Hoa	60.000
18	Đoạn từ đường Thủy Mai đến Gềnh Đá xóm Tân Hoa	60.000
19	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất anh Tình Xóm Tân Hoa	60.000
20	Đoạn cổng làng đến hết đất ông Phương xóm Tân Hoa	60.000
21	Đoạn từ đường Thủy Mai đến Ngầm Xóm Tân Hoa	60.000

F Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo Phụ lục số 13.

HĐND TỈNH HÀ TĨNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 5	Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Phụ lục số 7

GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN ĐỨC THỌ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2012/NQ-HĐND ngày 20/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đề xuất năm 2013
A	**Vùng ngoài đê**	
1	***Đê Nam Đức (Quốc lộ 15A cũ)***	
	- Từ điểm đầu đê Nam Đức đến ngã 3 cầu đường bộ Thọ Tường - đường Tùng Châu	300.000
	- Tiếp đó đến điểm tiếp giáp phía Tây cầu chui đường sắt xã Liên Minh	350.000
	- Từ ngã ba cầu đường bộ Thọ Tường - đường Tùng Châu đến phía bắc cầu đường bộ Thọ Tường	500.000
2	***Đường Liên Minh - Tùng Châu***	
	- Đoạn từ tiếp giáp phía Đông cầu chui đường sắt đến đường vào bãi Tùng	250.000
	- Tiếp đó đến hết địa phận hành chính xã Liên Minh	200.000
	- Tiếp đó đến giáp đường lên Cầu Phủ (thôn 2 xã Đức Châu)	120.000
	- Tiếp đó đến hết địa phận hành chính xã Đức Châu	110.000
B	**Vùng trong đê ven trà sơn và khu vực Thị trấn**	
1	***Đường Yên Trung***	
	- Từ mố phía Nam cầu đường bộ Thọ Tường đến ngã tư Yên Trung	7.000.000
	- Đường vào ga Yên Trung	7.000.000
2	***Quốc lộ 8A***	
	- Từ đường sắt đến cống tiêu nước Tùng Ảnh	7.000.000
	- Tiếp đó đến mố phía Đông cầu Kênh	5.000.000
	- Tiếp đó đến đường vào thôn Thạch Thành (Tùng Ảnh)	2.500.000
	- Tiếp đó đến đường vào mộ cụ Phan Đình Phùng	2.000.000
	- Tiếp đó đến Tỉnh lộ 28	1.500.000
	- Tiếp đó đến đường vào Hội quán thôn 3 Đông Hòa	500.000
	- Tiếp đó đến cầu Linh Cảm (Ghềnh Tàng) - Đức Hòa	600.000
	- Từ đường sắt đến Cầu Đôi II	4.200.000
	- Tiếp đó đến điểm giao với đường Bùi - Long	2.500.000
	- Tiếp đó đến mố phía Bắc cầu Đò Trai	1.800.000
3	***Quốc lộ 15A (Đoạn 1)***	
	- Ngã tư Yên Trung đến đường nối QL 15A đi Liên Minh - Tùng - Châu	7.000.000
	- Tiếp đó đến đường vào Trường Dân lập cũ (đường đi mộ cụ Phan Đình Phùng)	4.000.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đề xuất năm 2013
	- Tiếp đó đến giáp mố phía Nam cầu Linh Cảm (mới)	2.000.000
	- Từ phía Bắc cầu Linh Cảm (mới) đến hết địa phận xã Trường Sơn (giáp Nam Kim)	300.000
4	***Đường Quốc lộ 15A (từ Ngã ba Lạc Thiện đi Nga Lộc) (Đoạn 2)***	
	- Từ Quốc lộ 8A Lạc Thiện đến mố phía Bắc cầu Chợ Giấy	1.000.000
	- Tiếp đó đến hết địa phận địa giới hành chính xã Đức Thanh	650.000
5	***Đường lên khu lăng mộ cố Tổng Bí thư Trần Phú***	
	- Từ ngã 4 cầu Linh Cảm đến ngã 3 Linh Cảm	1.300.000
	- Tiếp đó đến đường lên mộ Trần Phú	1.000.000
6	***Đường Đức Yên - Tùng Ảnh***	
	- Từ điểm đầu khu lưu niệm Trần Phú đến giáp đường vào thôn Hội Tây xã Tùng Ảnh	1.100.000
	- Tiếp đó đến điểm uốn Tây Đền Hồ Nam	1.800.000
	- Từ điểm uốn tây đền Hồ Nam đến chân phía Bắc đường sắt	5.000.000
	- Từ đường sắt đến Quốc lộ 8A	2.000.000
7	***Đường từ Nhà thờ đi Mộ Phan Đình Phùng***	
	- Từ đê La Giang đến điểm giáp Quốc lộ 15A	800.000
	- Từ Quốc lộ 15A đến điểm giáp Quốc lộ 8A	600.000
8	***Đường Cơ đê La Giang phía đồng***	
	- Từ Quốc lộ 15A đến điểm đường ra quán Giảng	700.000
	- Tiếp đó đến hết địa phận địa giới hành chính xã Tùng Ảnh	900.000
	- Tiếp đó đến ngã ba Bến Giá	1.100.000
	- Tiếp đó đến điểm giáp đường nối từ Quốc lộ 15A đi Tùng Châu	1.500.000
	- Từ đường sắt đến hết khu dân cư xóm 4 Quang Lĩnh (Bãi Phở) xã Đức Yên	1.100.000
	- Tiếp đó đến hết địa phận địa giới hành chính xã Đức Yên	850.000
	- Tiếp đó đến điểm giáp đường hộ đê Đức Nhân (đi ngã tư Trổ)	600.000
	- Tiếp đó hết địa phận địa giới hành chính xã Đức Nhân	500.000
	- Tiếp đó đến hết địa phận địa giới hành chính xã Yên Hồ	400.000
9	***Đường nối Quốc lộ 15A đi Liên Minh - Tùng - Châu***	
	- Đoạn từ Quốc lộ 15A đến điểm giao với đường Đức Yên - Tùng Ảnh	5.000.000
	- Tiếp đó đến điểm giáp đê La Giang	4.000.000
10	***Đường Tỉnh lộ 5 (Tùng Ảnh - Đức Lạng)***	
	- Từ ngã ba cầu Kênh đến hết địa phận địa giới hành chính xã Tùng Ảnh	2.500.000
	- Tiếp đó đến điểm giáp đường vào hội quán thôn Phượng Thành	2.000.000
	- Tiếp đó đến điểm giáp Tỉnh lộ 28	1.500.000
	- Tiếp đó đến hết đất khu dân cư thôn Yên Thắng (đường sang Rú Bùa) xã Đức Lạc	1.000.000
	- Tiếp đó đến điểm giáp khu dân cư thôn Vịnh Thuận xã Đức Đồng	450.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đề xuất năm 2013
	- Tiếp đó đến điểm giáp đường vào đê Rú Trí xã Đức Lạng	600.000
	- Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Lạng	450.000
11	***Đường Đức Vĩnh - Yên Hồ - Tân Hương***	
	- Từ Đức Vĩnh đến mố phía bắc cầu Đò Hào	180.000
	- Từ mố phía Nam Cầu Đò Hào đến Đê La Giang	500.000
	- Từ đê La Giang đến ngã tư Trổ	1.000.000
	Đoạn Lâm - An - Tân Hương	
	- Từ Quốc lộ 15A đến hết đất khu dân cư xã Đức Lâm	650.000
	- Tiếp đó đến hết địa bàn xã Đức Lâm	500.000
	- Tiếp đó đến đường vào ngõ anh Nguyễn Thanh Phương - thôn Long Thuỷ - Đức An	250.000
	- Tiếp đó đến đường vào ngõ ông Lê Ánh Điện - thôn Long Hoà	300.000
	- Tiếp đó đến hết địa phận xã Đức An	200.000
	- Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Tân Hương	180.000
12	***Đường Thanh - Thịnh - Bình (Từ Quốc lộ 8A đi Đức Thanh)***	
	- Đoạn từ Quốc lộ 8A đến giáp đường trụ sở xã Thái Yên	1.000.000
	- Tiếp đó đến Quốc lộ 15A	650.000
13	***Đường Tỉnh lộ 28 (đoạn Tùng Ảnh đi Đức An)***	
	- Đoạn từ ngã ba Linh Cảm đến hết đất xí nghiệp Gỗ Linh Cảm	800.000
	- Tiếp đó đến điểm giao với Quốc lộ 8A	600.000
	- Tiếp đó đến hết địa phận địa giới hành chính xã Tùng Ảnh	350.000
	- Tiếp đó đến hết địa phận địa giới hành chính xã Đức Long	350.000
	- Tiếp đó đến hết địa phận địa giới hành chính xã Đức Lập	200.000
	- Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Dũng	180.000
14	***Đường WB (Yên - Xá - Nhân; Thủy - Lâm; Trung - Xá - La; Hạ Long - Lâm)***	
	- Đoạn trong đê La Giang	450.000
	- Đoạn ngoài đê La Giang	250.000
15	***Đường Bùi - Long (đê La Giang đi Quốc lộ 8A)***	
	- Đoạn từ đê La Giang đến giáp với đường vào trường Dân Lập	500.000
	- Tiếp đó đến giáp QL 8A	650.000
16	***Đường Lâm - Trung - Thuỷ - Thái Yên***	***300.000***
17	***Đường từ Quốc lộ 8A Đức Thuỷ đi Đức Thịnh***	***300.000***
18	***Đường từ ngã tư Trổ vào Đê La Giang (đường hộ đê Đức Nhân)***	***700.000***
19	***Đường vào trung tâm xã Tân Hương***	
	- Đoạn từ cầu Ghềnh Tàng đến giáp đường Tỉnh lộ 5 địa giới hành chính xã Đức Lạc	270.000
	- Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 5 địa giới hành chính xã Đức Lạc đến đường sắt địa giới hành chính xã Đức Đồng	240.000
	- Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Tân Hương	180.000
20	***Đường nội vùng Bắc Khe Lang Đức An, Đức Dũng***	***150.000***
	THỊ TRẤN ĐỨC THỌ VÀ CÁC XÃ LOẠI I	
	1. THỊ TRẤN ĐỨC THỌ	

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đề xuất năm 2013
1	Các lô đất bám đường trong khu dân cư Thương nghiệp cũ (dãy 2, 3 đường Yên Trung)	2.500.000
2	Đoạn mới từ đường Yên Trung sang đường nối QL 15A đi Tùng Châu (trường mầm non cũ)	1.000.000
3	Đoạn mới từ đường Yên Trung sang đường nối QL 15A đi Tùng Châu (đất cô Thuỷ khối 5 đến hết đất ông Lộc khối 14)	1.000.000
4	Đoạn mới từ đường Yên Trung sang cầu chui đường sắt (khối 5)	1.000.000
5	Đoạn mới từ đường Yên Trung sang đường nối QL 15A đi Tùng Châu (trạm y tế cũ)	1.000.000
6	Các đoạn mới từ đường Yên Trung sang đường sắt (đường quy hoạch khối 6 cũ) 4tuyến <3m	700.000
7	Các lô đất bám đường trong khu dân cư mới đường > 9m dãy 2,3 đường Yên Trung (phía đông đường)	2.500.000
8	Các lô đất bám đường trong khu dân cư mới đường >9m dãy 4,5 đường Yên Trung (phía đông đường)	1.800.000
9	Các lô đất bám đường trong khu dân cư mới đường > 9m dãy 6,7,8 đường Yên Trung (phía đông đường)	1.300.000
10	Các lô đất bám đường trong khu dân cư mới đường >9m giữa 2 đường Yên Trung và đường nối QL 15A đi Tùng Châu	2.500.000
11	Các đoạn đường từ đường Yên Trung đến giáp đất sản xuất nông nghiệp (khối 10 cũ) 7 tuyến mặt đường < 3m (phía Tây đường)	700.000
12	Các lô đất bám đường trong khu dân cư mới, đường >10m dãy 2,3 đường QLộ 8A	2.500.000
13	Đường dân cư từ đê La Giang đến đường khối 12 xuống khối 14 (khối 1,12,13)	900.000
14	Đường dân cư từ ngã tư khối 1 xuống khối 14 nối đường QL 15A đi Tùng Châu	900.000
15	Đường dân cư từ ngã tư khối 1 đến khối 13 (đất bà Thảo)	900.000
16	Đường dân cư từ ngã ba đất ông Hoạt đến đê La Giang (khối 13)	900.000
17	Đường dân cư từ đê La Giang ông Huy khối 1 đến ngã ba đất ông Luyện khối 13	900.000
18	Đường dân cư từ ngã đất ba ông Thịnh đến ngã tư đất ông Vịnh khối 13 (đường nhựa)	900.000
19	Đường dân cư từ ngã tư đất ông Vịnh đến đê La Giang khối 12,13	900.000
20	Đường dân cư chữ (S) từ ngã tư đất ông Hựu đến hết đất ông Đình khối 13	900.000
21	Đường dân cư từ ngã tư đất ông Dũng đến hết đất ông Hải khối 12,13	900.000
22	Đường dân cư từ nối đường nối QL 15A đi Tùng Châu (đất bà Đức) đến ngã tư đất ông Giáp khối 14 (đường nhựa)	1.000.000
23	Đường dân nối từ ngã tư đất ông Giáp khối 14 đến đường Đức Yên Tùng Ảnh khối 12 (đường nhựa)	900.000
24	Đường dân cư chữ (L) từ nối đường nối QL 15A đi Tùng Châu (đất ông Tân) đến ngã tư đất ông Giáp khối 14	900.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đề xuất năm 2013
25	Đường dân cư từ nối đường nối QL 15A đi Tùng Châu (đất ông Bé khối 14) đến trạm y tế (đất thầy Văn) khối 5	900.000
26	Đường dân cư từ nối đường Đức Yên Tùng Ảnh (trường MN) đến đê La Giang khối 12	900.000
27	Đường dân cư từ nối đường Đức Yên Tùng Ảnh (đất ông Khoa) đến đê La Giang khối 11	900.000
28	Đường dân cư từ nối đường Đức Yên Tùng Ảnh (đất ông Quý) đến đê La Giang khối 11	900.000
29	Đường dân cư từ nối đường Đức Yên Tùng Ảnh (đường 2 xã thị trấn Tùng Ảnh)	900.000
30	Đường dân cư từ khối 12 (đất ông Hạ) đến giáp Tùng Ảnh	900.000
31	Đường dân cư từ nối đường nối QL 15A đi Tùng Châu (HTX Đại Xuân) đến ngã tư đất ông Nguyên khối 3 (đường nhựa)	1.000.000
32	Đường dân cư từ nối ngã tư đất ông Nguyên khối 3 đến đê La Giang (bến giá) khối 1(đường nhựa)	900.000
33	Đường từ đê La Giang từ khối 7,9 đến nối cầu chui khối 5	900.000
34	Đường từ đê La Giang từ khối 9 đến thú y (đường 2 xã Đức Yên - Thị trấn)	800.000
35	Đường quy hoạch xen dắm trong các khối dân cư cũ nền đường > 5m	1.000.000
36	Các đường còn lại trong các khối 4,5,6,10	900.000
37	Các đường còn lại trong các khối 1,2,3,11,12,13,14	700.000
38	Các đường bê còn lại trong các khối 7,9 (khu vực trong đê)	700.000
39	Các đường còn lại trong khối 1,2,3,5,7 (khu vực ngoài đê)	500.000
	2. ĐỨC YÊN	
1	- Đường mới từ cơ đê La Giang phía đông, HTX Yên Long (Đức Yên) đi ra trước TT Y Tế huyện (trừ 80m bám QL8A)	500.000
2	- Các lô đất dãy 2,3 bám đường QL8A vùng Cầu Đôi	1.200.000
3	- Các lô đất dãy 4,5 bám đường QL8A vùng Cầu Đôi	800.000
4	- Các lô đất dãy 2,3 Khu vực Tam Tang	540.000
5	- Đường trục thôn Đại Lợi giáp ranh Đức Yên - Thị Trấn từ góc ao bà Hồng sang xóm II đến ngã tư trước đất bà Liên	170.000
6	- Đường trục thôn Đại Lợi từ cầu ông Hàn đến hết hội quán thôn	150.000
7	- Đường trục từ đất nhà ông Xuân đến hết đất ông Trạch	150.000
8	Trục đường thôn từ nhà Cố Hợp thôn Đức Lợi đến cống thoát nước sau đất bà Ngọc thôn Đại Thành	150.000
9	- Đường từ tượng Đức Mẹ thôn Đại Thành lên hết trục đường tiếp giáp với Thị trấn	150.000
10	- Đường trục thôn Đức Lợi từ đất ông Phán đến cầu 3,4	150.000
11	Đường trục Quang Lĩnh từ cầu 3,4 đến đất ông Khang lên nhà thờ ra đến đường đê	140.000
12	Đường từ đất ông Khang xuống đến nhà Dòng	140.000
13	- Đường trục thôn Đại nghĩa Từ cầu hói trước đất anh Minh qua đường WB2 đến trước đất bà Mai	150.000
14	- Đường trục Hùng Dũng từ góc nhà anh Đạt đến hết đất nhà ông Tùng	150.000
15	- Đường trục thôn Đức Minh từ đê đến cuối đường xóm	112.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đề xuất năm 2013
16	- Các trục đường mặt đường từ 6 m trở lên ngoài các loại đường có trong bảng giá nói trên	150.000
	3. TÙNG ẢNH	
1	***Đường hộ đê Tùng Ảnh (Ngã 3 quán Giảng đến Đê La Giang)***	***1.000.000***
2	***Đường chữ U vào ra khu lưu niệm Trần Phú***	***900.000***
1	Đường GTNT 3	
	* Từ Quốc lộ 15A đến Tỉnh lộ 28	300.000
	* Tiếp đó từ Tỉnh lộ 28 đến giáp địa giới hành chính xã Đức Hoà	200.000
2	Đường trước làng Châu Nội từ Trường THCS đến đường Thống nhất	225.000
3	Đường từ ngõ ông Mai Châu Nội - Cổng làng Hội Đông - đê La Giang	225.000
4	Đường từ Trường THCS - ngõ ông Mười (Hội Tây) - đê La Giang	225.000
5	Đường từ giáp Thị Trấn (góc vườn ông Ngụ Hội Đông) đến cây phượng Hội Đông	225.000
6	Đường dọc liên thôn từ góc vườn bà Chắt Hội Đông - ngõ ông Mười Hội Tây - ngõ Lâm Thọ ĐT1 đến giáp đường Phan Đình Phùng	225.000
7	Đường từ đường Đức Yên Tùng Ảnh (đất Thắng Thọ Đông Thái I) ra điểm giáp Đê La Giang	225.000
8	Đường từ ngõ Thắng Uỷ (Đông Thái II) ra điểm giáp đê La Giang	225.000
9	Đường từ trường THCS đến ngã ba Quán Giảng (Châu Trinh)	500.000
10	Đường từ Quốc lộ 15A (đất ông Tiếp Châu Đình) đến điểm giáp đê La Giang	225.000
11	Đường từ Quốc lộ 15A (đất ông Vị Châu Đình) đến điểm giáp đê La Giang	225.000
12	Đường từ Quốc lộ 15A (đất bà Ràn Châu Đình) đến điểm giáp đê La Giang	225.000
13	Đường từ Quốc lộ 15A (Châu Trung) - Châu Linh - Vọng Sơn - Sơn Lễ	225.000
14	Từ đường WB (đất ông Bình Hoài Vọng Sơn) đến giáp ngõ ông Sơn Lan (Châu Dương)	210.000
15	Đường trục xã từ Quốc lộ 8A (nhà văn hóa Thạch Thành) - Châu Dương - Tỉnh lộ 28 tại Sơn Lễ	
	* Từ Quốc lộ 8A đến giáp đường Phan Đình Phùng	300.000
	* Tiếp đó đến đường Tỉnh lộ 28	250.000
16	Đường từ Tỉnh lộ 28 đi Thông Tự đến đường WB (đất bà Châu)	150.000
17	Đường từ Cây Đa Thạch Thành đi ngã 3 cầu Kênh (Châu Lĩnh)	225.000
18	Đường từ Qlộ 8A (đất ông Vạn Châu Lĩnh) đi kênh Linh Cảm	225.000
19	Đường chéo từ QLộ 8A (đất ông Mận Châu Lĩnh) đến góc sau đất ông Mai Châu Lĩnh	225.000
20	Đường từ Quốc lộ 8A (đất Thuận Quý) đến Tỉnh lộ 28	210.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đề xuất năm 2013
21	Các tuyến đường bê tông còn lại có mặt đường từ 2,5m trở lên thuộc các thôn Châu Nội, Yên Hội, Đông Thái, Châu Trinh, Châu Tùng, Châu Lĩnh, Thạch Thành.	207.600
22	Các tuyến đường bê tông còn lại có mặt đường từ 2,5m trở lên thuộc các thôn còn lại của xã Tùng Ảnh	140.400
23	Các tuyến đường khu vực mới Đồng trưa Hội Đông	250.000
24	Các tuyến đường khu vực mới Đồng trưa Hội Tây	300.000
25	Các tuyến đường khu vực mới Đội Mồ, Đội ngõn	500.000
26	Các thửa đất khu vực mới, Đồng Cháng dãy 2, dãy 3	1.400.000
27	Các thửa đất quy hoạch Đồng Mua, Đồng Cháng thuộc các dãy 4,5,6	800.000
	4. ĐỨC LONG	
I	**Các trục đường liên xã**	
1	Đường WB ngõ ông Tạo đến hết địa phận hành chính xã Đức Long	250.000
2	Đường dự án Hạ Long đi Đức Lập	400.000
II	**Các đường trục thôn**	
1	**Các đường trục thôn vùng 1**	
*	**Lộc Phúc**	
	- Từ giáp đất anh Sơn đi Hội Quán	150.000
	- Từ Quán bà Thái đến hết đất Hiền Đắc	150.000
	- Từ giáp đất Thông Toản đến hết đất Minh Trình	150.000
	- Từ giáp đất Bùi Huyên đến giáp Hợp Thuỵ	150.000
	- Từ giáp đất Hồng Cúc đến hết đất anh Quyền	150.000
	- Từ Hội Quán đến hết đất ông Đức	150.000
	- Từ giáp đất Tân Nhị đến hết đất anh Quế	150.000
	- Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất bà Thành	150.000
	- Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất Linh Nghi	150.000
	- Từ đường xóm đến hết đất anh Hiệu	150.000
	- Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất Thái 10	150.000
	- Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất Tịnh Hà	150.000
	- Các lô đất thuộc vùng quy hoạch dãy 2,3 đường Tỉnh lộ 5 khu vực C377 cũ	400.000
*	**Phượng Thành**	
	- Từ Tỉnh lộ 5 đi Nghĩa trang xóm	150.000
	- Từ giáp đất ông Nhường đến hết đất Võ Lương	150.000
	- Từ giáp đất Cù Ngõ đến hết đất Lê Tứ	150.000
	- Từ giáp đất Trần Thịnh đến hết đất Võ Lương	150.000
	- Từ giáp đất Trần Hùng đi Đền Làng	150.000
	- Từ giáp đất Nguyễn Thừa đến hết đất Nguyễn Sơn	150.000
	- Từ giáp đất Nguyễn Ngụ đến hết đất Nguyễn Thịnh	150.000
	- Từ giáp đất Nguyễn Bồng đến hết đất Nguyễn Tuyến	150.000
	- Từ giáp đất Nguyễn Thống đến hết đất Nguyễn Thịnh	150.000
	- Từ giáp đất Trần Viện đến hết đất Nguyễn Thư	150.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đề xuất năm 2013
*	**Long Lập**	
	- Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất anh Dũng	150.000
	- Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất Nguyễn Lưu	150.000
	- Từ giáp đất anh Vinh đến hết đất Trần Ái	150.000
	- Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất anh Nguyễn Thông	150.000
	- Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất Phạm Vỵ	150.000
	- Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất Phạm Sơn	150.000
	- Từ Cửa Truông đến giáp đất Phạm Sơn	150.000
	- Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất Phạm Sơn 2	150.000
*	**Cầu Đôi**	
	- Các lô đất thuộc vùng quy hoạch dãy 2, 3 đường QL 8A khu vực Cầu Đôi, Thịnh Cường	700.000
	- Các lô đất thuộc vùng quy hoạch dãy 4, 5 đường QL 8A khu vực Cầu Đôi, Thịnh Cường	400.000
	- Từ giáp đất bà Hựu đi Đồng Quản	150.000
	- Từ Xí nghiệp Xây Dựng đến hết đất ông Nhâm	150.000
	- Từ QL 8A đi Lò Gạch	150.000
	- Từ QL 8A đi Đồng Quản	150.000
2	**Các trục đường thôn vùng 2**	
*	**Thịnh Cường**	140.000
	- Từ đường ngõ xóm vào đất ông Cường	140.000
	- Từ đường QL 8A đến hết đất nhà Thư Hồng	140.000
	- Từ hết đất Thư Hồng đến hết đất Long Nhiệu	140.000
	- Từ hết đất Thư Hồng đến hết đất ông Ninh	140.000
	- Từ đường QL 8A đi Cây Da	140.000
	- Từ giáp đất Lý bài đi Hội Quán	140.000
	- Từ giáp đất Tam Tân đến hết đất ông Quý	140.000
*	**Hợp Đồng**	
	- Từ giáp đất Long Lý đến hết đất bà Hiền, hết đất anh Quyền	140.000
	- Từ giáp đất Châu Quỳnh đến hết đất ông Thơm	140.000
	- Từ giáp đất ông Sáng đến hết đất ông Lan, Sỹ Minh	140.000
	- Từ giáp đất ông Lâm đến hết đất ông Thơm, Thuỷ Mai	140.000
	- Từ giáp đất Sơ Đường đến hết đất bà Thế, Q Thanh	140.000
	- Từ giáp đất Hải Thân đến hết đất Minh Tài, ngõ Tính	140.000
*	**Đô Vịnh**	
	- Từ Quán Lan Lượng đến hết đất anh Thuỷ	140.000
	- Từ giáp đất ông Thường đến hết đất ông Dược	140.000
	- Từ giáp đất anh Hợp đến hết đất anh Đạt	140.000
	- Từ giáp đất ông Khoát đến hết đất ông Hải	140.000
	- Từ giáp đất anh Đạt đi hết đất Sâm Thành	140.000
	- Từ giáp đất bà Vương đi hết đất Hội Quán	140.000
	- Từ giáp đất Thành Hiền đến hết đất Hải Tứ	140.000
	- Từ giáp đất anh Lý đến hết đất anh Thiều	140.000
	- Từ giáp đất bà Lý đến hết đất Quế Quang	140.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đề xuất năm 2013
	- Từ giáp đất bà Vượng đến hết đất anh Lê	140.000
3	**Các trục đường thôn vùng 3**	
*	**Tân Việt**	
	- Từ Ao Hoạt đi Tân Tượng	120.000
	- Từ Cửa Đền đi Tân Sơn	120.000
	- Từ ngã Tư đi Trang Vương	120.000
*	**Tân Tượng**	
	- Từ Dương Đóc đến Giếng Truông	120.000
	- Từ Đồng Cùng đi Dũng Thuận	120.000
	- Từ Đồng Cùng đến hết đất anh Thọ	120.000
	- Từ đường Bãi Dẽ đến hết đất ông Liên	120.000
	- Từ Giếng Lan đến hết đất anh Đạt	120.000
	- Từ giáp đất anh Ngọc đến hết đất anh Lục Mậu	120.000
	- Từ giáp đất anh Nghị đến hết đất anh Lục Mạo	120.000
	- Từ giáp đất ông Tân đến hết đất ông Nhân	120.000
*	**Tân Sơn**	
	- Từ hội quán đến hết đất chị Trọng	120.000
	- Từ trường THCS đi Tỉnh lộ 28	120.000
	- Từ giáp đất anh Luyện đi THCS	120.000
	5. ĐỨC LÂM	
1	***Đường liên xã nối QL 8A đi Đức An***	
	- Đoạn từ Quốc Lộ 8A Quán Giáp đến ngã tư Quán Ngại	300.000
	- Tiếp đó đến cầu Cổng Xóm (xóm 1)	240.000
	- Tiếp đó đến hết địa bàn xã Đức Lâm giáp địa giới hành chính xã Đức An	190.000
2	Đường liên thôn từ Quốc lộ 8A đến ngã 3 đất ông Long Hòe	240.000
3	Đường dãy 2,3 Quán nậu Xóm 4	500.000
4	Đường dãy 2,3 Đồng Trăng Xóm 7	**300.000**
II	**Các đường trục thôn xóm**	
1	***Khu vực Thượng Ích***	
	Đường xóm 1	
	Từ đất bà Phương San đến hết đất ông Mạo Ngụ	76.000
	Từ giáp đất anh Hải Thất đến đất anh Thu Thực	100.000
	Từ giáp đất bà Tiến Mạo đến hết đất anh Thiên Lương	76.000
	Đường xóm 2	
	Từ giáp đất anh Tài đến hết đất anh Chương Yên	100.000
	Từ đất anh Phúc Nhân đến giếng ông Lục Loan	100.000
	Từ đường bà Phương San đến Hội Quán Thôn 2	100.000
	Từ đường Lâm, Lập, Long, Lạng đến ngõ bà Liên Dược	100.000
	Đường xóm 3	
	Từ giáp đất ông Hải đến hết đất ông Tạo	150.000
	Đường ra nghĩa trang xóm 3,4	170.000
	Từ giáp đất bà Liên Đạt đến hết đất anh Tuấn Quán	170.000
	Từ giáp đất anh Dương đến cầu bà Lam	170.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đề xuất năm 2013
	Từ cầu Đặng Quan đến cầu bà Lam	170.000
	Đường xóm 4	
	Từ giáp đất ông Lịnh đến đến hết đất ông Lân	150.000
2	***Khu vực Ngọc Lâm***	
	Từ giáp đất bà Canh đến hết đất ông Thành	114.000
	Từ giáp đất anh An Huyên đến hết đất Nhà thờ Họ Nguyễn	114.000
	Từ đất anh Chuyên đến hết đất bà Xuân	114.000
	Từ đất bà Xuân đến hết làng	100.000
	Từ ngõ ông Lợi đến ngõ chị Hạnh	114.000
	Từ ngõ ông Giao Đến ngõ ông Mạo	114.000
	Đường Lâm An Tân Hương đến hết đất ông Thiện	114.000
	Từ giáp đất anh Lân đến hết đất lò gạch cũ vùng Chăn nuôi	114.000
	Từ giáp đất anh Công Đến hết đất Thái Khai	114.000
	Từ giáp đất Thuận Dương đến hết đất bà Cu Tịnh	114.000
3	***Vùng Văn Lâm***	
	Từ giáp đất ông Lương đến hết đất ông Gia	133.000
	Từ giáp đất ông Vinh Luận đến hết đất ông Mu	114.000
	Từ giáp đất ông Bá Anh đến hết đất Bá San	114.000
	Từ giáp đất anh Quý đến ngõ ông Công	114.000
	Từ ngõ ông Tần đến Nhà trẻ xóm 7	114.000
	Từ giếng ông Phương Xoan đến hết đất ông bà Mậu	114.000
	Từ giáp đất ông Nghĩa đến hết đất anh Văn Thìn	114.000
	Từ giáp đất Sâm Châu đến hết đất anh Nhuần	170.000
	Từ QL 15A đến cầu ông Nhị Quang	170.000
	Từ ngõ ông Bá Lĩnh đến hết đất anh Luật	170.000
	Đường từ giáp đất ông Thắng đến hết đất ông Trí	170.000
	Đường từ giáp đất ông Việt đến hết đất ông Đình	170.000
	Từ giáp đất Bá Tri đến hết đất ông Cảnh	170.000
	6. TRUNG LỄ	
1	***Vùng vùng dân cư mới dưới trường Lê Văn Thiêm***	
	Dưới trường Lê Văn Thiêm dãy 2 Quốc lộ 8A đã có đường	600.000
	Dưới trường Lê Văn Thiêm dãy 3 Quốc lộ 8A đã có đường	550.000
	Dưới trường Lê Văn Thiêm dãy 4 Quốc lộ 8A và tiếp theo	500.000
2	***Vùng dân cư mới phía Nam sau ngã ba Lạc Thiện***	
	Các lô đất dãy 2 Quốc lộ 8A đã có đường	600.000
	Các lô đất dãy 3 Quốc lộ 8A đã có đường	550.000
3	***Vùng quy hoạch phía trên trụ sở xã***	
	Các lô đất dãy 2 Quốc lộ 8A đã có đường	600.000
	Các lô đất dãy 3 Quốc lộ 8A đã có đường	550.000
	Các lô đất dãy 4 Quốc lộ 8A và các dãy tiếp theo	500.000
	Đường trục thôn	
	Đường từ QL 8A (Đức Lâm - Đức Thủy) - QL 8A	150.000
	Đường từ QL 8A - Nghĩa trang Cồn Độ	150.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đề xuất năm 2013
4	Đường từ đường Trung Xá - Tân Trị - QL 8A	150.000
	Đường từ nhà văn hóa thôn 6 vào vùng quy hoạch giáp trường Lê Văn Thiêm	150.000
	Đường QL 8A - giếng Ô Mai	150.000
	Đường Bờ kênh 19/5 từ QL 8A - đường chính trung tâm xã	150.000
	Trạm y tế - hết đất bà Tịnh	150.000
5	**Các đường bê tông thôn còn lại**	130.000
	7. ĐỨC THỦY	
I	**Các trục đường mới đầu tư nâng cấp đề xuất bổ sung giá đất 2012**	
1	Đường trục từ xóm 5 Đức Thủy đến cầu Nhà Trao (xóm 9)	300.000
2	Đường nối từ đường WB2 đến cầu Dăm De (vùng Trại Ngói xóm 10)	300.000
3	Từ cầu Nhà Trao đến hết đất anh Luật Bút xóm 8	250.000
II	**Các đường trục thôn xóm**	
1	Từ ngõ anh Phan Triển đến ngõ anh Đinh Luận (xóm 1) - (V2)	112.000
2	Từ giáp đất anh Trần Quý đến hết đất Đinh Thanh (xóm 1) - V2	112.000
3	Từ giáp đất anh Đinh Trọng Đức đến ngã 3 đất anh Thành đến hết đất anh Sơn Trứ (xóm 1) - V2	112.000
4	Từ đường Thủy Thịnh đến đất ông Quế Nhâm đến nhà thờ họ Đinh Quốc, tiếp đó đến đất ông Trình đến hết đất anh Lý Hựu	112.000
5	Từ ngã ba đất anh Hùng Xuân qua đường Thủy Thịnh đến ngã ba đất anh Cảnh (xóm 3) - V1	136.000
6	Từ nhà văn hóa xóm 3 đến cầu Cây bàng - V2	112.000
7	Từ nhà thờ Họ Đinh đường Thủy Thịnh đến ngã tư Ngô Thìn (xóm 4) - V1	136.000
8	Từ giáp đất anh Vinh đến cống cố Cừ (xóm 5) - V1	136.000
9	Từ giáp đất anh Đinh Hiếu đến hết đất anh Thế Sơn (xóm 5) - V1	136.000
10	Từ giáp đất anh Nguyễn Cầu đến hết đất anh Truất Bút (xóm 8) - V2	112.000
11	Từ đường Thủy Bình đến hết đất anh Phan Toàn (xóm 6) - V1	136.000
12	Từ đường Thủy Bình đến hết đất anh Phan Đậu (xóm 6) - V1	136.000
13	Từ nhà Văn hóa xóm 6, 7 đến hết đất anh Phan Thường (xóm 6) - V1	136.000
14	Từ giáp đất anh Tuấn Tuệ đến hết đất ông Tứ Đồng (xóm 7) - V1	136.000
15	Từ cầu Nương Vó đến ngõ bà Bảy (xóm 7) - V1	136.000
16	Từ giáp đất anh Phượng Cảnh đến hết đất Tùng Tường (xóm 8) - V2	112.000
17	Từ đường WB2 đến đất anh Trần Công đến hết đất anh Nguyễn Quyết (xóm 9) - V2	112.000
18	Từ đường Thủy - Thịnh đến hết đất anh Đinh Hải	136.000
19	Từ giáp đất anh Hải đến hết đất anh Điền	112.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đề xuất năm 2013
20	Từ giáp đất anh Thất Lợi đến hết đất anh Tùng	112.000
21	Các đoạn tuyến nhánh còn lại trong địa bàn xã	112.000
	8. ĐỨC NHÂN	
1	Đường cơ Đê La Giang phía sông	200.000
2	Đường kênh C2 đoạn từ đất anh Tình đến đường hộ đê	300.000
	Đoạn từ giáp đất ông Học đến hết đất ông Thái	200.000
3	Đường bê tông tuyến giáp đất ông Việt từ đê đến kênh C2 thôn 1	200.000
	Tuyến từ giáp đất ông Hạp từ đê đến kênh C2 thôn 1	200.000
	Tuyến từ giáp đất anh Tân từ đê đến kênh C2 thôn 1	200.000
	Tuyến từ giáp đất anh Bảng từ đê đến kênh C2 thôn 1	200.000
	Đoạn từ giáp đất anh Lý đến đường WB	200.000
5	**Các tuyến thôn 3**	
	Tuyến từ giáp đất anh Hiệp đến đường đê	200.000
	Đường nhựa từ đê đến hết đất ông Chinh	200.000
6	**Các tuyến đường thôn 4**	
	Tuyến trạm xá đến hết đất anh Hoàng	200.000
	Đường mương tưới (đất cô Thảo)	200.000
	Từ đê đến hết đất ông Điểm	200.000
	Từ đê đến hết đất ông Tam	200.000
	Tuyến từ đườngWB đến hết đất anh Hoàng Trạm	200.000
II	**Các lô đất dãy 2, 3 vùng Cửa Trộ**	**210.000**
	9. YÊN HỒ	
I	- Dãy 2, 3 hai bên đường Đức Vĩnh - Yên Hồ - Tân Hương đoạn từ đê La Giang đến ngã Tư Trỗ	300.000
	- Các lô đất dãy tiếp theo hai bên đường Đức Vĩnh - Yên Hồ - Tân Hương đoạn từ đê La Giang đến ngã Tư Trỗ	180.000
II	**Các trục đường Liên xã**	
1	Đường Yên Hồ đi Đức Quang	
	- Đoạn từ đường Yên Hồ - Đức Vĩnh đến điểm giáp đê La Giang	150.000
	- Đoạn từ điểm giáp đê La Giang đến địa giới hành chính xã Đức Quang	140.000
2	Đê La giang - Đò Dè - Đức Thuận	150.000
3	Đê La Giang đi Đức Thịnh (QL8A)	150.000
4	Đê La Giang đi Đức Thịnh - Thái Yên - Đức Thủy	150.000
5	Đường từ giáp đất ông Xuyến đi Đò Dè (Đức Thuận)	150.000
6	Đường Đức Nhân - Đức Quang - Đức Vĩnh đi Yên Hồ	150.000
7	Từ Cổng chào thôn 1 đến điểm giáp Đê La Giang	150.000
III	**Các đường trục thôn**	
1	Tuyến từ giáp đất ông Tứ thôn 1 đến hết đất chị Minh (thôn 4)	110.000
2	Tuyến từ giáp đất ông Tá thôn 2 đi qua thôn 3 đến hội trường thôn 4	110.000
3	Đê La Giang thôn 2 đi đến đường dài thôn 3	110.000
4	Tuyến từ giáp đất anh Tạo thôn 5 đến hết đất ông Thành thôn 6	110.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đề xuất năm 2013
5	Kênh C2 (thôn 9) đi thôn 7	110.000
	10. ĐỨC THỊNH	
1	- Đường cầu xóm 5 Đức Thịnh	250.000
2	- Đường Máng (đi Thái Yên)	200.000
3	- Đường liên thôn (Quang Tiến - Trường Thịnh)	150.000
	Các trục đường chính 6 xóm	
	1. Xóm Quang Tiến	
	Từ ngõ anh Ngự đến ngõ anh Hợp đến ngõ ông Hợi	150.000
	Từ ngõ ông Cần Nga đến ngõ ông Bình Quảng	150.000
	Từ ngõ ông Minh đến ngõ anh Hải Hà	150.000
	2. Xóm Quang Thịnh	
	Từ ngõ anh Đức Cầu đến ngõ anh Tường	150.000
	Từ ngõ anh Độ đến ngõ anh Hợp	150.000
	3. Xóm Đò Trai	
	Từ ngõ ông Tám đến ngõ ông Lục	150.000
	Từ ngõ anh Hòa đến ngõ anh Đường	150.000
	Từ ngõ anh Bình đến ngõ anh Nhất	150.000
	Các lô đất dãy 2, 3 đường QL8A vùng quy hoạch xóm Đò Trai	600.000
	Các lô đất dãy 4, 5, 6 đường QL8A vùng quy hoạch xóm Đò Trai	350.000
	4. Xóm Liên Thịnh	
	Từ cầu xóm 6 đến giáp địa giới hành chính xã Thái Yên	150.000
	Từ ngõ anh Phùng đến ngõ anh Lệ	150.000
	Từ cầu Bãi Thẹn đến ngõ anh Sinh	150.000
	5. Xóm Trường Thịnh	
	Từ ngõ anh Thiện đến ngõ anh Phê	150.000
	Từ ngõ anh Hoài đến ngõ anh Tuyển	150.000
	Từ ngõ ông Thiều đến ngõ anh Thương	150.000
	6. Xóm Đồng Cần	
	Từ ngõ bà Cầm đến ngõ anh Thông	150.000
	Từ ngõ ông Hùng đến ngõ chị Nhung	150.000
	Từ Hội quán đến ngõ ông Ánh	150.000
	Từ ngõ anh Phẩm đến ngõ Lan Khang	150.000
	11. THÁI YÊN	
1	Các lô đất thuộc các tuyến đường trong Cụm CN - TTCN làng nghề	300.000
2	Đường từ Tỉnh lộ 12 vào địa giới hành chính xã Thái Yên tuyến 1 (đường Quan)	250.000
3	Đường từ Tỉnh lộ 12 vào địa giới hành chính xã Thái Yên tuyến 2 *(đường cổng chào thôn 8)*	250.000
4	Đường từ Thái Yên - Đức Thịnh *(đường Máng)*	250.000
5	Đường từ ngã tư Nhà Thánh thợ thôn 1 - ngã ba bà Láng thôn 9 (đường trọt)	250.000
6	Đường từ cống bà Đình - Bến trộ đăng (đường trọt sau)	250.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đề xuất năm 2013
7	Các lô đất bám các tuyến đường thôn xóm còn lại	200.000
8	Các lô đất còn lại	150.000
	12. BÙI XÁ	
1	Các lô đất dãy 2, 3 vùng quy hoạch Lò Gạch (Cầu Đôi), Ba Mậu	750.000
2	Đường từ giáp đất ông Hoàng Đảo đến hết đất ông Trần Lực xóm 1	150.000
3	Đường từ đường Quốc Lộ 8A đến hết đất ông Nguyễn Thuận xóm 1	150.000
4	Đường từ Cầu ông Thanh đến Cống Hói Khoóng	150.000
5	Đường từ giáp đất bà Mạnh (xóm 2) đến đê La Giang	150.000
6	Đường từ giáp đất Bùi Đình Thành đến hết đất ông Nguyễn Hiên xóm 2	150.000
7	Đường từ giáp đất Nguyễn Thống (HL6) đến hết đất Nguyễn Toàn	150.000
8	Đường từ giáp đất Lê Hội xóm 3 đến Kênh 19/5	150.000
9	Đường từ trục đường chính xã đến hết đất ông Thái Hoàn xóm 3	150.000
10	Đường từ giáp đất ông Lê Hòe xóm 4 đến điểm giáp đê La Giang	150.000
11	Đường từ cầu Đồng Vang đến hết đất Đặng Văn Thành xóm 4	150.000
12	Đường từ giáp đất ông Lê Diệm đến cống ông Quang xóm 4	150.000
13	Đường từ giáp đất Đặng Dương xóm 5 đến bến sông La	103.000
14	Đường từ giáp đất ông Nguyễn Thanh Lộc xóm 5 đến bến sông La	103.000
15	Đường từ giáp đất ông Đặng Phong xóm 5 đến Đền Cả	103.000
16	Đường từ giáp đất ông Đặng Hạ xóm 5 đến Họ Nguyễn	103.000
17	Đường từ giáp đất Lưu Sỹ Khanh xóm 7 đến hết đất ông Nguyễn Quốc Đông	103.000
	13. TRƯỜNG SƠN	
I	**Vùng 1 (Đất ở các khu dân cư vùng đồng bằng) từ thôn Văn Hội đến Thôn Ninh Thái (còn lại)**	114.000
1	**Các đường trục thôn vùng 1**	
	Từ điểm giáp đê Nam Đức (đất ông Quy) đến điểm giáp Sông La (Thôn văn Hội)	140.000
	Từ giáp đất ông Châu đến hết đất anh Minh	140.000
	Từ giáp đất ông Châu đến hết đất ông Cửu	140.000
	Từ Đê Nam Đức (đất ông Đạt) đến Chợ Thượng (thôn Hầu)	140.000
	Từ giáp đất chị Oanh đến hết đất anh Phùng	140.000
	Từ đê Nam Đức đến hết đất chị Liệu Tài	140.000
	Từ đê Nam đức (cổng làng) đến hết đất anh Dũng	140.000
	Từ Cổng làng đến hết đất ông Hào	140.000
	Từ Đê đến hết đất chị Nhung (lối ông Vạn)	140.000
	Từ giáp đất anh Thành đến hết đất anh Hải (Thiệu)	140.000
	Từ giáp đất chị Thuỷ đến hết đất chị Từ	140.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đề xuất năm 2013
	Từ giáp đất ông Huy đến hết đất chị Mân (Hùng)	140.000
	Từ cổng làng đến hết đất anh Bắc	140.000
	Từ giáp đất chị Tuyết đến hết đất anh Chiến	140.000
	Từ cổng làng đến hết đất bà Tơn	140.000
II	**Vùng 2 (Đất ở các khu dân cư vùng miền núi) từ thôn Yên Mạ đến Thôn Vĩnh Khánh 2 (còn lại)**	
2	**Các đường trục thôn vùng 2**	
	Từ đường 15A đến hết đất ông Văn	105.000
	Từ cổng làng đến hết đất chị Vy	105.000
	Từ cổng làng đến hết đất ông Đạo	105.000
	Từ giáp đất anh Ngọc đến Đò Cày	105.000
	Từ giáp đất ông Bát đến hết đất ông Tam	105.000
	Từ giáp đất ông Bính đến hết đất ông Ngọc	105.000
	Từ giáp đất anh Nậm đến hết đất bà Phượng	105.000
	Từ giáp đất ông Bình đến hết đất bà Cát	105.000
	Từ giáp đất anh Thoại đến hết đất bà Phúc	105.000
	Từ giáp đất ông Thưởng đến hết đất anh Hào	105.000
	Từ giáp đất anh Lân đến hết đất bà Hường	105.000
	Từ giáp đất bà Biền đến hết đất anh Đức Chiên	105.000
	Từ giáp đất ông Duyêt đến hết đất anh Hải	105.000
	14. LIÊN MINH	
1	Các tuyến đường ngang của xóm 1 từ đường kè bờ sông đến khu tái định cư xóm 1	147.000
2	Các tuyến đường ngang của xóm 2, từ đường kè bờ sông ra đến đường nối QL 15A đi Tùng Châu đi Đức Châu	147.000
3	Đường từ đường nối QL 15A đi Tùng Châu vòng qua trường THCS đến UBND xã đi ra sân bóng xã	147.000
4	Đường từ giáp đất anh Lành đến hết đất ông Chính	147.000
5	Đường từ giáp đất anh Hiền đến hết cây gạo	147.000
6	Đường từ Đập Trộc Ao đến bến cây gạo xóm 3	147.000
7	Đường từ giáp đất bà Cầm đến hết đất ông Long xóm 3	147.000
8	Đường từ giáp đất anh Bảo đến hết đất anh Cường xóm 3	147.000
9	Đường từ giáp đất anh Phương xóm 3 đến hết đất anh Tài xóm 4	147.000
10	Đường từ giáp đất anh Nhân đến hết đất chị Lành xóm 4	147.000
11	Tiếp đó đến hết đất anh Thược xóm 5	110.000
12	Đường từ giáp đất anh Hiền đến bến lụy xóm 5	110.000
13	Đường từ giáp đất ông Tú đến bến cây ngô đồng xóm 5	110.000
14	Đường từ giáp đất ông Tông đến hết đất ông Ban xóm 5	110.000
15	Đường từ giáp đất ông Tâm qua đất anh Cường xuống hết đất anh Vân xóm 5	110.000
16	Đường từ giáp đất ông Điền đến hết đất anh Lâm (đường giữa) xóm 6	60.000
17	Đường từ giáp đất anh Thược vòng ra đất cố Kính đến hết đất bà Dinh xóm 6	60.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đề xuất năm 2013
18	Đường từ giáp đất anh Minh đến cầu ông Ái xóm 7	60.000
19	Đường từ giáp đất anh Quyến đến hết đất ông Ái xóm 7	**110.000**
20	Đường từ giáp đất bà Tiến đến hết đất anh Ký xóm 7	**110.000**
21	Đường ngang từ đường nối QL 15A đi Tùng Châu đến hết đất anh Đạo xóm 6	147.000
22	Tiếp đó đến bến đò Đức Minh	60.000
	CÁC XÃ LOẠI II	
	15. ĐỨC LẠNG	
1	**Đường liên xã Bồng Phúc Đức Đồng**	
	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ anh Vị	120.000
	Tiếp đó đến cống Cựa già	100.000
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Lạng	80.000
2	**Đường liên thôn Đồng Quang - Tân Quang**	
	Từ Đường Tỉnh lộ 5 đến Cầu Bến Nhì	**250.000**
	Tiếp đó đến ngã tư Sân Vận động	**200.000**
	Tiếp đó đến đường sắt	**180.000**
	Tiếp đó đến cầu Cựa truông	100.000
	Tiếp đó đến giáp địa giới hành chính xã Tân Hương	80.000
	Tuyến từ A0 kho đến đập trạ	**100.000**
3	**Đường liên thôn Hưng Quang - Minh Quang (nay là đường liên thôn Tiến Lạng - Minh Lạng)**	
	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến cầu bến Vực	200.000
	Tiếp đó đến ngã 4 sân vận động trung tâm	180.000
	Tiếp đó đến ngõ anh Dực	200.000
	Tiếp đó đến ngã 3	160.000
4	**Các trục đường thôn: vùng 1**	
	Đường Gia Dù Từ Tỉnh lộ 5 đến ngã 3 đất anh Nam	120.000
	Tuyến Tỉnh lộ 5 ngã 3 đất anh Sinh đến ngõ anh Lương	200.000
	Tuyến từ Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Quế Tân Sơn	250.000
5	**Các trục đường quy hoạch dãy 2, 3 hai bên đường Tỉnh lộ 5**	**180.000**
	Các trục đường thôn: vùng 2	
	Thôn Hưng Quang (nay là thôn Tiến Lạng)	
	Tuyến từ ngã 3 đất bà Bé Hương Quang đến hết đất anh Thái Quảng	100.000
	Tuyến từ giáp đất ông Nghị đến hết đất ông Tý	100.000
	Tiếp theo đến hết đất ông Ân	100.000
	Tuyến từ giáp đất ông Xuy đến hết đất anh Xanh	100.000
	Thôn Đồng Quang (nay là thôn Tiến Lạng)	
	Tuyến từ giáp đất bà Dụ từ quán anh Duy đến Đường sắt	100.000
	Tuyến từ ngõ anh Hòa đến ngõ anh Khả	100.000
	Thôn Minh Đức (nay là thôn Minh Lạng)	
	Tuyến từ ngõ ông Mai đến đường sắt	150.000
	Tuyến từ ngã 3 đất ông Vộng đến đường sắt	100.000
	Thôn Minh Quang (nay là thôn Minh Lạng)	
	Tuyến từ ngõ anh Da đến đường sắt	100.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đề xuất năm 2013
6	Tuyến từ ngã 3 hội quán thôn đến ngõ bà Lý	100.000
	Tuyến từ ngõ anh Trường đến nhà ông Uy	100.000
	Thôn Hà Cát	
	Tuyến từ giáp đất bà Toán từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Bình	100.000
	Tuyến đường cựa mương cây ngô đồng đến hết đất ông Đệ	120.000
	Tuyến từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Thành	120.000
	Tuyến từ giáp đất anh Linh từ đường Tỉnh lộ 5 đến đường Cựa Mương	100.000
	Tuyến từ giáp đất hội quán từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Bình	100.000
	Tuyến từ giáp đất thầy Lan từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ anh Trình	100.000
	Thôn Yên Thọ (nay là thôn Vĩnh Yên)	
	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngã 3 đến hết đất ông Tân	200.000
	Thôn Sơn Quang	
	Tỉnh lộ 5 đến cống bà Đường	**200.000**
	Tiếp đó đến ngõ ông Trạch	**100.000**
	Tỉnh lộ 5 đến hết sân vận động C3	**150.000**
	Tiếp đó đến đê rú trí	**100.000**
7	**Các trục đường thôn: vùng 3**	
	Thôn Đồng Lân từ đường liên xã đến ngõ bà Vân	65.000
	16. ĐỨC ĐỒNG	
I	**Đường liên xã**	
1	**Đường Đức Đồng - Bồng Phúc Đức Lạng**	
	Từ Tỉnh lộ 5 đến cầu chợ Đàng	200.000
	Tiếp đó đến ngã tư đường tàu thôn Phúc Tiến	150.000
	Từ Tỉnh lộ 5 đến Hậu Đình thôn Hợp Tiến	150.000
	Từ Hậu Đình đến Đá hàn thôn Minh Tiến	100.000
2	**Đường bê tông liên xã Đức Đồng - Hoà Thái Đức Lạc**	
	Từ hậu đình đến trạm bơm	100.000
	Tiếp đó đến giáp Hoà Thái xã Đức Lạc	80.000
3	**Đường Tân Hương - Đức Đồng - Đức Lập**	
	Từ tràn đập bạ đến ngã ba đường sang cầu Vọng Sơn	80.000
	Tiếp đó đến giáp địa giới hành chính xã Đức Lập	60.000
II	**Đường liên thôn**	
1	**Đường liên thôn Đình Hoà - Đồng Tâm**	
	Từ Tỉnh lộ 5 đến quán chị Loan thôn Đồng Quang	150.000
	Tiếp đó đến cầu cuối thôn Đồng Tâm	100.000
2	**Đường liên thôn Hồng Hoa - Liên Sơn - Liên Thành**	
	Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất anh Phùng	200.000
	Tiếp đó đến Hội trường thôn Liên Thành	100.000
3	**Đường trục thôn Liên Thành**	
	Từ Tỉnh lộ 5 đến hội trường thôn Liên Thành dãy 1	200.000
	Từ Tỉnh lộ 5 đến hội trường thôn Liên Thành dãy 2	120.000
4	Đường bê tông ngõ xóm của các thôn Đình Hoà, Vịnh Thuận, Hồng Hoa	150.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đề xuất năm 2013
5	Đường bê tông ngõ xóm của các thôn Phúc Tiến, Chính Trung, Đồng Quang	100.000
	17. ĐỨC LẠC	
1	Đường trục xã Đức Lạc từ Tỉnh lộ 5 Rú Dầu đến Chợ Nướt	180.000
2	**Xóm 1 (nay là thôn Yên Cường) : Trục thôn từ Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Hòa (Tập)**	180.000
	- Các tuyến đường còn lại trong thôn	140.000
3	**Xóm 2 (nay là thôn Yên Thắng) : Trục thôn ngõ Toàn Mười đến ngõ ông Cầm**	150.000
	- Trục thôn Tỉnh lộ đến hết đất nhà văn hóa thôn	250.000
	- Trục thôn đường sắt đến ngõ ông Đoàn Bá	150.000
	- Các tuyến đường còn lại trong thôn	140.000
4	**Xóm 3 (nay là thôn Thượng Tiến) : Trục thôn từ Tỉnh lộ 5 (ngõ ông Châu) đến ngõ ông Giảng , ngõ ông Đoàn Thiết**	150.000
	- Các tuyến đường còn lại trong thôn	120.000
5	**Xóm 4 (nay là thôn Thượng Tiến): Trục thôn ngõ ông Thiều đến ngõ Bằng**	150.000
	- Trục thôn: từ kho mới đến ngõ bà Canh Xóm 5	140.000
	- Các tuyến đường còn lại trong thôn	120.000
6	**Xóm 5 (nay là thôn Đồng Lạc): Trục thôn từ ngõ Khôi đến trường Tiểu học**	160.000
	- Các tuyến đường còn lại trong thôn	140.000
7	**X6 (nay là thôn Đồng Lạc) : Trục thôn từ ngõ ông Diệu X5 đến ngõ bà Lài**	150.000
	- Các tuyến đường còn lại trong thôn	120.000
8	**Xóm 7 (nay là thôn Thị Hòa)** : Trục thôn từ ốt Tặng đến chợ Nướt	150.000
	- Các tuyến đường còn lại trong thôn	120.000
9	**Xóm 8 (nay là thôn Thị Hòa)** : - Trục thôn Ngã tư trường Hòa Lạc đến chợ Nướt	180.000
	- Trục thôn: từ ngõ bà Oánh đến ngõ ông Tự	150.000
	- Các tuyến đường còn lại trong thôn	120.000
10	**Xóm 9 (nay là thôn Hòa Thái)** : - Trục thôn từ cầu Rào Cạn đến Rú Non	180.000
	- Các tuyến đường còn lại trong thôn	120.000
11	Đường liên xã đi Đức Hòa: từ ngã tư trường Hòa Lạc đến ngõ ông Dụng xóm 7	280.000
	18. ĐỨC HÒA	
I	**Đường vào trung tâm xã**	
	Hội quán thôn Đông Thượng - ngõ bà Yên thôn 1 Đại Hoà	100.000
	Ngõ bà Yên thôn 1 Đại Hoà - ngã ba đất ông Cần (thôn 1 Đại Hoà)	100.000
	Từ Tỉnh lộ 28 đến Đập tràn Bến Lội	200.000
	Đập Tràn Bến Lội - ngã ba Quán Tiến	250.000
II	**Đường liên thôn, xóm**	
	Thôn Trại Trắn	

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đề xuất năm 2013
1	Dốc bà Nhu đến ngõ anh Huynh	150.000
	Đường từ ngõ anh Trần Thành - ngõ ông Trinh	100.000
	Đường từ Đập tràn Bến Lội - ngõ ông Trình (2Đại)	100.000
	Đường từ ngõ anh Đoàn Thành - dốc Chùa Am	150.000
2	***Thôn Ba Hương***	
	Đường từ ngõ ông Trần Thành - ngõ ông Tùng Vạn	94.000
	Đường từ ngõ ông Đường - ngõ ông Phạm Sơn	94.000
3	***Thôn Đoài***	
	Đường từ ngõ ông Ngụ - ngõ ông Diệu (T. Đoài)	94.000
	Đường từ ngõ bà Thanh - ngõ bà Đệ (T. Đoài)	94.000
	Đường hội quán - ngõ ông Cương (T. Đoài)	94.000
4	***Thôn 1 Trung hòa***	
	Trạm biến thế HTX Trung Hòa đến trạm bơm 4 Đại Hòa	94.000
5	***Thôn 1 Phúc xá***	
	Trạm biến thế HTX Trung Hòa đến ngõ anh Lâm Ngô	94.000
6	***Thôn Sơn Hà***	
	Đường QL 8A - trại chót (thôn Sơn Hà)	100.000
7	***Thôn Thị Tứ***	
	Dọc đường kè khu vực Thị Tứ	150.000
	19. ĐỨC THANH	
1	**Thôn Xóm Mới**	
	Đường QL15A đến ngõ ông Tám	140.000
	Đường 15 đến ngõ ông Hựu	140.000
	Cây đa đến ngõ ông Hợi	120.000
	Ngõ thầy Minh đến ngõ ông Bình	120.000
	Các lô đất mới dãy 2, 3 QL 15A vùng Đồng Đeo, Trọt Kia, Đồng Trổ	180.000
	Các đường bê tông còn lại	100.000
2	**Thôn Đại Liên**	
	Ngõ bà Thành đến ngõ Thực	130.000
	Ngõ ông Đại đến hết đất bà Thái	130.000
	Ngõ ông Phú đến hết đất ông Tài Nhân	105.000
	Ngõ ông Lợi đến hết đất ông Trụng	105.000
	Các đường bê tông còn lại	95.000
	Các lô đất mới dãy 2, 3 Tỉnh lộ 12	200.000
3	**Thôn Thanh Linh**	
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất nhà Thắng	130.000
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất nhà Tiếu Cẩn	130.000
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất nhà Thủy Bộ	110.000
	Các đường bê tông còn lại	95.000
4	**Thôn Thanh Lợi**	
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất nhà Trinh	135.000
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất nhà Thiện	120.000
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất nhà Thắng	130.000
	Các đường bê tông còn lại	95.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đề xuất năm 2013
5	**Thôn Thanh Trung**	
	Ngõ ông Dục đến Cầu Máng	110.000
	Ngõ ông Hà - ngõ Khanh	110.000
	Ngõ Hợi đến Cầu Giửa	110.000
	Các đường bê tông còn lại	95.000
6	**Thôn Thanh Đình**	
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất ông bà Tám	120.000
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất ông bà Kính	120.000
	Đường từ đất ông bà Trọng đến hết đất ông bà Dục Ý	130.000
	Các lô đất mới dãy 2, 3 Tỉnh lộ12 khu vực Nhà Hồ, Đồng Trưa	200.000
	Các đường bê tông còn lại	95.000
	20. ĐỨC DŨNG	
1	**Đường trục xã**	
	- Đoạn giáp QL 15 A chợ Giấy đến cầu Cựa Nương	360.000
	- Tiếp đó đến giáp đường Tỉnh lộ 28	160.000
2	**Đường trục chính thôn xóm: (Vùng 1)**	
	- Từ thôn 5 đi thôn 7	100.000
	- Giáp đường trục xã thôn 7 đi Đức An	100.000
	- Từ giáp đất chị Hương Xảo đến hết đất ông Phạm Quý Tài	100.000
	- Từ giáp đất anh Phan Cừ đến hết đất bà Huệ Điệp	100.000
	- Từ giáp đất anh Lam Minh đến đường vào chợ	100.000
	- Từ giáp đất ông Thoại đến hết đất nhà văn hóa thôn 9	100.000
3	**Đường nhánh thôn xóm: (vùng 2)**	
	- Từ giáp đất anh Nguyễn Lượng đến đất Nguyễn Ngụ đến hết đất anh Chung T1	70.000
	- Từ giáp đất anh Nguyễn Vinh đến hết đất anh Phạm Thiều thôn 3	70.000
	- Từ giáp đất bà Nhượng đến đất Nguyễn Vinh Thọ lên đến hết đất anh Ước thôn 4	70.000
	- Từ quán chị Vân đến đất chị Thu vòng lên hết đất anh Lam thôn 5	70.000
	- Từ giáp đất Phan Hiểu đến đất Cao Thanh Hà và Từ Đào Tâm đến hết đất Phạm Thị Phú thôn 6	70.000
	-Từ giáp đất Nguyễn Song đến đất Hoa Xuân Phú và từ đất anh Tâm đến hết đất ông Tục thôn 6	70.000
	- Từ giáp đất Phan Tài đến đất Phan Thiên và đất Từ Nguyễn Nhật đến hết đất Đào Hòa thôn 6	70.000
	- Từ giáp đất anh Yên vào đất ông Tam Tân và từ đất Bình Thuyên ra đến hết đất chị Mai thôn 7	70.000
	- Từ giáp đất Bình Thuyên ra đất chị Mai và từ đất Bình Cu ra hết đất ông Tứ thôn 7	70.000
	- Từ giáp đất bà Quang ra đất anh Lợi Lê và từ đất Đức Hộ ra đến hết đất ông Lê thôn 7	70.000
	- Từ giáp đất ông Viện ra đất anh Trọng và đường vào đất Nguyễn Tịnh , Đào Đạt thôn 7	70.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đề xuất năm 2013
	- Từ giáp đất Quế Linh đi vào đất anh Báu vòng lên đến hết ông Phúc thôn 9	70.000
	- Từ ngõ anh Hựu đến đất ông Tam đường và từ đất Huấn Thanh đến hết đất Bình Vượng thôn 8	70.000
	- Từ giáp đất anh Huấn Thanh đến đất anh Bình Vượng đến hết đất ông Hồng thôn 8	70.000
	- Từ ngõ anh Mạnh đến ngõ ông Trị và từ đất anh Tuấn đi đến hết đất ông Cảnh thôn 8	70.000
	- Từ ngõ anh Trung đến đất bà Tứ Thái và từ đất ông Cầm đến hết đất anh Triều thôn 8	70.000
	- Từ ngõ anh Lân đến đất anh Tích thôn 8 vòng lên hết đất bà Lai thôn 8	70.000
4	**Các đường bê tông (vùng 3)**	
	- Từ giáp đất bà Đồng đến hết đất anh Kiều (thôn 9)	50.000
	- Từ giáp đất ông Bội đến hết đất nhà bà Bình Thanh (thôn 9)	50.000
	- Từ Cầu sắt đến nhà hết đất bà Thanh Ngụ (thôn 9)	50.000
	21. ĐỨC AN	
	Đường trục chính thôn	
1	**Thôn Hạ Tiến**	
	Các lô đất mới tại vùng Phúc Nga Thôn Hạ Tiến	115.000
	Từ Cúc Phương vòng quanh đến giáp Tỉnh lộ 28 GĐ3 sau trường tiểu học	115.000
	Từ ngõ Võ Thắng đến ngõ Tống Lượng	115.000
	Từ ngõ Võ Trọng Cảng đến giáp đường 70 Tân Tiến	115.000
2	**Thôn Trung Tiến**	
	Từ ngõ Nguyễn Thanh Sơn vòng quanh đến ngõ Trần Thị Hường	115.000
	Đường nội vùng ngõ Hoàng Hướng đến ngõ Phan Ngại	115.000
	Từ ngõ Lê Lục Long Thủy đến hội quán thôn Long Mã	115.000
3	**Thôn Thượng Tiến**	
	Từ ngõ Phan Ngại đến ngõ Nguyễn Ngụ	115.000
	Từ ngõ Phan Ngại đến ngõ Phan Văn Thành	115.000
	Từ ngõ Đào Đức Hồng vòng quanh đến hết đất Nguyễn Tin Thông	115.000
4	**Thôn Tân Tiến**	
	Từ ngõ Nguyễn Ngụ đến ngõ Trần Cao Lam thôn Tân Tiến giáp Tỉnh lộ 28	115.000
	Từ ngã ba ba gốc đến ngõ Trần Giang Sơn	115.000
5	**Thôn Hòa Bình**	
	Từ ngõ Phan Hùng đến ngõ Phan Huỳnh	115.000
	Từ ngõ Võ Hân đến ngõ Võ Huế	115.000
	Từ ngõ Võ Thị Tuấn đến ngõ Phạm Định	115.000
	Từ ngõ Võ Dũng đến ngõ bà Thảo Minh	115.000
	Từ ngõ Võ Vinh đến Mương cứng Hợp tác xã Đại An	115.000
6	**Thôn Đức Thịnh**	
	Từ ngõ Võ Giáp mương T41 vòng quanh đến ngõ Phan Năng	115.000
	Từ ngõ Võ Khoan đến ngõ Phan Cảnh	115.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đề xuất năm 2013
7	**Thôn Long Thành**	
	Từ ngõ Đào Chung đến Thượng Ích xã Đức Lâm	115.000
	Từ ngõ Quy Vinh đến ngõ Nguyễn Văn Lâm	115.000
	Từ Đường Lâm An Hương đến ngõ Nguyễn Ngọc Mỹ	115.000
8	**Thôn Long Thủy**	
	Từ ngõ Trần Tùng đến ngõ Nguyễn Thanh Phương	115.000
	Từ ngõ Lương Văn Hòa đến nhà trực trạm cao áp	115.000
	Từ Giếng cây sanh đến ngõ Đào Ất	115.000
9	**Thôn Long Mã**	
	Từ ngõ Đào Ất đến Trần Chu giáp đường Lâm An Hương	115.000
	Từ Đường Xuân quang đến Đường Văn Tuấn	115.000
	Nguyễn Tiến Thái đến Đường Văn An	115.000
	Từ ngõ Nguyễn Thị Thuyết đến ngõ Lê Thị Hà	115.000
10	**Thôn Long Hòa**	
	Từ ngõ Nguyễn Tam vòng quang đến ngõ Trần Quang Lộc	115.000
	Từ Hội quán thôn đến ngõ Lê Ánh Điện	115.000
	22. ĐỨC LẬP	
A	**Đường trục chính xã**	
1	- Đường WB3 từ địa giới hành chính xã Đức Long đến hết địa giới hành chính xã Đức Lập	180.000
2	- Đường nhựa Từ giáp địa giới hành chính xã Đức Long đến Tĩnh lộ 28 đi giáp đường trục chính bê tông thôn 6	180.000
B	**Đường trục chính Thôn và các trục đường còn lại**	
1	**Đường trục chính thôn Tân Xuyên**	
	Đường trục chính từ ngõ Tr.Văn Chất đi kênh Linh Cảm	132.000
	Trục chính từ Hội quán vòng quang Thôn đi kênh Linh Cảm	132.000
	Đường liên thôn từ Cầu vôi đi giáp xã Đức An	132.000
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	93.000
2	**Đường trục chính thôn Tân Mỹ**	
	Đường trục chính từ kênh LC đi trước đình đến Tỉnh lộ 28 và đường nhựa sau đường đi thôn 3	132.000
	Đường nhựa từ Tỉnh lộ 28 đi cống số 10 đường sau làng	**132.000**
	Đường liên thôn lên trụ sở UBND xã	**132.000**
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	93.000
	Đường trục chính từ Tỉnh lộ 28 đi xóm chùa đến hội quán	132.000
	Đường liên thôn từ giáp Tỉnh lộ 28 đi thôn 2	110.000
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	93.000
3	**Đường trục chính thôn Đồng Hòa**	
	Đường trục chính từ kênh LC đi quang Thôn đến đường WB3	132.000
	Đường liên thôn (đoạn thôn 4 cầu vôi)	110.000
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	93.000
	Đường trục chính thôn Tân Tiến	
	Đường trục chính từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Trương	132.000
	Từ Tĩnh lộ 28 đi ngõ ông Trần anh Quê	132.000
	Từ Tĩnh lộ 28 đi ngõ ông Nguyễn Viết Tưởng	132.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đề xuất năm 2013
4	Từ Tĩnh lộ 28 đi ngõ ông Trần Quang Lục	132.000
	Từ Tĩnh lộ 28 đi ngõ ông Nguyễn Hữu Thọ	132.000
	Từ Tĩnh lộ 28 đi ngõ ông Nguyễn Đức Ngọc	132.000
	Từ đương WB3 đi ngõ ông Hồ Dũng Anh	110.000
	Từ đương WB3 đi ngõ Nguyễn Công Trự	110.000
	Trục từ Tỉnh lộ 28 đi nhà thờ giáo	**110.000**
	Từ đường WB3 đi ngõ Ng. Ngọc Lương	110.000
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	93.000
5	**Đường trục chính thôn Trẩm Bàng**	
	Đường trục chính từ Cổng làng Tỉnh lộ 28 đi xã Đức Đồng	132.000
	Trục từ Hội quán đi ngõ bà Soa	110.000
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	93.000
	23. ĐỨC TÙNG	
	*** Đường trục xã**	
	- Ngã tư đường Tùng Châu đến cầu Trần Duy	100.000
	- Ngõ Phạm Trinh đến Vùng Tẩu	100.000
	- Ngõ ông Chút đến hết đất ông Trần Bát	90.000
	- Ngã tư đường Tùng Châu đến kè Văn Tùng	90.000
	24. ĐỨC CHÂU	
	Từ ngõ Hoàng Biền - ngã tư UBND (thôn 2) lên Đường Tàu giáp ngõ ông Nguyễn Dũng (Tứ) thôn 4	110.000
	Từ cầu Di tích Trần Duy lên Nghĩa trang (thôn 2)	75.000
	Từ Cầu sắt dọc 2 bên đường đến hết đất bà Hiền Thanh (thôn 3)	75.000
	Từ đường nối QL 15A đi Tùng Châu đến ngõ ông Trần Đình Quý (thôn 3)	70.000
	Từ ngõ anh Đặng Tiến đến ngõ anh Trương Phi (thôn 3)	70.000
	Từ ngõ anh Phan Long đến ngõ anh Tô An (thôn 1)	55.000
	Từ ngõ anh Lê Hùng đến ngõ anh Nguyễn Xuân Châu (thôn 2)	55.000
	Từ Ngã tư Tô An đến ngõ Phan Long (thôn 1)	55.000
	Từ ngõ bà Lương (Thôn 4) đến ngõ ông Đồng Lô (thôn 5)	55.000
	Từ ngã tư ngõ ông Vịnh đến ngõ bà Nịu (thôn 5)	55.000
	25. ĐỨC QUANG	
	Tuyến đường liên xã	
	Đường trục chính từ Yên Hồ - Đức Quang - Đức Vĩnh	140000
	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Yên Hồ đến Cầu Miệu (vùng 1)	84.800
	Đoạn tiếp theo đến địa giới hành chính xã Đức Vĩnh (vùng 2)	84.800
	Đường trục chính từ địa giới hành chính xã Đức La đến trường Tiểu học (vùng 2)	84.800
	Đường liên thôn	
	Đường từ trường Tiểu học đến Hoàng Thắng (vùng 1)	112.000
	Từ Tiền Phong đến bến phà thôn 1(vùng 3)	51.300
	Đoạn từ trạm bơm số 1 đến cầu Miệu (vùng 2)	77.800
	Đường từ trụ sở BQL đến ngã tư đất bà Trí (vùng 2)	77.800
	Đường từ Trần Quân đến đường liên xã (vùng 2)	77.800

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đề xuất năm 2013
	Đường từ Nguyễn Mạo đến hết đất ông Phong thôn 4 (vùng 2)	77.800
	Đường từ giáp đất ông Phong đến hết đất Trần Quang thôn 5 (vùng 2)	77.800
	Đường từ giáp đất Ngô Tiến đến hết đất Trần Vỵ (vùng 2)	77.800
	Đường xóm 1	
	Đường từ giáp đất Trần Lành đến hết đất Nguyễn Trung (nay là xóm Quang Lộc 1)	55.500
	Đường từ Phùng Văn đến đường mương (nay là xóm Quang Lộc 1)	55.500
	Đường từ Lê Thích đến đường mương (nay là xóm Quang Lộc 1)	55.500
	Đường từ Hoàng Nga đến đường mương (nay là xóm Quang Lộc 1)	55.500
	Đường từ giáp đất ông Liêm đến hết đất ông Tân (nay là xóm Quang Lộc 1)	55.500
	Đường xóm 2A	
	Đường từ Nguyễn Đại đến Nguyễn Trung (nay là xóm Quang Lộc 1)	55.500
	Đường từ Nguyễn Thanh đến hết đất bà Quế (nay là xóm Quang Lộc 1)	55.500
	Đường từ Nguyễn Thế đến đường mương (nay là xóm Quang Lộc 2)	55.500
	Đường từ Tri Phương đến sân bóng (nay là xóm Quang Lộc 2)	55.500
	Đường xóm 2B	
	Đường từ Lê Hiếu đến Lê Nghiêm (nay là xóm Quang Lộc 2)	55.500
	Đường từ giáp đất thầy Đương đến đường liên xã (nay là xóm Quang Lộc 2)	55.500
	Đường từ Lê Khươm đến đường liên xã (nay là xóm Quang Lộc 2)	55.500
	Từ Lê Nhã đến đường liên xã (nay là xóm Quang Lộc 2)	55.500
	Đường từ Minh Thiện đến Nguyễn Dũng (nay là xóm Quang Lộc 2)	55.500
	Đường xóm 3	
	Từ đường liên xã đến kè Trần Quân (nay là xóm Đại Quang)	55.500
	Đường từ Phạm Tam đến Phạm Lục (nay là xóm Đại Quang)	55.500
	Đường từ Trần Giáp đến Hoàn Trung (nay là xóm Đại Quang)	55.500
	Đường từ Phạm An đến Phạm Chúc (nay là xóm Đại Quang)	55.500
	Đường từ Nguyễn Hân đến Phạm Đạc (nay là xóm Đại Quang)	55.500
	Đường từ giáp đất Trần Thất đến hết đất Hoàn Trung (nay là xóm Đại Quang)	55.500
	Đường từ giáp đất ông Thoả đến hết đất Phạm Tường (nay là xóm Đại Quang)	55.500
	Đường xóm 4	
	Đường từ giáp đất bà Trí đến hết đất nhà trường cũ (nay là xóm Đại Quang)	55.500
	Từ đường liên xã đến Chu Cương (nay là xóm Đại Quang)	55.500
	Đường từ Mậu Lý đến đường liên thôn (nay là xóm Đại Quang)	55.500

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đề xuất năm 2013
	Đường từ Hoà Tài đến Nguyễn Bé (nay là xóm Đại Quang)	55.500
	Đường từ giáp đất ông Thụ đến Phạm Xuân (nay là xóm Đại Quang)	55.500
	Từ đường liên xã đến Hùng Trâm (nay là xóm Đại Quang)	55.500
	Từ đường liên xã đến hết đất ông Phong (nay là xóm Đại Quang)	55.500
	Đường xóm 5 (nay là xóm Trung Thành)	
	Đường từ Khánh Nhị đến hết đất Nguyễn Lam	55.500
	Đường từ Đông Hoan đến hết đất bà Hội	55.500
	Đường từ Lý Trung đến đường liên thôn	55.500
	Đường từ nghĩa trang thôn 5 đến kè	55.500
	Đường từ Trần Quang đến Lý Trung	55.500
	Đường từ Ngô Chương đến Song Hiển	55.500
	Đường từ giáp đất ông Bình đến kè sông Lam	55.500
	Đường từ hết đất anh Quang đến hết đất anh Phong	55.500
	26. ĐỨC LA	
	Đường trục thôn	
	Giáp đường liên xã (đất anh Hưởng) đến ngõ anh Khanh (thôn 4) - Vùng I	74.600
	Đường liên thôn từ Trạm biến áp đến hết đất ông Thắng (thôn 3) - Vùng II	56.000
	Đường từ giáp đất anh Dũng đến hết đất ông Thục (thôn 1) - Vùng III	40.000
	Đường từ giáp đất anh Khương đến hết đất ông Thành (thôn 1) - Vùng III	40.000
	Đường từ giáp đất anh Phương đến hết đất anh Lâm (thôn 1) - Vùng III	40.000
	27. ĐỨC VĨNH	
	Đường liên xã Yên Hồ - Quang - Vĩnh	
	Từ giáp cận Đức Quang đến đường Tỉnh Lộ 19	75.000
	Các trục đường liên thôn trong xã (vùng 2)	
	Từ nhà thờ Họ Hoàng Vĩnh Đại 1 đến hết đất Lê Lưu (Vĩnh Đại 2)	55.000
	Từ giáp đất nhà thờ họ Phan đến hết đất Mạnh Chính thôn Vĩnh Hòa	55.000
	Đường từ hội quán thôn Vĩnh Phúc 2 đến hết đất ông Lựu	55.000
	Từ giáp đất Hoàng Việt đến hết đất Thái Hùng (Vĩnh Phúc 1)	55.000
	Từ giáp đất chị Xanh đến hết đất Đường Trường (Vĩnh Đại 2)	55.000
	Từ giáp đất bà Tiến đến hết đất ông Bội thôn Vĩnh Hòa	55.000
	Từ giáp đất Võ Bình đến hết đất ông Nguyễn Hồng (Vĩnh Phúc 2)	55.000
	Từ giáp đất ông Trần Chiến đến hết đất ông Phạm Sửu (Vĩnh Đại 1)	55.000
	Giá đất ở đường trục xóm nông thôn (vùng 3)	
	- Từ giáp đất nhà thờ họ Phan đến hết đất Tống Tương (Vĩnh Hòa)	40.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đề xuất năm 2013
	- Từ giáp đất Phạm Chương đến hết đất Hoàng Quang (Vĩnh Phúc 1)	40.000
	- Từ giáp đất ông Mạnh Chính đến hết đất đền Vĩnh Hòa	40.000
	- Từ giáp đất ông Lý Giai đến hết đất ông Phạm Sửu (Vĩnh Đại 1)	40.000
	28. TÂN HƯƠNG	
	Đường từ địa giới hành chính xã Đức Đồng nối với đường vào trung tâm xã Tân Hương	120.000
	Đường liên thôn (Từ cống Khe trét vòng qua thôn 2 nối với đường Lâm - An - Tân Hương)	120.000
	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã	
	Các tuyến đường có mặt đường bê tông rộng ≥ 3 m	90.000
	Các tuyến đường có mặt đường bê tông rộng < 3 m	70.000

C. Một số hệ số điều chỉnh giá cụ thể:

- Đối với các lô đất bám các tuyến đường bê tông, đường nhựa chưa quy định trong bảng giá đất này được áp dụng mức giá đất như các lô bám đường tương đương cùng cấp vùng đó.
- Đối với các lô đất có quy hoạch chi tiết, được phê duyệt (chưa xây dựng, đang xây dựng dở dang) bám đường quy hoạch chưa có đường, được áp dụng mức giá bằng 85% giá đất bám đường cùng loại, cấp đường tương đương trong vùng của xã, thị trấn đó, nhưng không thấp hơn đất ở nông thôn vùng đó.

D. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo Phụ lục số 13.

HĐND TỈNH HÀ TĨNH KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 5	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Phụ lục số 05

GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN CẨM XUYÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2012/NQ-HĐND ngày 20/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
A	**THỊ TRẤN CẨM XUYÊN**	
1	**Đường Hà Huy Tập (Quốc lộ 1 A)**	
	Từ đường 11 đến hết đất Trung tâm Y tế huyện Cẩm Xuyên	10.000.000
	Tiếp đó đến hết thị trấn về phía Bắc	7.000.000
	Từ đường 11 đến lối Kiệt	5.000.000
	Tiếp đó đến hết đất XN Ti Tan (Tổng CT KSTM HT)	3.500.000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên về phía Nam	2.500.000
2	**Đường Phan Đình Giót**	
	Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Hội	4.500.000
	Tiếp đó đến Cống tiêu nước (đất nhà anh Hùng Lý, tổ 16)	3.500.000
	Tiếp đó đến ngã ba đi xã Cẩm Quan	2.800.000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn	1.500.000
3	**Đường Nguyễn Đình Liễn (Đường Nội thị)**	
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất Phòng Giáo dục Đào tạo	5.000.000
	Tiếp đó đến ngã tư giao đường Tỉnh lộ 11	4.000.000
	Tiếp đó đến hết đất ngã tư (gần nhà ông Minh)	2.800.000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên	1.000.000
4	**Đường Thiên Cầm (Đường Tỉnh lộ 04)**	
	Từ Quốc lộ 1A đến đường Tỉnh lộ 11	7.000.000
	Tiếp đó đến kênh N4	5.000.000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên	2.500.000
5	**Đường Nguyễn Biên (Đường Tỉnh lộ 11)**	
	Từ Quốc lộ 1A đến Tỉnh lộ 04	5.000.000
	Tiếp đó đến kênh N4	4.000.000
	Tiếp đó đến đường Nội thị	3.000.000
	Tiếp đó đến kênh tưới 47 A đi thôn 4	2.500.000
	Tiếp đó đến cầu ông Bát	2.000.000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên	1.500.000
6	**Đường Trần Muông (Tuyến đường Cầu Hội mới)**	
	Từ Đường Hà Huy Tập đến cầu Hội mới	4.500.000
	Tiếp đó đến ngã ba giao đường Phan Đình Giót	3.500.000
	Các lô đất bám các đường thuộc các tổ dân phố: 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16	
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường (B) >= 12 m	800.000
	- Bám đường quy hoạch B >= 12 m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	700.000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: 12 m > B >= 8 m	700.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
7	- Bám đường quy hoạch: 12 m>B>= 8 m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	650.000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: 8 m > B >= 5 m	550.000
	- Bám đường quy hoạch 8 m>B >=5 m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	460.000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: 5 m > B > = 3 m	420.000
	- Bám đường có nền đường: B < 3 m	350.000
	- Các thửa đất chỉ có ngõ riêng vào nhà (không bám các tuyến đường: Liên hộ, trục chính của tổ dân phố, đường liên tổ dân phố .v.v.), hiện trạng có nền đường: B < 3 m	300.000
8	**Các lô đất bám các đường thuộc các tổ dân phố còn lại**	
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường (B) >= 12 m	700.000
	- Bám đường quy hoạch B >= 12 m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	600.000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: 12 m > B >= 8 m	600.000
	- Bám đường quy hoạch: 12 m>B>= 8 m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	500.000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: 8 m > B >= 5 m	400.000
	- Bám đường quy hoạch 8 m > B >= 5 m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	350.000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: 5 m > B > = 3 m	300.000
	- Bám đường có nền đường: B < 3 m	250.000
	- Các thửa đất chỉ có ngõ riêng vào nhà (không bám các tuyến đường: Liên hộ, trục chính của tổ dân phố, đường liên tổ dân phố .v.v.), hiện trạng có nền đường: B < 3 m	200.000
9	**Đường Phạm Lê Đức (Đường đi nghĩa trang Núi Hội)**	
	- Từ Quốc lộ 1A đến hết đất nhà anh Tuấn Tâm	1.500.000
	- Tiếp đó đến kênh N4	1.200.000
10	**Đường Ngô Mây (Tuyến đường Lối kiệt)**	
	- Từ Quốc lộ 1A đến Tỉnh lộ 04	1.500.000
	- Tiếp đó đến ngã tư giao đường Nội Thị	1.000.000
	- Tiếp đó đến hết đất tổ 15	500.000
	- Tiếp đó đến hết đất tổ 4	350.000
11	**Đường liên xã: Thị trấn - Cẩm Quan lên Trung tâm giáo dưỡng LĐ TBXH Hà Tĩnh**	
	- Từ ngã ba giao đường Phan Đình Giót đến ngã ba giao đường về thôn 2, xã Cẩm Quan	1.500.000
	- Tiếp đó đến hết đất doanh trại Tiểu đoàn 2 cũ	1.200.000
	- Tiếp đó đến hết đất Thị trấn Cẩm Xuyên	1.000.000
12	**Các tuyến đường xung quanh chợ Hội cũ và chợ Hội mới**	
	- Bám đường có bề rộng nền đường: B > 12 m	4.000.000
	- Bám đường có bề rộng nền đường: 12 > = B > 8 m	3.000.000
	- Bám các đường có bề rộng nền đường: 8 m > B >= 5 m	2.500.000
	- Bám các đường có bề rộng nền đường: B < 5 m	2.000.000
13	**Tuyến đường liên xã Thị trấn - Cẩm Quan lên Trường Tiểu học Cẩm Quan 1**	250.000
14	**Đường bờ kè sông Gia Hội (từ cầu Hội Mới đến cầu Tùng)**	2.500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
15	**Khu quy hoạch đất dân cư tại tổ dân phố 16 (trụ sở cũ của Trung đoàn 841)**	
	Các lô đất quy hoạch thuộc dãy 2,3 của đường Phan Đình Giót (gồm các lô: số 17; 18; 19; 20; 10; 12; 14; 16; 29; 30)	2.000.000
	Các lô đất quy hoạch còn lại (gồm các lô từ số 01 đến số 09; số 11; 13; 15; lô số 21 đến số 28)	1.700.000
16	**Khu quy hoạch tái định cư đường Cứu hộ - Cứu nạn tại tổ dân phố 11**	
	Các lô đất quy hoạch: từ số 01 đến số 13	1.800.000
	Các lô đất quy hoạch còn lại gồm tuyến 2, tuyến 3 (gồm các lô: từ số 14 đến số 32)	1.440.000
B	**THỊ TRẤN THIÊN CẦM**	
1	**Đường Tỉnh lộ 04**	
	Từ cầu nậy đến ngã ba đi Cẩm Dương (đội Thuế Thiên Cầm)	600.000
	Tiếp đó đến Cầu Đụn	700.000
	Tiếp đó đến ngã tư Thiên Cầm	1.500.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đường Trần Phú đi nhà nghỉ giáo dục	1.300.000
	Tiếp đó đến bãi tắm 1	1.350.000
2	**Các trục đường khác trong thị trấn Thiên Cầm**	
	Đường xây dựng mới (Trần Phú) đi khách sạn Sông La	1.300.000
	Từ khách sạn Thiên Ý đến hết khách sạn Sông La	2.000.000
	Đường từ khách sạn Công đoàn đến khách sạn Sông La (tuyến bám kè biển)	2.500.000
	Tiếp đó đến hết đất nhà thờ xã Cẩm Nhượng	1.700.000
	Đường từ ngã 4 Thiên Cầm đến Cầu Vọng (Tỉnh lộ 04 kéo dài đi Cẩm Nhượng)	600.000
	Tiếp đó đến đường rẽ vào sân bóng Cẩm Nhượng	1.400.000
	Đường Tỉnh lộ 19/5 (đường Thạch Khê - Vũng Áng) thuộc địa bàn thị trấn Thiên Cầm	1.300.000
	Đường B1 khu quy hoạch Bắc thị trấn Thiên Cầm	600.000
	Đường nhựa từ núi Thiên Cầm đến giao đường B1	600.000
3	**Các lô đất bám các tuyến đường thuộc các thôn: Hưng Long; Yên Thọ; Phú Hà; Trần Phú; Tân Long; Song Yên**	
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: B >= 12 m	500.000
	- Bám đường quy hoạch B >= 12 m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	450.000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: 12 m > B >= 8 m	450.000
	- Bám đường quy hoạch:12m >B>= 8m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	400.000
	- Bám đường hiện trạng hoặc đường quy hoạch có nền đường: 8 m > B >= 5 m	350.000
	- Bám đường quy hoạch 8 m>B >=5 m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	300.000
	- Bám đường hiện trạng có nền đường: 5 m > B > = 3 m	280.000
	- Bám đường có nền đường: B < 3 m	230.000
	Các lô đất bám các tuyến đường thuộc các thôn còn lại	
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: B >= 12 m	500.000
	- Bám đường quy hoạch B >= 12 m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	400.000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: 12 m > B >= 8 m	350.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
4	- Bám đường quy hoạch:12m >B>= 8m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	300.000
	- Bám đường hiện trạng hoặc đường quy hoạch có nền đường: 8 m > B >= 5 m	300.000
	- Bám đường quy hoạch 8 m>B >=5 m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	250.000
	- Bám đường hiện trạng có nền đường: 5 m > B > = 3 m	250.000
	- Bám đường có nền đường: B < 3 m	200.000
C	**CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH**	
1	**Quốc lộ 1A**	
	Từ đầu Cẩm Huy (giáp đất thị trấn) đến hết Cầu Hữu Quyền	4.500.000
	Tiếp đó đến kênh chính Kẻ Gỗ (Cầu Kênh)	2.000.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Thành	2.500.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Vịnh	4.500.000
	Từ hết thị trấn Cẩm Xuyên đến cầu Ngấy (xã Cẩm Hưng)	1.200.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Sơn	1.000.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đường Trung - Lĩnh	1.500.000
	Tiếp đó đến Cầu Rác	1.000.000
	Tiếp đó đến hết đất huyện Cẩm Xuyên	650.000
2	**Tỉnh Lộ 04**	
	Từ hết đất thị trấn Cẩm Xuyên đến đường Bia Biển (xã Cẩm Thăng)	1.500.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Thăng	1.000.000
	Tiếp đó đến Cầu Gon (xã Cẩm Phúc)	700.000
	Từ Cầu Gon đến cầu Kênh N6	900.000
	Tiếp đó đến Cầu Nậy	700.000
	Từ Cầu Vọng đến đường rẽ vào sân bóng Cẩm Nhượng	1.500.000
	Tiếp đó đến hết đất chợ Hôm	900.000
3	**Đường Huyện lộ 11**	
	Từ hết đất Thị trấn Cẩm Xuyên đến kênh N6	700.000
	Tiếp đó đến đường Quốc phòng 19/5	600.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Dương	300.000
4	**Trục đường Phan Đình Giót**	
	Từ hết thị trấn Cẩm Xuyên đến ngã ba đường cứu nạn cứu hộ	1.300.000
5	**Đường cứu hộ, cứu nạn**	
	Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Tùng	3.000.000
	Tiếp đó đến ngã ba giao đường Phan Đình Giót	2.500.000
	Tiếp đó đến hết đất sân bóng xã (trạm y tế mới xã Cẩm Quan)	2.000.000
	Tiếp đó đến cầu Tran	700.000
	Tiếp đó đến kênh chính Kẻ Gỗ	450.000
	Tiếp đó đến Kênh N1	800.000
	Tiếp đó đến đường Cựu Chiến binh đi thôn 11	600.000
	Tiếp đó đến hết đất Hội trường thôn 7	700.000
	Tiếp đó đến đường Tỉnh lộ 22 (đường 17 cũ)	500.000
6	**Đường tránh Quốc lộ 1A (đường 1B)**	
	Từ Quốc lộ 1A đến đất xã Cẩm Vịnh	3.000.000
	Đường Thạch - Thành - Bình	

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
7	Từ Bộc Nguyên đến UBND xã Cẩm Thạch	200.000
	Tiếp đó đến cầu chợ Cầu	500.000
	Từ cầu chợ Cầu xã Cẩm Thạch đến Kênh N3 xã Cẩm Thành	600.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Thành (giáp đất xã Cẩm Bình)	800.000
	Tiếp đó đến hết đất dân cư cũ thôn Bình Luật (xã Cẩm Bình)	700.000
	Tiếp đó đến hết đất trạm xá Cẩm Bình cũ	1.500.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình	700.000
8	**Đường 26/3 (Bình - Quang - Huy - Thăng)**	
	Từ hết đất xã Thạch Bình đến ngã tư giao đường Thạch - Thành - Bình	2.000.000
	Tiếp đó đến kênh N54	1.000.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình	700.000
	Tiếp đó đến giao đường Tỉnh lộ 04 (xã Cẩm Thăng)	500.000
9	**Đường Tỉnh lộ 19/5 (Đường Thạch Khê - Vũng Áng)**	
	Từ hết đất xã Thạch Hội đến hết đất xã Cẩm Hoà	500.000
	Tiếp đó đến hết đất Cẩm Dương	600.000
10	**Đường Thăng - Nam - Dương**	400.000
11	**Đường Tỉnh lộ 22 (đường 17 cũ)**	300.000
12	**Đường liên xã Vịnh - Thành - Quang**	
	Từ Quốc lộ 1A đến đường tránh 1B	1.700.000
	Tiếp đó đến ngã ba (gần nhà văn hóa thôn 2 - xã Cẩm Vịnh)	600.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Vịnh (giáp đất xã Cẩm Thành)	500.000
	Tiếp đó đến hết đất trạm y tế xã Cẩm Thành	400.000
	Tiếp đó đến hết đất nhà anh Tùng Phương (xã Cẩm Thành)	450.000
	Tiếp đó đến giao Quốc lộ 1A (xã Cẩm Quang)	400.000
13	**Đường liên xã Trung - Lĩnh**	
	Từ Quốc lộ 1A đến cầu Trung Lĩnh	400.000
	Tiếp đó đến giao đường quy hoạch đi Mỏ sắt Thạch Khê	350.000
14	**Đường liên xã Trung - Lạc (Từ Quốc lộ 1A đến cầu chợ Biển)**	
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất xã Cẩm Trung	500.000
	Tiếp đó đến hết cầu Chợ Biển	400.000
15	**Đường liên xã Duệ - Thành**	400.000
16	**Đường liên xã Duệ Thạch**	300.000
17	**Đường lên Tháp Am (địa bàn xã Cẩm Duệ)**	200.000
18	**Đường liên xã Hưng - Hà - Lộc**	300.000
19	**Đường liên xã Thị trấn - Cẩm Quan lên Trung tâm giáo dưỡng LĐ TBXH Hà Tĩnh**	
	Từ hết đất Thị trấn Cẩm Xuyên tiếp đó đến kênh N2	500.000
	Tiếp đó đến Trung tâm giáo dưỡng LĐ TBXH Hà Tĩnh	350.000
20	**Đường lên khu lưu niệm cố Tổng Bí thư Hà Huy Tập**	
	- Từ Quốc lộ 1A đến cầu kênh Xô Viết	400.000
	- Tiếp đó đến khu lưu niệm Cố Tổng Bí thư Hà Huy Tập	300.000
21	**Đường Tỉnh lộ 19/5 (Đường Thạch Khê - Vũng Áng thuộc địa bàn xã Cẩm Nhượng)**	
	Từ đường Trần Phú đến cầu Chui (xã Cẩm Nhượng)	1.300.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
	Tiếp đó đến cầu Cửa Nhượng	1.000.000
22	**Đường trục chính xã Cẩm Vịnh (từ đường nhựa từ Quốc lộ 1A về UBND xã Cẩm Vịnh qua thôn Tam Đồng)**	
	- Từ Quốc lộ 1A đến ngã tư giao máng N34	800.000
	- Tiếp đó đến giao đường liên xã Vịnh - Thành - Quang	600.000
23	**Đường trục chính vào UBND xã Cẩm Bình (từ Quốc lộ 1A đến ngã 3 giao đường 26/3)**	800.000
24	**Các đường liên xã khác và đường trục chính xã (là đường đi vào trung tâm UBND xã hoặc đi qua địa bàn hai xã giáp ranh, đã có hạ tầng đổ bằng nhựa, bê tông hiện trạng (tính cả chân taluy) rộng >= 5 m**	
	- Xã loại 1	
	+ Vùng 1	300.000
	+ Vùng 2	270.000
	+ Vùng 3	230.000
	- Xã loại 2	
	+ Vùng 1	250.000
	+ Vùng 2	200.000
	+ Vùng 3	170.000
	- Xã loại 3	
	+ Vùng 1	200.000
	+ Vùng 2	170.000
	+ Vùng 3	150.000
D	**QUY ĐỊNH CHI TIẾT GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CỦA MỘT SỐ XÃ**	
1	**Xã Cẩm Vịnh**	
1.1	**Loại 1: Đất ở dân cư các thôn: Đông Vịnh, Đông Hạ, Tam Đồng, Yên Khánh, Tam Trung, Ngụ Quế: Bám các đường trong khu dân cư và đường quy hoạch**	
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: B >= 12 m	1.500.000
	- Bám đường quy hoạch B >= 12 m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	1.000.000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: 12 m > B >= 8 m	800.000
	- Bám đường quy hoạch:12 m>B>=8 m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	600.000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: 8 m > B >= 5 m	450.000
	-Bám đường quy hoạch 8m >B>= 5m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	350.000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: 5 m > B > = 3 m	300.000
	- Bám đường có nền đường: B < 3 m	200.000
1.2	**Loại 2: Đất ở dân cư thôn 1 và thôn 2 của xã Cẩm Vịnh**	
	- Vùng 1	168.000
	- Vùng 2	120.000
2	**Xã Cẩm Nhượng**	
	Các lô đất trong khu dân cư và khu quy hoạch mới	
	- Bám đường có nền đường: (B) > 12 m	400.000
	- Bám đường có nền đường: 12 m >= B> 8 m	350.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
2.1	- Bám đường có nền đường: 8 m >= B> 5 m	300.000
	- Bám đường có nền đường: 5 m > B >= 3 m	250.000
	- Bám đường có nền đường: B < 3 m	200.000
	- Các thửa đất còn lại chỉ có ngõ riêng vào nhà (không bám các tuyến đường: Liên hộ, trục thôn, liên thôn …), hiện trạng có nền đường: B < 3 m	200.000
2.2	**Khu quy hoạch tái định cư thôn Liên Thành - xã Cẩm Nhượng**	
	- Các lô đất có vị trí tuyến 1 bám 1 mặt đường	500.000
	- Các lô đất có vị trí tuyến 2 bám 1 mặt đường	400.000
	- Các lô đất có vị trí tuyến 3 bám 1 mặt đường	300.000
3	**Xã Cẩm Thành**	
3.1	**Khu quy hoạch dân cư vùng kho lương thực cũ, thôn Hưng Mỹ**	
	- Các lô đất quy hoạch: Số 11; 12; 13; 14; 15	2.500.000
	- Các lô đất quy hoạch: Số 03; 04; 05; 06; 07; 08; 09; 10	1.000.000
	- Các lô đất quy hoạch: Số 01; 02	800.000
3.2	**Giá đất ở nông thôn tại các vùng của xã Cẩm Thành**	
	- Vùng 1	168.000
	- Vùng 2	120.000
	- Vùng 3	84.000
4	**Xã Cẩm Bình**	
4.1	**Đất ở nông thôn của các thôn: Bình Minh, Vinh Thái, Đông Vinh**	
	Vùng 1	252.000
	Vùng 2	180.000
	Vùng 3	126.000
4.2	**Đất ở nông thôn của các thôn còn lại**	
	Vùng 1	168.000
	Vùng 2	120.000
	Vùng 3	84.000
	Ghi chú: Nền đường ký hiệu là: (B)	

E. Một số vị trí, khu vực có tính đặc thù quy định hệ số riêng:

Tại khu vực nông thôn đối với các tuyến đường gồm: Quốc lộ 1A (không áp dụng khu quy hoạch dân cư vùng kho lương thực, thôn Hưng Mỹ, xã Cẩm Thành), đường tránh 1B, Tỉnh lộ 04, Tỉnh lộ 11, đường Phan Đình Giót, đường cứu hộ cứu nạn, đường Quốc phòng 19-5, đường xây dựng mới (Trần Phú) đi khách sạn Sông La, đường liên xã Thạch - Thành - Bình, đường 26-3, đường Vịnh - Thành - Quang có mức giá đất tuyến 1 từ 500.000 đồng/m2 trở lên thì áp dụng hệ số tính giá giá đất như sau:

+ Tuyến 2 liền kề thửa đất tuyến 1 tính bằng 40% giá đất tuyến 1
+ Tuyến 2 liền kề thửa đất tuyến 3 tính bằng 35% giá đất tuyến 1

F. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo Phụ lục số 13.

HĐND TỈNH HÀ TĨNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 5	Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Phụ lục số 09

GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC HUYỆN KỲ ANH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2012/NQ-HĐND ngày 20/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
1.	**Các trục đường chính thị trấn Kỳ Anh**	
1.1	Quốc lộ 1A: từ ngã 3 đi Kỳ Tân đến Cầu Trí	7.500.000
	Tiếp đến Cầu Cống (nhà Nam Anh)	6.500.000
	Tiếp đến hết đất thị trấn (giáp Kỳ Trinh)	5.500.000
1.2	Đường Cảng Vũng Áng - Lào: Từ Quốc lộ 1A đến giáp đất xã Kỳ Tân	4.500.000
1.3	Đường Nguyễn Trọng Bình (Tỉnh lộ 10 cũ): từ Quốc lộ 1A đến cống ông Cu Tý	5.000.000
	Tiếp đến ngã 3 đất ông Bình Quyền	3.500.000
	Tiếp qua ngã 3 Trường dạy nghề đến hết đất Thị trấn (giáp đất Kỳ Châu)	2.000.000
1.4	Đường Muối I ốt: Từ ngã 4 đường đi Kỳ Hoa (QL1A) đến ngã 3 Trường dạy nghề	1.700.000
1.5	Đường đi Kỳ Hoa: từ QL1A đến giáp đất Kỳ Hoa	1.200.000
1.6	Đường cứu hộ Kim Sơn: Từ khách sạn Thương mại (QL1A) đến hết đất Trường cấp 3	2.000.000
1.7	Từ đất bà Xuân (*ngã 3 đường đi Kỳ Tân*) đến hết đất ông Nghiêm (*giáp đất xã Kỳ Tân*)	1.000.000
1.8	Từ đất ông Hiếu Trọng (QL1A) qua đất ông Hà Bằng Châu Phố đến ngã 3 đất ông Trí Yến (Châu Phố)	500.000
1.9	Từ đất ông Chăn (QL1A) qua đất ông Khả khu phố 1 đến ngã 4 đất ông Minh Hòe	500.000
1.10	Từ đất ông Khang Hà (QL1A) đến ngã 4 đất ông Minh Hoè	1.200.000
	Tiếp đến ngã 3 đất ông Tài Giang (*khu phố 1*)	1.000.000
1.11	Từ đất ông Nam Thủy (QL1A) đến ngã 3 đất bà Nhung khu phố 1	600.000
1.12	Từ hạt 3 giao thông đến ngã 3 đất bà Thụ (*khu phố 1*)	600.000
1.13	Đường Nhân Lý: Từ đất Thầy Sòng (QL1A) đến ngã 4 đất ông Thạch	1.500.000
	Tiếp đến hết đất thị trấn (giáp xã Kỳ Tân)	1.000.000
1.14	Từ ngã 4 đất ông Hiền (đường Bưu điện) đến đường Nhân Lý (đất ông Hà Thao) (*khu phố 1*)	500.000
1.15	Từ ngã 3 đất ông Bằng đến đường Nhân Lý (đất ông Long Trọng - khu phố 1)	500.000
1.16	Từ ngã 3 đất ông Tài Giang qua ngã 4 đất ông Thạch (đường Nhân Lý) đến đường Vũng Áng - Lào (đất ông Tiến Châu)	500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
1.17	Từ ngã 3 đất ông Tài Giang qua đất ông Hải Cúc đến đường Nhân Lý (đất ông Chiến Liên)	400.000
1.18	Từ đường 12 (Cống Mương thủy lợi) qua đất ông Huyn Luê (khối phố 1) qua ngã 4 đất ông Vinh đến hết đường quy hoạch dân cư Cửa Sơn (giáp Mương thủy Lợi)	400.000
1.19	Từ tiếp giáp đất Dũng Lý (QL1A) đến ngã 4 đất ông Hường Hòa (khu phố 3)	400.000
	Tiếp đến hết đất bà Thắng	350.000
1.20	Từ tiếp giáp đất ông Bình Khương (đường đi Kỳ Hoa) đến ngã 4 đất ông Hường Hòa (khu phố 3)	350.000
1.21	Từ tiếp giáp đất ông Lý Vợi (đường đi Kỳ Hoa) qua đất ông Ty Xư đến ngã 4 đất Hường Hòa (khu phố 3)	350.000
1.22	Từ Chi cục thuế (QL1A) qua ngã 4 đất bà Miêng đến ngã 4 đất ông Luân	700.000
1.23	Từ đất ông Khương - Châu Phố (QL1A) đến cống 3 miệng (*khu phố 2*)	700.000
	Tiếp qua ngã 3 đất ông Kháng (KP2) đến đường Nguyễn Trọng Bình (đất bà Thanh)	600.000
1.24	Từ ngã 3 đất ông Kháng (*khu phố 2*) đến giáp đất xã Kỳ Châu	400.000
1.25	Từ đất ông Bình Đã Châu Phố (QL1A) đến ngã 3 ông Hoan Đường - Khối phố 2	900.000
1.26	Từ Hiệu sách (QL1A) đến cổng phụ chợ huyện	1.800.000
	Tiếp đến ngã 4 đất ông Tám Vịnh	800.000
1.27	Đường hai bên Kênh sông Trí từ cống ông Cu Tý đến cống 3 miệng (*khu phố 2*)	800.000
1.28	Đường từ nhà ông Phùng Châu (đường Ng.T.Bình) qua nhà bà Mỹ đến nhà ông Việt Hòe (khu phố 2)	400.000
1.29	Từ nhà ông Lâm Anh (đường Ng.T.Bình) đi vòng sau công ty Dược đến đại lý Honda Phú Tài (*QL1A*)	1.500.000
1.30	Từ tiếp giáp đất ông Phương Anh (xí nghiệp Thương Binh) qua đất ông Minh Nguyệt đến kênh Sông Trí (đất ông Công Chinh)	800.000
1.31	Từ đất ông Thanh Nguyệt (QL1A) đến Kênh Sông Trí (đất ông Vinh An)	500.000
1.32	Đường từ tiếp giáp đất ông Dũng Liễu (QL1A) đến hết đất ông Diệp Hường (kênh sông Trí)	1.500.000
1.33	Từ Cống ông Cu Tý (đất ông Chất Vân - đường N.T.Bình) đến hết đất ông Diệp Hường (*Khu phố 2*)	600.000
1.34	Từ QL1A (đất bà Lý) đến Kênh Sông Trí (đất anh Hùng Mỹ)	2.000.000
1.35	Từ quán Cafe A1 qua đất ông Bảo Đuyên qua đất ông Trọng đến hết đất bà Lặng (*Khu phố 3*)	600.000
1.36	Từ đất ông Trân (QL1A) đến đất bà Bình Kỳ - *Khu phố 3 (đường Muối I ốt)*	700.000
1.37	Từ đất ông Đặng Tuyến - KP3 (đường Muối I ốt) đến ngã 3 đất ông Hoàng	500.000
1.38	Từ đất ông Mạnh (đường Muối I ốt) đến hết đất nhà Thờ Họ Đặng	400.000
1.39	Từ đất ông Luân Phương (đường Muối I ốt) đến hết đất ông Cần (*Khu phố 3*)	400.000
1.40	Từ đất ông Hợp (đường N.T.Bình) đến hết đất ông Tuyển Liên (*Khu phố 3*)	400.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
1.41	Từ tiếp giáp đất ông Trung Hoa (đường N.T.Bình) đến hết đất ông Tiến Châu	400.000
1.42	Từ tiếp giáp đất ông Bổng Lộc (đường N.T.Bình) đến Kênh Sông Trí	400.000
1.43	Từ tiếp giáp đât ông Khoa Thành (QL1A) đến nhà ngã 3 đất ông Hoán (*Trung Thượng*)	600.000
1.44	Từ tiếp giáp đất ông Oánh (QL1A) đến ngã 3 đất ông Hưng (*Hưng Lợi*)	600.000
1.45	Từ tiếp giáp đất ông Hằng (QL1A) đến đất ông Dương Sâm vòng ra chợ trâu (*Trung Thượng*)	600.000
1.46	Đường từ UBND thị trấn (QL1A) qua đất ông Hoan đến ngã 4 bán công (đất ông Lý Diện)	700.000
1.47	Từ QL1A (cơ quan BHXH) đến ngã 4 đất ông Đô Lý (Hưng Lợi)	700.000
	Tiếp đến hết đất ông Bé (*Hưng Hòa*)	500.000
1.48	Đường Lê Quảng Ý: Từ trường cấp 2 thị trấn (QL1A) đến đường Cứu hộ Kim Sơn (ngã 3 Trường PTTH Kỳ Anh)	1.000.000
1.49	Đường 3/2 vào UBND huyện	3.000.000
1.50	Từ Quốc lộ 1A (Ngân hàng chính sách) đến hết đất phòng giáo dục (*Hưng Hòa*)	1.200.000
1.51	Từ tiếp giáp đất anh Tiến (QL1A) đến hết đất Ngân hàng nông nghiệp (*Hưng Hòa*)	1.500.000
1.52	Từ tiếp giáp đất ông Lâm Năm (QL1A) đến ngã 4 đất bà Xuân Diệu (*Hưng Hòa*)	800.000
	Tiếp đến ngã 3 đất ông Bé (*Hưng Hòa*)	500.000
1.53	Ngã 3 đất ông Tiến Nguyệt (Hưng Lợi) qua đất ông Lăng (Quế) đến đường CH Kim Sơn	400.000
1.54	Từ ngã tư Trường bán công đến hết đất Trung tâm Chính trị huyện	800.000
1.55	Từ tiếp giáp đất ông Xưng Thuyên (đường Lê Quảng Ý) đến hết đất ông Duẫn Thế (*Hưng Lợi*)	700.000
1.56	Từ tiếp giáp đất ông Kỳ Thao - *Hưng Lợi* (đường Lê Quảng Ý) qua đường 3/2 đến hết đất ông Tâm Thông - *Hưng Hòa*	800.000
1.57	Đường từ cơ quan Hội người mù (đường Lê Quảng Ý) qua cơ quan UBND huyện đến hết đất bà Xuân Diệu	1.200.000
1.58	Từ tiếp giáp đất ông Suất Nga đến ngã 3 đất ông Dần Tý (*Hưng Lợi*)	500.000
1.59	Đường từ Cơ quan Khối Dân qua Viện Kiểm sát đến hết đất ông Sơn (quy hoạch dân cư)	500.000
1.60	Từ quán Đồng Xanh đến hết đất ông Đống (*Hưng Hòa*)	500.000
1.61	Từ tiếp giáp đất ông Bang - Hưng Lợi (QL1A) đến ngã 3 quán ông Hoá (*Trung Thượng*)	700.000
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Hưng	500.000
1.62	Từ tiếp giáp đất ông Dựng - Hưng Lợi (QL1A) đến hết đất ông Hà Lĩnh (*Trung Thượng*)	600.000
1.63	Từ tiếp giáp đất ông Hiếu - Hưng Lợi (QL1A) đến ngã 4 đất ông Nuôi Định (*Trung Thượng)*	600.000
	Tiếp đến ngã 4 đất ông Huệ Anh (*Trung Thượng)*	400.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
1.64	Từ tiếp giáp đất ông Việt (QL1A) đến ngã 3 đất ông Phưng - Trung Thượng (*Hưng Hòa*)	650.000
1.65	Đường từ chợ Xép (QL1A) đến ngã 3 đất ông Nga Vượng	1.000.000
1.66	Đường đi UBND xã Kỳ Hưng: Từ đất ông Liệu (QL1A) đến ngã tư đất Quế Lan (*Hưng Hòa*)	1.200.000
	Tiếp đến Cầu Bàu (giáp xã Kỳ Hưng)	800.000
1.67	Từ ngã 4 đất ông Huệ Anh đến đường đi Kỳ Hưng (Cầu Bàu)	400.000
1.68	Từ ngã 3 quán ông Hoá qua ngã 4 đất ông Nuôi Định đến hết đất ông Thái - Trung Thượng *(đường đi xã Kỳ Hưng)*	400.000
1.69	Từ tiếp giáp đất ông Trung Thu (QL1A) đến hết đất ông Sum (*Hưng Thịnh*)	700.000
1.70	Từ tiếp giáp đất ông Huệ Liên đi qua đất ông Lâm Thân đến đất ông Lan vòng ra nhà ông Sum (*Hưng Thịnh*)	500.000
1.71	Từ tiếp giáp đất bà Kính (QL1A) đến ngã 4 đất ông Biên (*Hưng Thịnh*)	600.000
	Tiếp đến hết đất ông Trân Quyến (*Hưng Thịnh*)	500.000
1.72	Từ tiếp giáp đất ông Huệ Liên qua ngã 4 đất ông Việt đến hết đất ông Quyền (*Hưng Thịnh*)	500.000
1.73	Từ Quốc lộ 1A (đất ông Lân Hợp) hết đến hết đất trạm điện 110 KV (*Hưng Thịnh*)	800.000
1.74	Từ tiếp giáp đất ông Thức (QL1A) đến hết đất trạm điện 110 KV (*Hưng Thịnh*)	600.000
1.75	Từ tiếp giáp đất ông Thuật Liên (QL1A) đến hết đất ông Dưỡng (*Hưng Bình*)	600.000
1.76	Từ tiếp giáp đất ông Thuận Phượng (QL1A) đến hết đất ông Thắng Bàng (*Hưng Bình*)	600.000
1.77	Từ tiếp giáp đất ông Tiến Duyệt (QL1A) đến hết đất bà Hường (*Hưng Bình*)	700.000
	Tiếp đến hết đất thị trấn (giáp xã Kỳ Hưng)	500.000
1.78	Đường vào Cụm Công nghiệp: Từ nhà ông Ngọ Bính (QL1A) đến hết đất Thị Trấn (giáp xã Kỳ Hưng)	800.000
1.79	Từ tiếp giáp đất ông Minh (QL1A) đến hết đất ông Toàn - KP Hưng Bình	600.000
1.80	Khu vực chợ Nam Thị trấn: Đường vào Chợ Nam Thị Trấn: Từ QL1A đến hết đất ông Duẫn (Hưng Thịnh)	3.000.000
	Đường giao thông bám mặt trước đình chợ	1.000.000
1.81	Từ tiếp giáp đất ông Đức Nhựa (QL1A) đến hết đất ông Lục (*Hưng Thịnh*)	800.000
1.82	Từ tiếp giáp đất ông Sáu Nhỏ (QL1A) đến ngã 4 đất ông Khiêm Hoài (*Hưng Thịnh*)	800.000
	Tiếp đến hết đất ông Huy Phương (*Hưng Thịnh*)	500.000
1.83	Từ tiếp giáp đất ông Khiêm Hoài đến hết đất ông Thắng Hà (*Hưng Thịnh*)	500.000
1.84	Từ ngã 3 nhà ông Hoà Lý đến nhà ông Hoàng Lâm (*Hưng Thịnh*)	500.000
1.85	Từ ngã 3 nhà ông Tùng Vân đến ngã 3 Hội trường khu phố Hưng Thịnh	600.000
1.86	Từ tiếp giáp đất ông Kiểu (QL1A) đến đất ông Đăng (*Hưng Thịnh*) vòng qua đất ông Anh (Hưng Bình) đến hết đất ông Nam Anh (QL1A)	600.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
1.87	Từ tiếp giáp đất ông Công (QL1A) đến hết đất ông Huề (*Hưng Bình*)	600.000
1.88	Từ tiếp giáp đất ông Trung Nhung (QL1A) đến hết đất trường Tư thục (*Hưng Bình*)	700.000
1.89	Từ tiếp giáp ông Quyên (QL1A) đến hết đất ông Diên (*Hưng Bình*)	600.000
1.90	Từ tiếp giáp đất ông Đôn Thuỷ (QL1A) đến hết đất ông Cẩm (*Hưng Bình*)	600.000
	Tiếp đến Kênh Mộc Hương giáp xã Kỳ Trinh.	400.000
1.91	Quy hoạch dân cư Bàu Đá: Đường từ nhà hàng Thiên Phú (QL1A), giáp kênh Sông Trí đến hết đất thị trấn (giáp xã Kỳ Hoa)	1.500.000
	Đường Quy hoạch 12m thuộc quy hoạch dân cư Bàu Đá (từ đất ông Anh Tuyết đến giáp đường gom QL12, khu phố 3)	1.200.000
	Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Bàu Đá (từ đất ông Luật đến hết đất ông Cảnh, khu phố 3)	1.000.000
	Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Bàu Đá (từ đất ông Dũng Liễu đến quán rửa xe của ông Tuyển Hoài, khu phố 3)	800.000
1.92	Quy hoạch dân cư Hồ Gỗ: Đường từ tiếp giáp đất bà Mại (QL1A, giáp kênh Sông Trí) đến hết đất thị trấn, giáp xã Kỳ Hoa (khu phố 3)	1.200.000
	Đường Quy hoạch 12m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gỗ (từ đất ông Minh đến hết đất ông Anh Tuyết, khu phố 3)	800.000
	Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gỗ (từ đất ông Bình đến hết đất ông Tuấn, khu phố 3)	700.000
	Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gỗ (Từ quán cafe Gió Chiều đến hết đất ông Thắng, khu phố 3)	700.000
	Đường quy hoạch 8m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gỗ (từ đất ông Hường đến hết đất ông Tuyết Anh - Đường QH rộng 4m)	600.000
1.93	Quy hoạch dân cư Hưng Bình: Từ ngã 3 đất ông Nghĩa Yên qua ngã 4 đất ông Hùng Nhớ qua ngã 4 đất bà Hường đến ngã 3 đất bà Huệ	600.000
	Từ ngã 3 đất ông Đồng (Kỳ Trinh) qua ngã 4 đất ông Thường Nga qua ngã 4 đất ông Tân Biềng đến ngã 4 đất ông Quyên	450.000
	Từ tiếp giáp đất ông Xuân (đường vào Cụm công nghiệp) đến ngã 3đất ông Chung Hương	350.000
	Từ tiếp giáp đất ông Cảnh đường Cụm công nghiệp đến ngã 3 giáp đất xã Kỳ Trinh	350.000
	Từ ngã 3 đất bà Kỉnh qua ngã 4 đất ông Tân Biềng đến đường điện 35 KV giáp xã Kỳ Hưng (đi qua lô quy hoạch 102)	400.000
	Từ tiếp giáp đất bà Nhuận đến đường dây 35 KV (đất ông Chung Hương)	450.000
1.94	Đất ở các vị trí còn lại của thị trấn:	
	- Đất ở các vị trí còn lại thuộc khu vực phía Bắc của Sông Trí	300.000
	- Đất ở các vị trí còn lại thuộc khu vực phía Nam của Sông Trí	250.000
	- *Riêng các vị trí còn lại thuộc Khu phố Trung Thượng*	200.000
1.95	Quy hoạch dân cư Hẻm Đá - Hưng Thịnh: Tuyến từ lô số 01 đến lô số 43	1.000.000
	- Các lô còn lại thuộc quy hoạch dân cư Hẻm Đá:	600.000
2.	**Các trục đường chính của xã Kỳ Phong**	
	Quốc lộ 1A: từ giáp Cẩm Xuyên đến đỉnh dốc Voi (hết đất nhà Huynh Tứ)	800.000
	Tiếp đến ngã 4 đường đi Kỳ Bắc (đất ông Phụ Thành)	1.200.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
2.1	Tiếp đến hết đất cửa hàng xăng dầu Kỳ Phong	1.800.000
	Tiếp đến ngã 3 đường đi thôn Hà Phong (cổng chào)	2.500.000
	Tiếp đến Cống kênh Sông Rác	3.000.000
	Tiếp đến Đường đi hội trường thôn Đông Thịnh	2.000.000
	Tiếp đến giáp đất ông Lân Thạch (đường đi thôn Bắc Sơn)	1.500.000
	Tiếp đến cầu Mụ Hàng (giáp xã Kỳ Tiến)	1.000.000
2.2	Đường Phong Khang: từ ngã 3 Voi (QL1A) đến cầu Chợ (Kỳ Bắc)	1.700.000
2.3	Đường Xóm Điếm từ đất Bính Ái (đường Phong Khang) đến hết đất Thầy Việt (cô Tạo)	500.000
	Tiếp đến hết đất Thúy Chung	200.000
	Tiếp đến Quốc lộ 1A	300.000
2.4	Đường từ Quốc lộ 1A (đối diện đường vào UBND xã) đến đường xóm Điếm (hội trường thôn Bắc Phong)	300.000
2.5	Đường từ giáp đất ông Chỉnh (QL1A) đến hết đất Hằng Phúc	300.000
2.6	Đường từ giáp đất ông Tôn (QL1A) đến hết đất hội trường thôn Tượng Phong	300.000
2.7	Đường từ giáp đất ông Hai Vân (QL1A) đến đường xóm Điếm (Trường mầm non)	400.000
2.8	Đường từ giáp đất ông Dụ Vân (QL1A) đến đường Xóm Điếm (đất Thầy Việt)	500.000
2.9	Đường từ giáp đất Thầy Hà - Khuân (đường Phong Khang) đến hết đất Phượng Bảy	500.000
2.10	Đường dọc mương Sông Rác từ đất Nam Tuấn (QL1A) đến giáp đất xã Kỳ Bắc	400.000
2.11	Đường từ đất Dũng Tuyết (QL1A) vòng qua sân vận động UBND xã đến đường đi thôn Hà Phong (cơ quan TN Sông Rác)	300.000
2.12	Đường vào UBND xã từ Quốc lộ 1A đến sân vận động UBND xã	400.000
2.13	Đường đi thôn Hà Phong: từ QL1A đến Kênh Nhà Lê	300.000
2.14	Đường từ QL1A (phía Đông Trường Nguyễn Huệ) đến hết đất khu nội trú giáo viên trường Nguyễn Huệ	400.000
2.15	Đường Nông Trường: từ QL1A (đất Hải Lài) đến hết đất ông Hiệu Minh	300.000
	Tiếp đến hết đất Hải Nhưng	200.000
2.16	Đường từ đất Lâm Lợi (đường Nông Trường) đến hết đất ông Ninh Yến (thôn Đông Sơn)	150.000
2.17	Đường từ đất Lý Kỳ (QL1A) đến đường Nông Trường	300.000
2.18	Đường từ đất Lân Thạch (QL1A) đến hết đất trường mầm non Bắc Sơn	300.000
2.19	Đường từ đất Viện Trúc (QL1A) đến Kênh Nhà Lê	200.000
2.20	Đường từ đất Như Thành (QL1A) đến hết đất Thanh Cỏn	300.000
2.21	Đường từ đất ông Việt (QL1A) đến hết đất Tuấn Thúy	300.000
2.22	Đường từ đất Lan Triền (QL1A) đến hết đất Tuận Luận	300.000
2.23	Đường từ đất thầy Viên (QL1A) đến hết đất ông Tài	300.000
3.	**Các trục đường chính của xã Kỳ Bắc**	
3.1	Đường Phong Khang: từ Cầu Chợ đến ngã 3 Bưu điện Kỳ Bắc	1.800.000
	Từ ngã 3 Bưu điện đến giáp đất xã Kỳ Tiến	1.200.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
3.2	Đường từ ngã 3 Bưu điện đến ngã 4 đất ông Truyện (Trung Tiến)	400.000
3.3	Đường từ đất ông Hương Hiền (đường Phong Khang) đến Kênh Sông Rác	400.000
	Từ đất Bà Đệ đến Cổng phụ Chợ Voi	250.000
3.4	Đường từ giáp đất ông Trinh (đường Phong Khang) đến hết đất Hương Anh (Hợp Tiến)	350.000
3.5	Đường từ cầu Đồng Chùa (giáp Kỳ Phong) đến Đường Phong Khang (phía Tây Chợ Voi)	350.000
3.6	Đường Bắc Xuân: Từ đất Hoa Hiền (đường Phong Khang) đến cống Tưng (đất ông Thái Uyển)	300.000
3.7	Đường từ đất bà Lý (đường Phong Khang) đến hết đất ông Ngân	180.000
3.8	Đường từ đất bà Minh (đường Phong Khang) đến đường Bắc Xuân (đất Sơn Ngọ)	180.000
3.9	Đường từ ngã 3 đất Quang Lý qua đất Minh Oanh (Trung Tiến) đến ngã 3 đất Hòa Mận (Kim Tiến)	250.000
3.10	Đường từ đất ông Duy (Trung Tiến) đến cổng chào thôn Bắc Tiến	250.000
4.	**Các trục đường chính xã Kỳ Xuân**	
4.1	Đường từ UBND xã đến ngã 4 đất ông Ngọc Thủy thôn Quang Trung	125.000
4.2	Đường từ đất anh Thanh Hoài đến ngã 4 đất ông Nghĩa Lựu (thôn Quang Trung)	125.000
4.3	Đường từ đất anh Diễn Kính đến hết đất anh Nông Toàn (thôn Trần Phú)	130.000
4.4	Đường từ đất anh Biếm Trâm (thôn Xuân Tiến) đến ngã 3 đất ông Nhuận Bưởi (thôn Nguyễn Huệ)	130.000
4.5	Đường từ đất anh Khúc Ngân thôn Xuân Thắng đến ngã 4 đất ông Hồng Hoạ (thôn Bắc Thắng)	130.000
4.6	Đường từ ngã 3 đất anh Thệ đến ngã 4 đất chị Oanh Vững thôn Cao Thắng	125.000
5	**Các trục đường chính của xã Kỳ Tiến**	
5.1	Quốc lộ 1A: từ giáp đất xã Kỳ Phong đến cầu Bụi Tre	1.000.000
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Giang	1.000.000
5.2	Đường Phong Khang: từ giáp đất xã Kỳ Bắc đến ngã 3 Kho Lương thực	700.000
	Tiếp đến Chợ Trâu Kỳ Tiến (đến hết đất anh Hà Hêu)	400.000
	Tiếp đến giáp đất Kỳ Giang	300.000
5.3	Từ ngã 3 đất ông Lộc Hòe (QL1A) đến hết đất ông Sum Vinh	150.000
5.4	Từ ngã 3 đất Mai Viện đến ngã 4 đất ông Lạc Mai	150.000
5.5	Từ ngã 3 đất Hiệp Liễu đến ngã 3 Kho Lương Thực	150.000
5.6	Từ ngã 3 đất Vinh Thủy đến hết đất Lợi Võ	120.000
5.7	Từ ngã 3 đất anh Hưng Họa đến tiếp giáp đất Lợi Võ	120.000
5.8	Từ ngã 3 đất Minh Tri (QL1A) đến hết đất anh Sáu	150.000
5.9	Từ Cầu Kênh (QL1A) đến đường vào nghĩa địa Cồn Khâm	250.000
	Tiếp đến mương sông Rác thôn Yên Thịnh	200.000
5.10	Từ Cầu Đất (QL1A) đến Trạm điện thôn Tân An	200.000
5.11	Từ QL1A Cổng chào Kỳ Tiến qua ngã 4 sân vận động UBND xã đến cầu Bụi Léc	400.000
5.12	Từ Cầu Bụi Tre (QL1A) đến Trạm điện thôn Minh Tiến	120.000
5.13	Từ ngã 3 đất ông Kính Ngọc (đường Phong Khang) đến hết đất Quỳnh Vân	350.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
5.14	Từ ngã 3 Cầu Thá (đường Phong Khang) đến hết đất bà Lý Hóa thôn Hoàng Diệu	120.000
5.15	Từ ngã 3 đất Anh Uẩn đến hết đất Hồng Hậu	250.000
5.16	Đường từ ngã 3đất ông Loan Dượng đến đường Kinh tế - Quốc phòng	120.000
5.17	Đường từ ngã 3đất cô Thảo đến hết đất ông Sum	120.000
5.18	Đường từ ngã 3đất ông Hoa Ngọ đến hết đất ông Mận	120.000
5.19	Đường từ Mương sông Rác đến giáp đất xã Kỳ Giang	250.000
6	**Các trục đường chính của xã Kỳ Giang**	
6.1	Quốc lộ 1A: từ giáp Kỳ Tiến đến Cầu Núc	700.000
	Tiếp đến ngã tư Kỳ Giang	800.000
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Đồng	700.000
6.2	Đường liên xã Phong Khang đi qua xã Kỳ Giang	400.000
6.3	Đường Đồng Chòi: từ QL1A (ngã tư Kỳ Giang) đến hết đất Hội trường thôn Tân Giang	150.000
6.4	Đường Máy Kéo: từ QL1A (Bưu điện Văn hóa) đến hết đất Trường mầm non	150.000
6.5	Đường thôn Tân Đông: từ QL1A (đất Thanh Huyền) đến giáp đất thầy Xuyên Ngụ	150.000
6.6	Đường Đình: từ QL1A (đất Lan Khuyến) đến hết đất Hội trường thôn Tân Đình	150.000
6.7	Đường Đồng Cồn: từ QL1A (đất Phong Hưng) đến hết đất Thanh Thiếp	150.000
6.8	Đường từ QL1A (ngã 4 Kỳ Giang) đi thôn Tân Phong: đoạn qua thôn Tân Phan	150.000
7	**Các trục đường chính xã Kỳ Đồng**	
7.1	Đường Quốc lộ 1A: Từ giáp Kỳ Giang đến cầu Hoàng Sắn	700.000
	Tiếp đến Cầu kênh Sông Rác	800.000
	Tiếp đến cầu Đá (giáp Kỳ Khang)	700.000
7.2	Đường từ QL1A (ngã 3 Kỳ Đồng) đến UBND xã Kỳ Đồng	400.000
	Tiếp đến cầu Thượng	270.000
7.3	Đường từ Quốc lộ 1A (đất Lan Đại) đến Cầu Máng thôn Sơn Tiến	150.000
7.4	Đường từ đất ông Nghị (đường Đồng Phú) đến thôn Đồng Trụ Tây	150.000
7.5	Đường từ Cầu đập Chợ (đường Đồng Phú) đến hết đất ông Lương Bang	150.000
7.6	Đường từ tiếp giáp đất cô Ngùy (QL1A) đến hết đất Bảo Phà	150.000
7.7	Đường từ Cơ quan Thủy nông (QL1A) đến hết đất ông Đường Tri	150.000
7.8	Đường từ QL1A (nhà Nguyên Thoái) đến giáp đất ông Sâm Lai	130.000
8	**Các trục đường chính xã Kỳ Phú**	
8.1	Đường Đồng Phú: từ Cổng chào Kỳ Phú đến hết đất anh Hào	300.000
8.2	Đường Phong Khang: từ nhà Hường Chỉ (giáp Kỳ Khang) đến hết đất anh Sinh (Phú Thượng)	200.000
	Tiếp đến giáp đất Hoa Liệu (Phú Long)	180.000
	Tiếp đến hết đất Oanh Thương (Phú Long)	200.000
8.3	Đường đi Phú Lợi từ đất chị Hoa (đường Đồng Phú) đến hết đất Sinh Chín (Phú Lợi)	200.000
9	**Các trục đường chính xã Kỳ Khang**	

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
9.1	Quốc lộ 1A: từ cầu Đá (giáp xã Kỳ Đồng) đến Cầu Cà	800.000
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Thọ	700.000
9.2	Đường Trục chính xã Kỳ Khang: từ ngã 3 Kỳ Khang (QL1A) đến đập tràn (đất Tùng Lâm)	400.000
	Tiếp đến Biển Kỳ Khang	350.000
9.3	Đường Phong Khang: từ đất ông Hảo (đường Trục chính xã Kỳ Khang) đến giáp đất xã Kỳ Phú	200.000
9.4	Đường chéo từ đất ông Thuận (đường Phong Khang) đến điểm giao cắt với đường trục chính xã Kỳ Khang	200.000
10	**Các trục đường chính xã Kỳ Thọ**	
10.1	Đường QL1A: Từ giáp Kỳ Khang đến Cầu Chào	800.000
	Tiếp đến Đường đi Kỳ Trung (nghĩa trang Liệt sĩ)	1.000.000
10.2	Đường trục chính xã Kỳ Thọ: từ ngã 3 QL1A (đất bà Lạc) đến đường bê tông thôn Tân Phú	400.000
	Tiếp đến hết đất anh Thao thôn Sơn Tây	200.000
	Tiếp đến đường bê tông đi dự án Thanh nhiên xung phong	300.000
	Tiếp đến hết đất anh Mậu thôn Sơn Tây	200.000
10.3	Đường từ Giếng Làng (đường trục chính đi UBND xã) đến ngã 3 đất ông Tiệm thôn Tân Phú	150.000
10.4	Đường từ Hội trường thôn Sơn Bắc đến hết đất Hội trường thôn Sơn Nam	120.000
10.5	Đường đi Kỳ Trung: Từ nghĩa trang liệt sỹ (QL1A) đến đập Hiểm	150.000
10.6	Đường từ Cổng trường THCS đến Cầu Rào thôn Vĩnh Thọ	150.000
11	**Các trục đường chính xã Kỳ Thư**	
11.1	Đường QL1A: Từ đường đi xã Kỳ Trung (nghĩa trang Liệt sĩ) đến Mương sông Rác thôn Trường Thanh	1.200.000
	Tiếp đến Cầu Cừa (giáp Kỳ Văn)	1.500.000
	Tiếp đến Cầu Cao (đoạn qua xã Kỳ Văn)	2.000.000
	Tiếp đến Cầu Miệu	2.500.000
	Tiếp đến Kênh thủy lợi - hồ Đá Cát qua đường 1A	3.500.000
	Tiếp đến hết đất xã Kỳ Thư (cống Cầu Đất)	4.500.000
11.2	Đường ngã 3 Bích Châu đi xã Kỳ Thư: Từ giáp Kỳ Châu đến UBND xã Kỳ Thư	800.000
11.3	Đường đi Kỳ Trung: Từ đất ông Hà Khai (QL1A) đến Đập Hiểm thôn Trường Thanh	150.000
11.4	Đường từ Cổng chào thôn Trường Thanh đến hết đất bà Tiếp thôn Trường Thanh	250.000
11.5	Đường đi xã Kỳ Văn từ đất Đằng Hòa (QL1A) đến giáp Kỳ Văn	500.000
11.6	Đường từ QL1A (đối diện đất ông Đằng Hòa) đến hết đất UBND xã Kỳ Thư	400.000
	Tiếp đến hết đất Tý Nhung thôn Đan Trung	300.000
	Tiếp đến hết đất Hà Châu thôn Liên Miệu	250.000
	Tiếp đến hết đất ông Thái Lan (thôn Hòa Bình)	200.000
11.7	Đường từ đất Tý Nhung (đường Thư - Thọ) đến mương thủy lợi xã Kỳ Hải	200.000
11.8	Đường từ cống Cố Phở (QL1A) đến đường Thư - Thọ (đất Hà Châu thôn Liên Miệu)	250.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
11.9	Quy hoạch dân cư Cồn Sim - xã Kỳ Thư	
	- Các lô đất quy hoạch *(gồm lô số 1 đến 24; 26 đến 34; 36 đến 54)*	750.000
	- Riêng các lô 25, 35	900.000
11.10	Đất ở thuộc Quy hoạch dân cư vùng Lò Gạch thôn Trường Thanh	1.300.000
12	**Các trục đường chính xã Kỳ Văn**	
12.1	Đường QL1A đi qua xã Kỳ Văn: Từ giáp Kỳ Thư đến Cầu Cừa	1.500.000
	Tiếp đến cầu Cao (giáp đất xã Kỳ Thư)	2.000.000
12.2	Đường Văn Tây: từ ngã 3 QL1A đến hết đất Hoàn Bình thôn Đồng Văn	450.000
	Tiếp đến Cầu tràn Đá Hàn	350.000
12.3	Đường từ ngã 4 đất Đằng Hòa (Kỳ Thư) đi Kỳ Văn từ giáp Kỳ Thư đến hết đất ông Mười (Hòa) thôn Thanh Sơn	350.000
	Tiếp đến ngã 4 đất ông Thanh Liêm thôn Thanh Sơn	300.000
	Tiếp đến hết đất Quy hoạch dân cư thôn Thanh Sơn	1.500.000
	Tiếp đến ngã 3 đường đi Kỳ Tân	350.000
	Tiếp đến giáp đất quy hoạch dân cư thôn Sa Xá	300.000
	Tiếp đến hết đất quy hoạch dân cư thôn Sa Xá	900.000
	Tiếp đến giáp đất quy hoạch dân cư thôn Hòa Hợp	300.000
	Tiếp đến hết đất quy hoạch dân cư thôn Hòa Hợp	800.000
	Tiếp đến ngã 3 đất ông Thọ (Sáu) thôn Mỹ Lợi	300.000
	Tiếp đến hết đất ông Bình Xoanh thôn Mỹ Liên	300.000
12.4	Đường từ ngã 4 đất ông Thanh Liêm thôn Thanh Sơn đi UBND xã: từ đất ông Thanh Liêm đến hết đất quy hoạch dân cư thôn Thanh Sơn	1.500.000
	Tiếp đến ngã 4 đất ông Điều Diễn thôn Mỹ Liên	300.000
12.5	Đường từ ngã 3 Trường tiểu học đến đường Văn Tây (đất ông Khích)	350.000
12.6	Quy hoạch dân cư thôn Thanh Sơn - xã Kỳ Văn	
	- Các lô đất tuyến 1 bám đường nhựa từ thôn Thanh Sơn đi UBND xã Kỳ Văn và từ thôn Thanh Sơn đi xã Kỳ Tân *(Gồm lô: A01 đến A10; B01, B02)*	1.500.000
	- Các lô đất quy hoạch còn lại *(Gồm lô: B03 đến B08; A11 đến A16)*	600.000
12.7	Quy hoạch dân cư thôn Sa Xá - xã Kỳ Văn:	
	- Các lô đất tuyến 1: Đường nhựa từ thôn Thanh Sơn đi thôn Hòa Hợp *(Gồm lô A01 đến A03)*	900.000
	- Các lô còn lại: *(Gồm các lô: từ A04 đến A16)*	400.000
12.8	Quy hoạch dân cư thôn Hòa Hợp	
	- Các lô tuyến 1 - đường nhựa từ thôn Sa Xá đi Hòa Hợp:	800.000
	- Các lô quy hoạch tuyến 2, 3 - đường nhựa từ thôn Sa Xá đi Hòa Hợp	280.000
	- Các lô quy hoạch còn lại *(Gồm các lô: C05, C06; D10 đến D18)*	245.000
	Riêng các lô quy hoạch tiếp giáp Sân vận động nhân hệ số 1,1 cụ thể:	
	Lô B01	770.000
	Lô B05, C01	308.000
	Lô C04	269.500
13	**Các trục đường chính xã Kỳ Trung**	
13.1	Đường từ QL1A đi Kỳ Trung: Từ dốc Am đến cầu Bông Ngọt	70.000
	Tiếp đến hết đất Bắc Lý	100.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
13.1	Tiếp đến hết đất Lâm Tuyết	70.000
	Tiếp đến hết đất Hội trường thôn Đất Đỏ	70.000
13.2	Đường từ giáp đất chị Lài đến ngã 3 đất chị Hằng Liêm	100.000
	Tiếp đến hết đất Phương Linh	100.000
14	**Các trục đường chính xã Kỳ Tân**	
14.1	Quốc lộ 1A từ giáp Kỳ Thư (cống Cầu Đất) đến Cầu Mụ Lược	5.000.000
	Tiếp đến ngã 3 Kỳ Tân (đất bà Nam)	6.000.000
14.2	Đường Cảng Vũng Áng - Lào từ giáp Thị trấn đến ngã 3 đường về UBND xã Kỳ Tân	3.500.000
	Tiếp đến mương Đá Cát	3.000.000
	Tiếp đến cầu Cỏ Ngựa	1.500.000
	Tiếp đến Cống Cửa Hàng thông Nam Sơn	1.000.000
	Tiếp đến hết đất Kỳ Tân (giáp Kỳ Hợp)	600.000
14.3	Đường từ ngã 3 QL1A (đất bà Nam) đến Cầu Gỗ	1.000.000
	Tiếp đến ngã 3 đất ông Doạn thôn Đông Hạ	800.000
	Tiếp đến Cầu Quảng Hậu	600.000
14.4	Đường từ ngã 3 đất ông Doạn thôn Đông Hạ qua ngã tư đến Đường Cảng Vũng Áng - Lào (đất bà Hưng)	800.000
14.5	Đường từ cống Cầu Bàu (giáp Thị trấn) đến UBND xã	800.000
	Tiếp đến hết đất ông Tân (Phương) thôn Đức Lợi	600.000
14.6	Từ ngã 3 đất ông Tân (thôn Đức Lợi) đến hết đất ông Viền thôn Tân Thắng	400.000
14.7	Từ ngã 3 đất ông Tân thôn Đức Lợi đến cầu Tân Hợp	300.000
14.8	Từ giáp đất ông Tân Hồng thôn Xuân Dục đến cầu Con Dê	200.000
14.9	Từ giáp đất bà Nhung thôn Trường Lạc (giáp đường QL12) đến hết đất ông Sau thôn Tả Tấn	200.000
14.10	Từ giáp đất anh Quân Sửu thôn Tả Tấn đến giáp đất xã Kỳ Hoa	200.000
14.11	Từ giáp đất ông Viên thôn Xuân Dục đến hết đất hội trường thôn Xuân Dục	200.000
14.12	Từ giáp đất anh Chương thôn Tả Tấn đến hết đất chị Thủy Lê thôn Trương Lạc	200.000
14.13	Từ giáp đất anh Khắc thôn Trung Xuân đến hết đất anh Đường Thanh thôn Trường Lạc	200.000
14.14	Từ giáp đất chị Tứ thôn Văn Miếu đến hết đất chị Nuôi thôn Văn Miếu	200.000
14.15	Từ hội trường thôn Văn Miếu đến hết đất ông Lý Chiến thôn Văn Miếu	200.000
14.16	Các vị trí còn lại thuộc thôn Xuân Thọ	200.000
15	**Các trục đường, khu trung tâm xã Kỳ Châu**	
15.1	Đường Bích Châu từ QL1A đến mương nước đi Kỳ Hải (Km0+500)	2.500.000
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Hải	2.000.000
15.2	Đường Tỉnh lộ 10 từ giáp Thị trấn đến hết đất Trường mầm non xã Kỳ Châu	1.500.000
	Tiếp đến hết đất ông Lệ	1.200.000
	Tiếp đến giáp đất ông Minh xã Kỳ Hải	1.000.000
15.3	Đường từ ngã 3 Bích Châu đi UBND xã Kỳ Thư: Từ đường Bích Châu đến hết đất xã Kỳ Châu	1.000.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
15.3	Các lô đất từ tuyến 2 trở đi thuộc quy hoạch dân cư khu vực Thủy Văn 1, Thủy Văn 2	900.000
15.4	Đường từ Trường Nguyễn Trọng Bình qua cửa Nhà thờ Công giáo đến Tỉnh lộ 10 (đất ông Hồng Nguyệt)	600.000
15.5	Đường từ giáp đất Thanh Hảo (Tỉnh lộ 10) đến hết đất Thanh Lý thôn Châu Long	500.000
15.6	Đường Cơn Da: Từ giáp Thị trấn đến đường Bích Châu	400.000
15.7	Đất ở các vị trí còn lại thuộc thôn Châu Long	250.000
15.8	Đất ở các vị trí còn lại thuộc thôn Thuận Châu	200.000
15.9	Quy hoạch dân cư mới khu vực Bàu Lùng xã Kỳ Châu	1.000.000
16	**Các trục đường chính xã Kỳ Hải**	
16.1	Đường Bích Châu từ giáp xã Kỳ Châu đến ngã 3 (đất anh Việt cũ)	1.700.000
	Tiếp đến cầu Hải Ninh	1.500.000
16.2	Đường tỉnh lộ 10 cũ từ giáp Kỳ Châu đến ngã 3 (đất anh Việt cũ)	900.000
16.3	Đường Nam Hải đi Kỳ Hà	300.000
16.4	Đường Kỳ Thư đi Kỳ Hải: Từ giáp Kỳ Thư đến giáp đất anh Duyệt	200.000
	Tiếp đến UBND xã Kỳ Hải	300.000
16.5	Đường thôn Bắc Hải 1 đi Bắc Hải 2	120.000
16.6	Đường từ Trạm Y tế đến hết đất anh Duyệt	200.000
16.7	Từ đường Bích Châu (đất Hiền Chung) đến cống ba miệng (đường đi xã Kỳ Hà)	300.000
16.8	Từ đường Bích Châu (đất ông Thìn) đến ngã 3 đất ông Quỳnh Hoa	300.000
16.9	Từ đường Bích Châu (ngã 3 quán ông Kiền) đến hết kho muối	300.000
16.10	Từ giáp đất ông Thông đến ngã 3 đất ông Lư	120.000
17.	**Các trục đường chính xã Kỳ Hà**	
17.1	Đường Kỳ Hải - Kỳ Hà: Từ đất anh Huệ (Hoạt) thôn Nam Hà 1 đến ngã 3 đất chị Huyền thôn Đông Hà	400.000
17.2	Đường kho Muối - đi Bắc Hà: Từ giáp đất xã Kỳ Hải đến ngã 3 kho muối ông Toản	350.000
17.3	Đường từ UBND xã đến ngã 3 đất Trường mầm non	350.000
17.4	Đất ở các vị trí còn lại của xã Kỳ Hà	250.000
17.5	Đường từ ngã 5 đất anh Đằng (Hà) đến ngã 4 Đập Cụ (Đồng Muối)	300.000
18	**Các trục đường chính xã Kỳ Ninh**	
18.1	Đường Nguyễn Thị Bích Châu: Từ cầu Hải Ninh đến hết đất Quy hoạch hội quán thôn Thắng Lợi	1.500.000
	Tiếp đến ngã 4 Lăng Cố Đệ	1.000.000
	Tiếp đến ngã 3 đất bà Thoả thôn Đồng Tâm	1.300.000
18.2	Đường đi đền Nguyễn Thị Bích Châu: Từ ngã 4 đất anh Toản Tuyết (đường Bích Châu) đến ngã 4 đất Hùng Phượng thôn Tam Hải 2	400.000
	- Tiếp đến hết đất anh Tú	700.000
18.3	Đường đi thôn Bàn Hải: Từ đất ông Cướng thôn Thắng Lợi qua ngã 4 trạm xăng chị Phượng đến ngã 4 lăng Cố Đệ	500.000
	- Tiếp đến ngã 4 đất anh Hoàn (Tuyến) thôn Tam Thuận	350.000
	- Tiếp đến hết đất anh Khánh (Hoa) thôn Bàn Hải	400.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
18.4	Đường Ninh Khang: Từ ngã 4 UBND xã đến ngã 4 đất anh Hoàn (Tuyến) thôn Tân Thuận	500.000
	- Tiếp đến hết đất chị Lý thôn Tân Thuận	450.000
	- Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Khang	400.000
18.5	Đường Tân Thuận đi Tam Hải 2: Từ ngã 3 đất ông Chỉnh thôn Tân Thuận - đất anh Cự thôn Đồng Tân - ngã 3 đất ông Hành thôn Đồng Tâm - đến hết đất đồn Biên phòng	500.000
18.6	Đường từ ngã 4 đất Mạnh Hương thôn Xuân Hải đến ngã 3 đất bà Chòn thôn Đồng Tân	400.000
18.7	Đường từ giáp đất ông Hưởng thôn Tam Hải 2 đi ra biển	450.000
18.8	Đường từ giáp đất ông Lộc thôn Tam Hải 2 đi ra biển	450.000
18.9	Đường từ giáp đất ông Khuyên Lan (đường WB) đến hết đất anh Thảnh Tình (đường kè chắn sóng)	450.000
18.10	Đường từ ngã 4 đất anh Hải Huề thôn Xuân Hải đến đê Đập Quan (đất anh Hiếu)	400.000
18.11	Đường từ ngã 3 đất anh Đông Nam đến ngã 4 đất bà Duyển thôn Vĩnh Lợi	400.000
18.12	Đất ở tại các vị trí còn lại của xã Kỳ Ninh	250.000
18.13	Từ đất anh Sỹ Thu (đường Bích Châu) đến cổng chợ xã Kỳ Ninh	800.000
18.14	Các lô từ tuyến 2 trở đi thuộc Quy hoạch dân cư Cồn Nghè thôn Thắng Lợi	400.000
18.15	Đường từ ngã 3 đất anh Tú thôn Đồng Tâm đến bãi biển xã Kỳ Ninh	1.000.000
19	**Các trục đường chính xã Kỳ Hưng**	
19.1	Đường từ Cầu Bàu (giáp thị trấn) qua ngã 4 Giếng làng đến Cầu Chợ giáp xã Kỳ Châu	400.000
19.2	Đường từ ngã 4 đất anh Cường (Hòe) đến hết đất Trường tiểu học (giáp thị trấn)	350.000
19.3	Từ ngã 4 Giếng Làng đến đường đi Kỳ Trinh (đất anh Biên)	350.000
19.4	Từ ngã 3 đường đi Kỳ Trinh (đất anh Biên) đến hết đất hội quán thôn Hưng Phú	300.000
19.5	Đường từ giáp đất anh Thông (Thảo) đến Cựa Đình (đất anh Hạ)	250.000
19.6	Đường từ giáp đất Khiên (Hà) đến hết đất Hội quán thôn Trần Phú	250.000
19.7	Đường từ giáp đất ông Tuần qua Cửa Lăng đến hết đất ông Thọ Đức	250.000
19.8	Đường từ Cửa Đình (đất anh Hạ) đến hết đất anh Chính Chiến	250.000
20	**Các trục đường chính xã Kỳ Hoa**	
20.1	Đường Cảng Vũng Áng - Lào đi qua xã Kỳ Hoa từ giáp Thị trấn đến giáp xã Kỳ Tân	4.000.000
20.2	Trục đường chính xã Kỳ Hoa: Từ giáp thị trấn đến cổng chào Hoa Trung	700.000
	Tiếp đến hết đất Trường tiểu học Kỳ Hoa	600.000
	Tiếp đến cầu Cửa Đội	500.000
	Tiếp đến dốc Cồn Trạm	300.000
	Tiếp đến đập Sông Trí	150.000
20.3	Đường từ ngã 3 đất anh Mạnh Nghĩa đến hết đất ông Phượng	350.000
20.4	Đường từ cổng chào Hoa Trung đến hết đất anh Hồng Hoa	350.000
20.5	Đường từ ngã 4 đất anh Tuyển đến ngã 3 đất anh Đăng	300.000
20.6	Từ giáp đất ông Du đến ngã 3 đất ông Diện	350.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
20.6	Tiếp đến ngã 3 đất ông Uyên thôn Hoa Tân	300.000
20.7	Từ ngã 3 đất anh Hòe đến ngã 3 đất anh Thắng Oanh	300.000
20.8	Đường từ đường Việt - Lào đến giáp đất ông Du	3.000.000
20.9	Từ ngã 3 đất ông Mạnh đến ngã 3 đường vào đất bà Thuyn	300.000
20.10	Từ ngã 3 đất ông Lãnh đi đồng Vại	400.000
20.11	Từ ngã 4 đất ông Dũng (Thành) đến ngã 4 đất ông Phượng	250.000
20.12	Từ ngã 3 đất anh Thuận đến hết đất nhà ông Ty	200.000
20.13	Từ ngã 3 cột điện 220kV (Hoa Thắng) đến hết đất anh Hòa Han	200.000
20.14	Từ ngã 3 trẹ Trại Cày đến bến đò thôn Hoa Sơn	150.000
20.15	Từ ngã 3 đất ông Côi đến hết đất ông Lành	250.000
20.16	Các vị trí còn lại thuộc thôn Hoa Đông và thôn Hoa Trung	200.000
21	**Các trục đường chính qua xã Kỳ Hợp**	
21.1	Đường Cảng Vũng Áng - Lào từ giáp Kỳ Tân đến hết đất xã Kỳ Hợp	500.000
21.2	Đường từ QL12 (ngã 3 đất ông Hạnh) đến ngã 3 đất ông Nga Huê	150.000
	Tiếp đến giáp đất ông Hiền Thủy	100.000
	Tiếp đến Cầu Lãi Dưa thôn Trường Xuân	60.000
	Tiếp đến giáp xã Kỳ Tây	100.000
21.3	Đường từ ngã 3 đất ông Nga Huê đến Cầu Tân Cầu	100.000
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Tân	60.000
21.4	Đường từ đất ông Hùng Nga (QL12) đến hết đất Trường tiểu học Kỳ Hợp (đường vào UBND xã)	120.000
22	**Các trục đường chính xã Kỳ Lâm**	
22.1	Đường Cảng Vũng Áng - Lào: Từ giáp Kỳ Hợp đến Cống Bắc Cầu	500.000
	Tiếp đến giáp đất ông Định Hoa	600.000
	Tiếp qua ngã tư Kỳ Lâm đến ngã 4 Con (đất Thảo Lý)	1.000.000
	Tiếp đến Cầu Rào Trổ (giáp Kỳ Sơn)	700.000
22.2	Đường Tỉnh lộ 22: Từ ngã 4 Kỳ Lâm đến hết đất anh Đồn	800.000
	Tiếp đến ngã 4 nhà anh Đặng thôn Hải Hà	500.000
	Tiếp đến ngã 4 Trung Hà	150.000
	Tiếp đến ngã 4 thôn Tân Hà	120.000
	Tiếp đến hết đất Trường tiểu học Nam Hà	100.000
	Tiếp đến ngã 3 hội quán thôn Bắc Hà	100.000
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Thượng	100.000
	- Từ ngã 4 Kỳ Lâm đến ngầm Ma Rến	800.000
	Tiếp đến ngã 3 đất anh Thương Lý (Đông Hà)	250.000
	Tiếp đến hết đất anh Nam Luật (Xuân Hà)	150.000
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Lạc	100.000
22.3	Tỉnh lộ 22B: Từ đất anh Long Hiền (Đường Vũng Áng - Lào) đến ngã 3 đất chị Anh Thám	700.000
22.4	Đường từ ngã 3 đất ông Nhạ (Tỉnh lộ 22) đến ngã 3 đất anh Cường Lớn thôn Đông Hà	250.000
22.5	Đường từ ngã 4 đất ông Tuyền Thoa (đường Vũng Áng - Lào) đến giáp đất anh Quý Diên thôn Hải Hà	100.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
22.6	Đường từ ngã 4 quán ông Thảo (đường Vũng Áng - Lào) đến ngã 3 đất chị Lan Mạnh	100.000
22.7	Đường từ ngã 4 đất anh Thìn Thu (Tỉnh lộ 22) đến đất anh Hoàn thôn Hải Hà	150.000
22.8	Đường từ ngã 4 đất anh Đặng (đường 22) đến ngã 3 đất anh Thắng thôn Hải Hà	150.000
	Tiếp đến hết đất ông Bình Hương (Hải Hà)	100.000
22.9	Đường từ ngã 4 đất anh Bình (Tỉnh lộ 22) đến ngã 3 đất anh Lập thôn Trung Hà	100.000
22.10	Đường từ ngã 4 đất anh Thanh (Tỉnh lộ 22) đến ngã 3 đất anh Dũng Phương thôn Trung Hà	100.000
22.11	Đường từ ngã 4 đất anh Duẫn Thanh (Tỉnh lộ 22) đến hết đất anh Trung thôn Tân Hà	100.000
22.12	Đường từ ngã 3 đất chị Tư đến ngã 3 hội quán Kim Hà	100.000
	Tiếp đến ngã 3 đất anh Cường (đường 22)	100.000
23.	**Các trục đường chính xã Kỳ Sơn**	
23.1	Đường Vũng Áng - Lào: Từ cầu Rào Trổ đến giáp đất ông Thái Hương	500.000
	Tiếp đến hết đất Hạnh Chiến	600.000
	Tiếp đến hết đất ông Toán	200.000
	Tiếp đến cầu Ruồi Ruôi	120.000
23.2	Đường Tỉnh lộ 10: Từ ngã 3 đất bà Hợp đến hết đất Nga Diến	150.000
	Tiếp đến Khe Nhạ (giáp xã Kỳ Thượng)	120.000
23.3	Đường Sơn Lạc: Từ đất ông Tấn đến Cống Cây Ran	80.000
	Tiếp đến hết đất anh Phép Lự	150.000
	Tiếp đến giáp đất anh Họa Nga	90.000
	Tiếp đến hết đất ông Dung Đậu	80.000
23.4	Đường từ đất anh Tuấn Mậu đến hết đất anh Nhơn Cảnh	150.000
23.5	Đường từ đất anh Tuấn Phượng đến cầu Đập Tráng	150.000
	Tiếp đến hết đất anh Hồng Diễn	80.000
23.6	Đường từ hội quán Mỹ Lạc đến hết đất anh Dũng Bích	80.000
24	**Các trục đường chính xã Kỳ Thượng**	
24.1	Tỉnh lộ 10: Từ Khe Nhạ (giáp xã Kỳ Sơn) đến Hội quán thôn Tiến Quang	100.000
	Tiếp đến cầu Đá Hàng	150.000
	Tiếp đến giáp đất nhà ông Khuận (Huyến) thôn Phúc Lộc	110.000
	Tiếp đến giáp đất nhà anh Minh Hà	120.000
	Tiếp đến Khe Cha Mè thôn Phúc Lập	80.000
24.2	Tỉnh lộ 22: Từ giáp đất Kỳ Lâm đến giáp đất ông Sớ thôn Bắc Tiến	95.000
	Tiếp đến giáp đất ông Hưởng (Cương) thôn Phúc Thành 2	90.000
	Tiếp đến giáp đất anh Mại (Duyện) thôn Phúc Thành 2	90.000
	Tiếp đến giáp đất anh Tiến (Khẩn) thôn Phúc Thành 2	80.000
	Tiếp đến giáp đất anh Mậu (Lài) thôn Phúc Thành 2	90.000
	Tiếp đến ngã 3 đất anh Dũng (Sỹ) thôn Phúc Thành 2	80.000
24.3	Từ ngã 3 đất anh Hiền thôn Tiến Vinh đến ngã 4 chợ quán bà Nguyên	85.000
	Tiếp đến hết đất anh Hùng Lãm thôn Trung Tiến	85.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
24.4	Từ ngã 3 Tùng đến giáp đất hội quán thôn Phúc Thành	70.000
24.5	Đất ở thuộc Quy hoạch tái định cư dự án Rào Trổ tại thôn Phúc Sơn, Phúc Lập	70.000
25	**Các trục đường xã Kỳ Lạc**	
25.1	Tỉnh lộ 22: Từ giáp Kỳ Lâm đến Khe Ải	70.000
	Tiếp đến khe Cây Sắn	150.000
	Tiếp đến khe Cây Mít	120.000
	Tiếp đến ngã 3 đất anh Chúng Hương	150.000
	Tiếp đến hết đất anh Diễn Hoa	200.000
	Tiếp đến hết đất anh Khai Ba	120.000
	Tiếp đến hết đất Nông trường cao su	70.000
	Tiếp đến ngã 3 đường vào nghĩa địa thôn Lạc Thắng	70.000
25.2	Đường vào UBND xã: Từ ngã 3 đường 22 đến trạm điện Lạc Vinh	100.000
	Tiếp đến ngã 3 đất bà Lý	70.000
25.3	Đường Sơn - Lạc: Từ ngã 3 đường 22 đến ngã 3 đất anh Luyn Hoa	70.000
	Tiếp đến hết đất xã Kỳ Lạc	60.000
26	**Các trục đường xã Kỳ Tây**	
26.1	Đường Văn Tây: Từ ngã 3 đi Kỳ Trung đến cầu Trọt Đá	110.000
	Tiếp đến ngã 3 đất ông Phư (Xừ)	200.000
26.2	Từ ngã 3 chợ (đất ông Trà) đến cầu khe Rửa	100.000
27	**Các trục đường chính xã Kỳ Trinh**	
27.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp Thị trấn đến cầu Cổ Ngựa	4.500.000
	Tiếp đến ngã 4 đường vào Trạm Tăng áp	4.000.000
	Tiếp đến ngã 4 đường đi Cảng Vũng Áng	4.500.000
27.2	Đường từ ngã 3 QL1A (đất ông Đức Đại) qua UBND xã đến cống Đập Đấm	600.000
27.3	Đường từ ngã 4 Bưu điện Văn hóa đến Sân vận động cũ	600.000
27.4	Đường từ ngã 4 Cổng chào Kỳ Trinh đến ngã 4 bưu điện văn hóa	1.000.000
	Đường từ ngã 4 Cổng chào Kỳ Trinh đến Hồ Mộc Hương	800.000
27.5	Đường từ QL1A lên Khu tái định cư Kỳ Lợi tại xã Kỳ Trinh: Từ QL1A đến giáp khu tái định cư quy hoạch	1.000.000
27.6	Đường từ ngã 4 QL1A đến hết đất nhà anh Tính Gái (xóm 7)	600.000
27.7	Đường từ ngã 4 QL1A đến hết đất trạm bơm tăng áp	600.000
27.8	Đường từ giáp đất ông Tương Hiền (QL1A) đến hết đất ông Tràng Ruổi thôn Trọt Me	400.000
27.9	Đất ở tại Khu tái định tại xã Kỳ Trinh	500.000
	- Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	600.000
27.10	Đất ở tại các vị trí còn lại của xã Kỳ Trinh	300.000
28	**Các trục đường, các khu vực của xã Kỳ Thịnh**	
28.1	QL 1A: từ ngã 4 đường xuống Cảng Vũng Áng đến đường vào Vườn ươm	4.000.000
	Tiếp đến Cầu Trọt Trai	3.500.000
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Long	2.500.000
28.2	Đường từ ngã 4 đường đi Cảng Vũng Áng (QL1A) đến đường Quốc lộ 1A nắn tuyến (QL1B)	1.000.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
28.3	Đường từ ngã 4 QL1A đi Cảng Vũng Áng	1.000.000
28.4	Đường từ ngã 4 Kỳ Thịnh (đất anh Quý Bổn) đến hết đất trường THCS	1.000.000
	Tiếp đến giáp Khu hành chính - Quy hoạch khu Tái định cư Kỳ Thịnh (hết đất ông Anh)	800.000
	Tiếp đến ngã 3 nhà quán ông Xuân Hoa, tính đến Trạm hạ thế (hết đất ông Xuân Hoa)	600.000
	Tiếp đến Quốc lộ 1B (rẽ phải)	500.000
	Tiếp đến giáp Khu tái định cư đã hoàn thành giải phóng mặt bằng (rẽ trái)	500.000
28.5	Đường từ ngã 3 đất anh Học (QL1A) đến giáp khu hành chính khu tái định cư (đến ngã 3 đất bà Kỷ thôn Trường Sơn)	600.000
28.6	Đường từ giáp đất anh Thuấn Lâm (thôn Độ Gỗ) đến hết đất ông Đình (Lưu)	600.000
	Tiếp đến Khe Cơn Trè	400.000
28.7	Đường từ QL1A (ngã 4 Kỳ Thịnh) đến hết đất nhà ông Tham	800.000
	Tiếp đến hết đất UBND xã Kỳ Thịnh	700.000
	Tiếp đến Cầu Đò	400.000
28.8	Đường từ ngã 3 đất ông Bổng (QL1A) đến Vườn Ươm	600.000
28.9	Đường từ ngã 3 đất ông Khai (QL1A) đến Cống Hồi Miệu	600.000
28.10	Đường từ cầu Tây Yên đến Nhà máy nhiệt điện	800.000
28.11	Đất ở tại Khu tái định cư xã Kỳ Thịnh	500.000
	- Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	600.000
28.12	Đất ở tại các vị trí còn lại của xã Kỳ Thịnh	300.000
29	**Các trục đường chính, các khu vực của xã Kỳ Long**	
29.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp Kỳ Thịnh đến hết đất xã Kỳ Long (giáp xã Kỳ Liên)	3.000.000
29.2	Đường từ đất ông Lê Văn Túc thôn Liên Giang đến Khu Tái định cư	900.000
29.3	Đường từ đất ông Nguyễn Tùng Nam thôn Liên Giang đến Khu Tái định cư	800.000
29.4	Đường từ đất ông Dương Quốc Văn thôn Long Sơn đến Cầu Trọt Nộ	1.000.000
29.5	Đường từ đất ông Chu Văn Quang thôn Long Sơn đến Khu tái định cư	1.200.000
29.6	Đường từ đất ông Trần Xuân Vệ thôn Liên Giang đến hết đất ông Nhiệu	600.000
29.7	Đường từ đất bà Võ Thị Thủy thôn Long Sơn đến hết đất Cồn Đồn	600.000
29.8	Đường từ giáp đất ông Nguyễn Xuân Thiệm thôn Long Sơn đến đường Lê Quảng Chí	1.000.000
29.9	Đường từ giáp đất ông Chu Văn Tình thôn Liên Giang đến khu tái định cư	500.000
29.10	Đất ở tại Khu tái định cư xã Kỳ Long	500.000
	- Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	600.000
29.11	Đất ở tại các vị trí còn lại của xã Kỳ Long	300.000
30	**Các trục đường chính, các khu vực của Xã Kỳ Liên**	
30.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp Kỳ Long đến hết đất xã Kỳ Liên (giáp xã Kỳ Phương)	2.500.000
30.2	Đường trục ngang Kỳ Liên: Từ QL1A (đất anh Linh Thái) thôn Liên Phú đến ngã 3 đường bao phía Tây (QL1B)	1.000.000
30.3	Đường từgiáp đất nhà ông Toán thôn Liên Phú đến hết đất bà Dung thôn Liên Phú	600.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
30.4	Đường từ giáp đất ông Túc thôn Liên Phú đến hết đất ông Từ thôn Liên Phú	600.000
30.5	Đường từ giáp đất ông Kiện thôn Lê Lợi đến Khu tái định cư thôn Lê Lợi	600.000
30.6	Đường từ giáp đất ông Ngự thôn Liên Sơn đến hết đất bà Hoà khu tái định cư	600.000
30.7	Đường từ giáp đất ông Anh thôn Liên Sơn đến hết đất ông Tuyến thôn Liên Sơn	500.000
30.8	Đường từ giáp đất ông Nghị thôn Hoành Nam đến hết đất ông Tâm thôn Hoành Nam	400.000
30.9	Đường từ giáp đất ông Xuân thôn Liên Sơn đến Khu Tái định cư	600.000
30.10	Đường từ giáp đất ông Ninh thôn Hoành Nam đến hết đất ông Nam thôn Hoành Nam	400.000
30.11	Đường từ nhà thờ Liệt sĩ đến đường 1B (Khu Tái định cư thôn Lê Lợi)	600.000
30.12	Đất ở tại Khu tái định cư xã Kỳ Liên	500.000
	- Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	600.000
30.13	Đất ở các vị trí còn lại của xã Kỳ Liên	300.000
31	**Các trục đường chính, các khu vực của xã Kỳ Phương**	
31.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp đất xã Kỳ Liên đến cầu Thanh Trạng	2.000.000
	Tiếp đến Cầu Thầu Dầu	2.500.000
	Tiếp đến hết đất xã Kỳ Phương (giáp đất xã Kỳ Nam)	1.500.000
31.2	Đường từ QL1A đi Tái định cư (đường mỏ đá Kỳ Phương)	900.000
31.3	Các đường giao thông nhựa từ QL1A đi Tái định cư	350.000
31.4	Các đường giao thông nhựa thôn Hồng Sơn, Thắng Lợi dài không quá 400m tính từ QL1A	350.000
31.5	Đường từ QL1A đến Cầu Kết Nghĩa (thôn Thắng Lợi)	400.000
31.6	Đất ở tại Khu tái định cư xã Kỳ Phương	500.000
	- Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m(>20m)	600.000
31.7	Đất ở tại tất cả các vị trí còn lại của xã Kỳ Phương	300.000
31.8	Đường quy hoạch liên thôn điểm đầu thôn Hồng Sơn đến hết thôn Thắng Lợi	350.000
31.9	Đường Phương - Lợi: từ ngã 3 Kỳ Phương đến mương thoát lũ	400.000
32	**Các trục đường chính, các khu vực của xã Kỳ Lợi**	
32.1	Đường Phương - Lợi: Từ đất ông Túc Cử thôn 2 Tân Phúc Thành đến hết đất anh Tuấn Hoa thôn Hải Thanh	350.000
32.2	Đường từ đất anh Gặp Ngọc thôn 1 Đông Yên qua đất anh ông Vị Trường thôn 4 Đông Yên đến hết đất anh Tuấn Ròn	350.000
32.3	Đường từ giápđất anh Thạch Đa thôn Hải Phong đến biển (đất anh Thìn)	350.000
32.4	Đường từ giáp đất ông Tuế thôn Hải Phong đến hết đất anh An (Bân) thôn Hải Phong	350.000
32.5	Từ giáp đất anh Vị Trường đến hết đất trường Cấp 2 Kỳ Lợi	350.000
32.6	Đất ở tất cả các vị trí còn lại của xã Kỳ Lợi	300.000
33	**Các trục đường chính xã Kỳ Nam**	
33.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp Kỳ Phương đến hết đất Khách sạn Hoành Sơn	1.500.000
	Tiếp đến Đèo Ngang	800.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
33.2	QL1A cũ: Từ giáp đất ông Dùm đến đường đi Hầm Đèo Ngang	800.000
33.3	Đường đi thôn Minh Đức: Từ QL1A (đất ông Chảng) đến Giếng Làng	400.000
33.4	Từ giáp đất anh Nông (QL1A) đến ngã 3 đất anh Tuyến thôn Minh Huệ	300.000
33.5	Từ giáp đất ông Vin (QL1A) đến ngã 3 đất ông Siên	300.000
33.6	Từ giáp đất anh Nhuận (QL1A) đến ngã 4 đất ông Lẩy	300.000
33.7	Từ giáp đất anh Chiểu (QL1A) qua đất ông Mằng đến ngã 3 QL1A	300.000
33.8	Từ giáp đất anh Nhụy (QL1A) đến ngã 4 đất anh Viễn	300.000
33.9	Từ giáp đất chị Thìn (QL1A) đến ngã 4 hội quán thôn Minh Thành	300.000
33.10	Đất ở tại các vị trí còn lại của xã Kỳ Nam	250.000

34. Một số khu vực có tính đặc thù, quy định hệ số riêng:

- Giá đất ở tuyến sau của các trục đường có giá từ 600.000 đồng trở lên (Chỉ áp dụng đối với: Trục đường QL1A qua Kỳ Tân, các trục đường thuộc các xã Kỳ Trinh, Kỳ Thịnh, Kỳ Lợi, Kỳ Long, Kỳ Liên, Kỳ Phương), áp dụng như sau:

+ Tuyến 2, 3 bám trục đường phụ có mặt đường bê tông, nhựa rộng từ 3m trở lên, hoặc đường đất rộng trên 5m trở lên tính bằng 40% giá đất tuyến 1

+ Tuyến 2, 3 bám trục đường phụ có mặt đường bê tông, nhựa rộng dưới 3m, hoặc đường đất rộng từ 5m trở xuống tính bằng 35% giá đất tuyến 1

35. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo Phụ lục số 13.

HĐND TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Phụ lục số 10

GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN HƯƠNG KHÊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2012/NQ-HĐND ngày 20/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
A	**Thị trấn Hương khê**	
1	***Các vị trí bám đường Quốc Lộ 15A***	
	Đoạn đường từ ngã 3 nối đường HCM đến đường ngang rẽ vào Hạt đường HCM	2.000.000
	Tiếp đó đến kênh sông Tiêm	1.800.000
	Tiếp đó đến hết cổng làng Nam Phố	2.000.000
	Tiếp đó đến hết trạm điện 35KV	2.200.000
	Tiếp đó đến ngã 4 UBND Thị trấn	2.900.000
	Tiếp đó đến đường ngang đường sắt (ghi bắc)	3.500.000
	Tiếp đó đến hết đất Công ty QLKT&XDCT thủy lợi	3.000.000
	Tiếp đó đến hết cung cầu Gia Phố (sau ga Hương Phố)	2.500.000
	Tiếp đó đến ghi Nam ga Hương Phố	2.000.000
2	***Các vị trí bám đường Hồ Chí Minh***	
	Đoạn đường từ đồng Hà Quan đến hết đất ông Trung khối 9	2.700.000
	Tiếp đó đến ngã 5 đường HCM	3.000.000
	Tiếp đó đến ngã 3 Phú Gia	2.500.000
	Tiếp đó đến hết đất công ty Hoàng Anh	2.200.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đi xã Hương Thuỷ	1.800.000
3	***Các vị trí bám đường Khối, tổ***	
	Đoạn đường từ phía sau ngã 4 Huyện đội đến đường ngang phía đông Trung tâm dạy nghề	1.600.000
	Tiếp đó đến đường sắt	1.300.000
	Tiếp đó đến ngã 4 Gia Phố	900.000
	Đoạn đường từ ngã 4 Huyện đội đến hết đất thầy Đức	1.800.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Ái	1.700.000
	Tiếp đó đến ngã 5 đường HCM	2.000.000
	Đoạn đường từ ngã 4 Trạm Thú Y nối với đường Hồ Chí Minh	1.200.000
	Đoạn đường từ ngã 3 phía bắc Trường cấp III nối đường HCM	1.400.000
	Đoạn đường từ ngã 3 Trường nội trú nối đường HCM	1.200.000
	Đoạn đường từ ngã 4 UBND Thị trấn nối đường HCM	1.500.000
	Đoạn đường từ ngã 4 xăng dầu Hương Hoát nối đường HCM	1.800.000
	Đoạn đường từ ngã 3 bến xe đến hết đất Ban QLRPH sông Ngàn Sâu	2.400.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Thạch	2.400.000
	Tiếp đó đến đường vào Hội quán khối 11	1.800.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đi Lộc Yên, Gia Phố	1.400.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
	Đoạn đường từ ngã 3 đi Lộc Yên, Gia Phố đến ghi Nam ga Hương Phố	700.000
	Đoạn đường từ trạm biến áp UBND huyện đến ngã 3 đi Trung tâm Dạy nghề	1.300.000
	Đoạn đường từ phía đông Trung tâm dạy nghề đến bờ hồ Bình Sơn (KS Hoàng Ngọc)	900.000
	Đoạn đường từ ngã 4 xăng dầu Hương Hoát đến ngã 4 chợ Sơn	2.200.000
	Đoạn đường từ Bắc chợ Sơn đến Nam bờ hồ Bình Sơn (nhà anh Minh, khối 7)	1.800.000
	Đoạn đường từ phía đông chợ Sơn đến phía nam bờ hồ Bình Sơn (dọc đường sắt)	1.000.000
	Đoạn đường từ Bưu điện đến hết đất bà Đào (đến lối rẽ vào Hội quán khối 8)	3.500.000
	Tiếp đó đến giáp nhà thờ Tân Phương	2.100.000
	Đoạn đường từ ngã 3 TT Giáo dục thường xuyên đến cổng Khe Leo	1.000.000
	Đoạn đường từ ngã 3 phía Bắc trường tiểu học đến đường HCM	1.000.000
	Đoạn đường từ ngã 4 kề đất anh Tùng chân (khối 6) đến giáp đường Bắc hồ Bình Sơn	1.000.000
	Đoạn đường từ lối rẽ vào đất ông Mậu (Nguyệt) đến ghi Nam đường sắt	800.000
	Đoạn đường phía đông đường sắt từ cột tín hiệu ghi Bắc đến cổng khe Sâu	800.000
	Đoạn đường về xã Phú Gia từ ngã 3 nối đường HCM đến đường đi Trại Trụ	450.000
	Tiếp đó đến ngã 4 đường rẽ về Hội quán khối 19	550.000
	Tiếp đó đến đường Hồ Chí Minh (giáp đất bà Châu)	550.000
	Đoạn đường từ phía Bắc Công ty TNHH Hoàng Anh qua Hội quán khối 19 đến đường đi Trại Trụ	450.000
	Đường xung quanh hồ Bình Sơn	
	Đoạn đường từ ngã 4 UBND Thị trấn đến hết đất anh Minh (khối 7)	3.400.000
	Tiếp đó đến hết đất trụ sở Hợp tác xã môi trường	2.900.000
	Tiếp đó đến hết đất khách sạn Hoàng Ngọc	3.000.000
	Đường xung quanh chợ	
	* Phía Bắc chợ	1.100.000
	* Phía Tây chợ	2.200.000
4	***Đường khối tổ còn lại***	
	Đường các khối 7 và 8	950.000
	Đường các khối: 1, 2 và 3	800.000
	Đường các khối: 4, 5, 6, 9 và 10	650.000
	Đường các khối: 11 và 12	550.000
	Đường các khối: 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20	450.000
B	**Các vị trí bám các trục đường chính qua các xã**	
1	***Đường Hồ Chí Minh***	
	Đoạn đường từ tiếp giáp tỉnh Quảng Bình đến bờ nam cầu La Khê	250.000
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Trạch	200.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Đinh Công Ba (Phúc Trạch)	200.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Thủy Triều	250.000
	Tiếp đó đến bờ nam cầu Khe Ác 1	250.000
	Tiếp đó đến đỉnh dốc ông Giá (nay là đất ông Triều)	300.000
	Tiếp đó đến ngã 4 rẽ vào xóm 5	400.000
	Tiếp đó đến ngã 4 đường HCM giao nhau với Tỉnh lộ 17	450.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Trà	400.000
	Tiếp đó đến phía nam cầu Sông Tiêm	350.000
	Đoạn đường từ phía bắc cầu Sông Tiêm đến cổng chui đồng Hà Quan	1.800.000
	Tiếp đó đến đường rẽ vào Hội quán xóm 4 Phú Phong	2.200.000
	Tiếp đó đến ngã 5 đường HCM	2.800.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đi Phú Gia	2.200.000
	Đoạn đường từ ngã 3 đi Hương Thủy đến ngã 3 rẽ vào đất ông Huấn	1.600.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đường rẽ vào UBND xã Hương Long	1.200.000
	Tiếp đó đến hết đất Công ty TNHH Hoàng Việt	1.000.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Hương Long	800.000
	Tiếp đó đến địa giới xã Phúc Đồng	600.000
	Tiếp đó đến đường đi xã Hòa Hải (đất ông Hoài)	450.000
	Tiếp đó đến ngã 3 giáp đường 15A (hết đất ông Lượng)	600.000
	Tiếp đó đến hết địa phận xã Phúc Đồng	450.000
	Tiếp đó đến hết đất Nông trường Phường Điền (Công ty Cao su)	300.000
	Tiếp đó đến hết đất Hương Khê	250.000
2	***Quốc lộ 15A***	
	Đoạn đường từ cầu La Khê đến địa giới xã Hương Đô	150.000
	Đoạn đường từ Bàu Bèo đến hết đất bà Hảo xóm 3	150.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Hường xóm 3	200.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Thân xóm 5	150.000
	Tiếp đó đến địa giới xã Lộc Yên	150.000
	Tiếp đó đến cầu Đá Lậu	200.000
	Đoạn đường từ ngã 3 tiếp giáp đường HCM đến hết đất Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp (Phúc Đồng)	300.000
	Tiếp đó đến đỉnh dốc Địa Lợi	250.000
	Tiếp đó đến phía nam Cầu Nghiêng	110.000
	Tiếp đó đến đỉnh dốc Cao Bàng (đất anh Doãn xóm 8)	130.000
	Tiếp đó đến ngã ba đường đi H3 (Xà Kỳ)	110.000
	Tiếp đó đến phía nam cầu Khe Thờ	130.000
	Tiếp đó đến hết đất huyện Hương Khê (đỉnh Động Bụt)	110.000
3	**Tỉnh lộ 17**	
	Đoạn đường từ ngã 4 Hương Trà đến đường rẽ vào xóm 7	350.000
	Tiếp đó đến đất ông Bích sang địa giới xã Hương Xuân	300.000
	Đoạn đường từ ngã 4 Hương Trà giao nhau đường HCM đến đường sắt	350.000
C	**Vùng Thị trấn mở rộng**	
	Xã Phú Phong (vị trí không tiếp giáp đường chính)	
	Khu vực xóm 1, xóm 9	400.000
D	**Xã Phúc Trạch**	
	Đoạn đường từ ngã 3 làng Thanh niên lập nghiệp đến ngã 4 đất anh Chương	150.000
	Tiếp đó đến giáp đường 15A	150.000
	Đoạn đường từ ngã 4 đất anh Thiện đến giáp đường 15A	150.000
	Đoạn đường từ ngã 4 Hội quán xóm 7 đến giáp đường 15A	150.000
	Đoạn đường từ ngã 4 đất anh Sơn xóm 4 đến giáp đường 15A	150.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
	Đường liên xã đoạn từ địa giới xã Hương Đô đến ngã 4 đất anh Thiện	150.000
	Tiếp đó đến cầu Đập Bệ	180.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đất anh Công đi ra giáp đường 15A	180.000
	Tiếp đó đến ga Phúc Trạch	180.000
E	**Xã Gia Phố**	
I	*Đường trục chính xã*	
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất anh Sáng giáp Thị trấn đến đường rẽ vào ngã 3 nhà thờ Ninh Cường	250.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đất anh Nam xóm Phố Cường	180.000
	Đoạn đường từ ngã 4 xóm Phố Hương đến trường THPT Gia Phố	150.000
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Lương đến hết đất Tràm Quán	150.000
	Đoạn đường từ cầu treo Gia Phố đi ngã 4 Thị trấn (gần Huyện Đội) đến hết xã Gia Phố	300.000
	Tuyến đường Phụ Lão từ đất ông Liệu đi bệnh viện cũ	200.000
	Đoạn đường từ đầu hội quán xóm 10 đến hết đất hội quán xóm 14	150.000
II	*Tuyến đường 15B*	
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất bà Vân đến hết đất bà Soa (Hải)	120.000
F	**Xã Hương Trà**	
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất anh Ninh (Hương) đến hết đất ông Lâm (Hậu), xóm 1	180.000
	Đoạn đường từ tiếp giápđất ông Tiến (Lâm, xóm 1) đến hết đất ba Lan (Thao, xóm 3)	180.000
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Tịnh (xóm 5) đến hết đất hội quán xóm 5	150.000
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất anh Ngọc (Phượng, xóm 3) đến ngã 3 nối đường HCM	180.000
	Đoạn đường từ trường THCS đến hết đất trường Mầm Non	180.000
	Đoạn đường từ UBND xã Hương Trà đến hết đất ông Hòa (Lan, nối đường HCM)	180.000
	Đoạn đường từ hội quán xóm 6 đến đường rẽ sang xóm 7	150.000
G	**Xã Hương Long**	
	Đoạn đường từ ngã 3 đường Long - Bình (nối đường HCM) đến ngã 3 chợ Đón	400.000
	Tiếp đó đến địa giới xã Hương Bình - Hương Bình	300.000
	Đoạn đường từ ngã 3 Chợ Đón đến ngã 4 vào xóm 10	180.000
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Long	150.000
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất bà Châu đến ngã tư đi ốt xăng Hoàng Anh	550.000
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Long	500.000
H	**Xã Hương Bình**	
	Đoạn đường từ ngã 3 đường Hồ Chí Minh (đất ông Nhâm) đến hết đất Hội quán xóm Bình Minh	250.000
	Đoạn đường từ địa giới xã Hương Long - Hương Bình đến Cầu Bến Chợ	180.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Tuấn (xóm Bình Hà)	200.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Bát (xóm Bình Minh)	220.000
	Tiếp đó đến hết đất tượng đài Liệt sỹ (xóm Bình Thái)	250.000
	Tiếp đó đến hết trạm điện xóm Bình Trung	200.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Bình	150.000
M	**Xã Hương Xuân**	
	Đoạn đường từ Cầu Khe Làng (Đồng Sang) đến hết đất anh Trịnh Văn xóm Vĩnh Trường	200.000
	Tiếp đó đến chân Đập Úc	200.000
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất anh Tộ đến cầu Khe Làng (Đồng Trùng)	200.000
	Đoạn đường từ cầu May Xâu đến giáp Tỉnh lộ 17	150.000
	Tiếp đó đến ngã 3 rẽ vào xóm Trường Sơn	150.000
	Tiếp đó đến chân Đập Tràu	120.000
	Đoạn đường từ cầu Hà Rong đến cầu Tràn Rộộc Tuệ	200.000
N	**Xã Hà Linh**	
	Đoạn đườn từ ngã 3 Trạm nối quốc lộ 15A đến hết chợ Trạm Hà Linh	100.000
L	**Xã Hương Vĩnh**	
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Thái Bá Ngọc đến hết đất ông Trần Viết Thiện	120.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Trần Đình An	100.000
	Đoạn đường từ hết đất ông Trần Viết Thiện đến hết đất ông Thái Bá Minh	120.000
	Từ tiếp giáp đất ông Thái Bá Ngọc đến ngã 3 (đất ông Nguyễn Viết Bình)	90.000
	Đoạn đường từ hết đất ông Trần Viết Thiện đến hết đất ông Trần Văn Phúc	100.000
P	**Xã Hương Giang**	
	Đoạn đường từ ngã 4 UBND xã đến cổng chào Bàu Rát	100.000
	Đoạn đường từ ngã 4 UBND xã đến chân đập Họ Võ	100.000
	Đoạn đường từ ngã 4 UBND xã đến chân đập Bàu Đá	100.000
S	**Xã Hương Đô**	
	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15 A đến hết đất ông Tương xóm 01	120.000
	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15 A đến hết đất anh Ninh (Vân) xóm 3	120.000
	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15 A đến hết đất anh Hải (Sự) xóm 2	120.000
	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15 A đến hết đất hội quán xóm 3	150.000
	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15 A hết đất ông Hường (đến đường sắt)	120.000
T	**Xã Phú Phong**	
	Đoạn đường từ ngã 4 Cổng làng văn hóa xóm 01 đến cầu Bà Đoan	200.000
	Đoạn đường từ ngã 5 đường HCM đến ngã 3 (đất ông Xuân Khánh, xóm 01)	220.000
	Đoạn đường từ ngã 4 cổng làng văn hóa xóm 3 đến ngã 5 (đất bà Quê, xóm 3)	280.000
	Đoạn đường từ ngã 3 tiếp giáp đường HCM (đất ông Chương xóm 3) đến hết đất bà Huyền Hùng xóm 3	250.000
	Đoạn đường từ ngã 3 tiếp giáp đường HCM (đất ông Tâm xóm 4) đến hết Đài tưởng niệm xã Phú Phong	250.000
	Đoạn đường từ ngã 3 tiếp giáp đường HCM (đất ông Lan xóm 4) đến ngã 3 (đất ông Vịnh, xóm 4)	200.000
	Đoạn đường từ sân vận động xã (đất ông Cảnh xóm 4) đến cầu bà Đoan xóm 01	200.000

I. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo Phụ lục số 13.

HĐND TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Phụ lục số 10

GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN HƯƠNG KHÊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2012/NQ-HĐND ngày 20/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
A	**Thị trấn Hương khê**	
1	***Các vị trí bám đường Quốc Lộ 15A***	
	Đoạn đường từ ngã 3 nối đường HCM đến đường ngang rẽ vào Hạt đường HCM	2.000.000
	Tiếp đó đến kênh sông Tiêm	1.800.000
	Tiếp đó đến hết cổng làng Nam Phố	2.000.000
	Tiếp đó đến hết trạm điện 35KV	2.200.000
	Tiếp đó đến ngã 4 UBND Thị trấn	2.900.000
	Tiếp đó đến đường ngang đường sắt (ghi bắc)	3.500.000
	Tiếp đó đến hết đất Công ty QLKT&XDCT thủy lợi	3.000.000
	Tiếp đó đến hết cung cầu Gia Phố (sau ga Hương Phố)	2.500.000
	Tiếp đó đến ghi Nam ga Hương Phố	2.000.000
2	***Các vị trí bám đường Hồ Chí Minh***	
	Đoạn đường từ đồng Hà Quan đến hết đất ông Trung khối 9	2.700.000
	Tiếp đó đến ngã 5 đường HCM	3.000.000
	Tiếp đó đến ngã 3 Phú Gia	2.500.000
	Tiếp đó đến hết đất công ty Hoàng Anh	2.200.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đi xã Hương Thuỷ	1.800.000
3	***Các vị trí bám đường Khối, tổ***	
	Đoạn đường từ phía sau ngã 4 Huyện đội đến đường ngang phía đông Trung tâm dạy nghề	1.600.000
	Tiếp đó đến đường sắt	1.300.000
	Tiếp đó đến ngã 4 Gia Phố	900.000
	Đoạn đường từ ngã 4 Huyện đội đến hết đất thầy Đức	1.800.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Ái	1.700.000
	Tiếp đó đến ngã 5 đường HCM	2.000.000
	Đoạn đường từ ngã 4 Trạm Thú Y nối với đường Hồ Chí Minh	1.200.000
	Đoạn đường từ ngã 3 phía bắc Trường cấp III nối đường HCM	1.400.000
	Đoạn đường từ ngã 3 Trường nội trú nối đường HCM	1.200.000
	Đoạn đường từ ngã 4 UBND Thị trấn nối đường HCM	1.500.000
	Đoạn đường từ ngã 4 xăng dầu Hương Hoát nối đường HCM	1.800.000
	Đoạn đường từ ngã 3 bến xe đến hết đất Ban QLRPH sông Ngàn Sâu	2.400.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Thạch	2.400.000
	Tiếp đó đến đường vào Hội quán khối 11	1.800.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đi Lộc Yên, Gia Phố	1.400.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
	Đoạn đường từ ngã 3 đi Lộc Yên, Gia Phố đến ghi Nam ga Hương Phố	700.000
	Đoạn đường từ trạm biến áp UBND huyện đến ngã 3 đi Trung tâm Dạy nghề	1.300.000
	Đoạn đường từ phía đông Trung tâm dạy nghề đến bờ hồ Bình Sơn (KS Hoàng Ngọc)	900.000
	Đoạn đường từ ngã 4 xăng dầu Hương Hoát đến ngã 4 chợ Sơn	2.200.000
	Đoạn đường từ Bắc chợ Sơn đến Nam bờ hồ Bình Sơn (nhà anh Minh, khối 7)	1.800.000
	Đoạn đường từ phía đông chợ Sơn đến phía nam bờ hồ Bình Sơn (dọc đường sắt)	1.000.000
	Đoạn đường từ Bưu điện đến hết đất bà Đào (đến lối rẽ vào Hội quán khối 8)	3.500.000
	Tiếp đó đến giáp nhà thờ Tân Phương	2.100.000
	Đoạn đường từ ngã 3 TT Giáo dục thường xuyên đến cổng Khe Leo	1.000.000
	Đoạn đường từ ngã 3 phía Bắc trường tiểu học đến đường HCM	1.000.000
	Đoạn đường từ ngã 4 kề đất anh Tùng chân (khối 6) đến giáp đường Bắc hồ Bình Sơn	1.000.000
	Đoạn đường từ lối rẽ vào đất ông Mậu (Nguyệt) đến ghi Nam đường sắt	800.000
	Đoạn đường phía đông đường sắt từ cột tín hiệu ghi Bắc đến cổng khe Sâu	800.000
	Đoạn đường về xã Phú Gia từ ngã 3 nối đường HCM đến đường đi Trại Trụ	450.000
	Tiếp đó đến ngã 4 đường rẽ về Hội quán khối 19	550.000
	Tiếp đó đến đường Hồ Chí Minh (giáp đất bà Châu)	550.000
	Đoạn đường từ phía Bắc Công ty TNHH Hoàng Anh qua Hội quán khối 19 đến đường đi Trại Trụ	450.000
	Đường xung quanh hồ Bình Sơn	
	Đoạn đường từ ngã 4 UBND Thị trấn đến hết đất anh Minh (khối 7)	3.400.000
	Tiếp đó đến hết đất trụ sở Hợp tác xã môi trường	2.900.000
	Tiếp đó đến hết đất khách sạn Hoàng Ngọc	3.000.000
	Đường xung quanh chợ	
	* Phía Bắc chợ	1.100.000
	* Phía Tây chợ	2.200.000
4	***Đường khối tổ còn lại***	
	Đường các khối 7 và 8	950.000
	Đường các khối: 1, 2 và 3	800.000
	Đường các khối: 4, 5, 6, 9 và 10	650.000
	Đường các khối: 11 và 12	550.000
	Đường các khối: 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20	450.000
B	**Các vị trí bám các trục đường chính qua các xã**	
1	***Đường Hồ Chí Minh***	
	Đoạn đường từ tiếp giáp tỉnh Quảng Bình đến bờ nam cầu La Khê	250.000
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Trạch	200.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Đinh Công Ba (Phúc Trạch)	200.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Thủy Triều	250.000
	Tiếp đó đến bờ nam cầu Khe Ác 1	250.000
	Tiếp đó đến đỉnh dốc ông Giá (nay là đất ông Triều)	300.000
	Tiếp đó đến ngã 4 rẽ vào xóm 5	400.000
	Tiếp đó đến ngã 4 đường HCM giao nhau với Tỉnh lộ 17	450.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Trà	400.000
	Tiếp đó đến phía nam cầu Sông Tiêm	350.000
	Đoạn đường từ phía bắc cầu Sông Tiêm đến cổng chui đồng Hà Quan	1.800.000
	Tiếp đó đến đường rẽ vào Hội quán xóm 4 Phú Phong	2.200.000
	Tiếp đó đến ngã 5 đường HCM	2.800.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đi Phú Gia	2.200.000
	Đoạn đường từ ngã 3 đi Hương Thủy đến ngã 3 rẽ vào đất ông Huấn	1.600.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đường rẽ vào UBND xã Hương Long	1.200.000
	Tiếp đó đến hết đất Công ty TNHH Hoàng Việt	1.000.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Hương Long	800.000
	Tiếp đó đến địa giới xã Phúc Đồng	600.000
	Tiếp đó đến đường đi xã Hòa Hải (đất ông Hoài)	450.000
	Tiếp đó đến ngã 3 giáp đường 15A (hết đất ông Lượng)	600.000
	Tiếp đó đến hết địa phận xã Phúc Đồng	450.000
	Tiếp đó đến hết đất Nông trường Phường Điền (Công ty Cao su)	300.000
	Tiếp đó đến hết đất Hương Khê	250.000
2	***Quốc lộ 15A***	
	Đoạn đường từ cầu La Khê đến địa giới xã Hương Đô	150.000
	Đoạn đường từ Bàu Bèo đến hết đất bà Hảo xóm 3	150.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Hường xóm 3	200.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Thân xóm 5	150.000
	Tiếp đó đến địa giới xã Lộc Yên	150.000
	Tiếp đó đến cầu Đá Lậu	200.000
	Đoạn đường từ ngã 3 tiếp giáp đường HCM đến hết đất Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp (Phúc Đồng)	300.000
	Tiếp đó đến đỉnh dốc Địa Lợi	250.000
	Tiếp đó đến phía nam Cầu Nghiêng	110.000
	Tiếp đó đến đỉnh dốc Cao Bàng (đất anh Doãn xóm 8)	130.000
	Tiếp đó đến ngã ba đường đi H3 (Xà Kỳ)	110.000
	Tiếp đó đến phía nam cầu Khe Thờ	130.000
	Tiếp đó đến hết đất huyện Hương Khê (đỉnh Động Bụt)	110.000
3	**Tỉnh lộ 17**	
	Đoạn đường từ ngã 4 Hương Trà đến đường rẽ vào xóm 7	350.000
	Tiếp đó đến đất ông Bích sang địa giới xã Hương Xuân	300.000
	Đoạn đường từ ngã 4 Hương Trà giao nhau đường HCM đến đường sắt	350.000
C	**Vùng Thị trấn mở rộng**	
	Xã Phú Phong (vị trí không tiếp giáp đường chính)	
	Khu vực xóm 1, xóm 9	400.000
D	**Xã Phúc Trạch**	
	Đoạn đường từ ngã 3 làng Thanh niên lập nghiệp đến ngã 4 đất anh Chương	150.000
	Tiếp đó đến giáp đường 15A	150.000
	Đoạn đường từ ngã 4 đất anh Thiện đến giáp đường 15A	150.000
	Đoạn đường từ ngã 4 Hội quán xóm 7 đến giáp đường 15A	150.000
	Đoạn đường từ ngã 4 đất anh Sơn xóm 4 đến giáp đường 15A	150.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
	Đường liên xã đoạn từ địa giới xã Hương Đô đến ngã 4 đất anh Thiện	150.000
	Tiếp đó đến cầu Đập Bệ	180.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đất anh Công đi ra giáp đường 15A	180.000
	Tiếp đó đến ga Phúc Trạch	180.000
E	**Xã Gia Phố**	
I	*Đường trục chính xã*	
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất anh Sáng giáp Thị trấn đến đường rẽ vào ngã 3 nhà thờ Ninh Cường	250.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đất anh Nam xóm Phố Cường	180.000
	Đoạn đường từ ngã 4 xóm Phố Hương đến trường THPT Gia Phố	150.000
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Lương đến hết đất Tràm Quán	150.000
	Đoạn đường từ cầu treo Gia Phố đi ngã 4 Thị trấn (gần Huyện Đội) đến hết xã Gia Phố	300.000
	Tuyến đường Phụ Lão từ đất ông Liệu đi bệnh viện cũ	200.000
	Đoạn đường từ đầu hội quán xóm 10 đến hết đất hội quán xóm 14	150.000
II	*Tuyến đường 15B*	
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất bà Vân đến hết đất bà Soa (Hải)	120.000
F	**Xã Hương Trà**	
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất anh Ninh (Hương) đến hết đất ông Lâm (Hậu), xóm 1	180.000
	Đoạn đường từ tiếp giápđất ông Tiến (Lâm, xóm 1) đến hết đất ba Lan (Thao, xóm 3)	180.000
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Tịnh (xóm 5) đến hết đất hội quán xóm 5	150.000
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất anh Ngọc (Phượng, xóm 3) đến ngã 3 nối đường HCM	180.000
	Đoạn đường từ trường THCS đến hết đất trường Mầm Non	180.000
	Đoạn đường từ UBND xã Hương Trà đến hết đất ông Hòa (Lan, nối đường HCM)	180.000
	Đoạn đường từ hội quán xóm 6 đến đường rẽ sang xóm 7	150.000
G	**Xã Hương Long**	
	Đoạn đường từ ngã 3 đường Long - Bình (nối đường HCM) đến ngã 3 chợ Đón	400.000
	Tiếp đó đến địa giới xã Hương Bình - Hương Bình	300.000
	Đoạn đường từ ngã 3 Chợ Đón đến ngã 4 vào xóm 10	180.000
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Long	150.000
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất bà Châu đến ngã tư đi ốt xăng Hoàng Anh	550.000
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Long	500.000
H	**Xã Hương Bình**	
	Đoạn đường từ ngã 3 đường Hồ Chí Minh (đất ông Nhâm) đến hết đất Hội quán xóm Bình Minh	250.000
	Đoạn đường từ địa giới xã Hương Long - Hương Bình đến Cầu Bến Chợ	180.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Tuấn (xóm Bình Hà)	200.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Bát (xóm Bình Minh)	220.000
	Tiếp đó đến hết đất tượng đài Liệt sỹ (xóm Bình Thái)	250.000
	Tiếp đó đến hết trạm điện xóm Bình Trung	200.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Bình	150.000
M	**Xã Hương Xuân**	
	Đoạn đường từ Cầu Khe Làng (Đồng Sang) đến hết đất anh Trịnh Văn xóm Vĩnh Trường	200.000
	Tiếp đó đến chân Đập Úc	200.000
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất anh Tộ đến cầu Khe Làng (Đồng Trùng)	200.000
	Đoạn đường từ cầu May Xâu đến giáp Tỉnh lộ 17	150.000
	Tiếp đó đến ngã 3 rẽ vào xóm Trường Sơn	150.000
	Tiếp đó đến chân Đập Tràu	120.000
	Đoạn đường từ cầu Hà Rong đến cầu Tràn Rôộc Tuệ	200.000
N	**Xã Hà Linh**	
	Đoạn đườn từ ngã 3 Trạm nối quốc lộ 15A đến hết chợ Trạm Hà Linh	100.000
L	**Xã Hương Vĩnh**	
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Thái Bá Ngọc đến hết đất ông Trần Viết Thiện	120.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Trần Đình An	100.000
	Đoạn đường từ hết đất ông Trần Viết Thiện đến hết đất ông Thái Bá Minh	120.000
	Từ tiếp giáp đất ông Thái Bá Ngọc đến ngã 3 (đất ông Nguyễn Viết Bình)	90.000
	Đoạn đường từ hết đất ông Trần Viết Thiện đến hết đất ông Trần Văn Phúc	100.000
P	**Xã Hương Giang**	
	Đoạn đường từ ngã 4 UBND xã đến cổng chào Bàu Rát	100.000
	Đoạn đường từ ngã 4 UBND xã đến chân đập Họ Võ	100.000
	Đoạn đường từ ngã 4 UBND xã đến chân đập Bàu Đá	100.000
S	**Xã Hương Đô**	
	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15 A đến hết đất ông Tương xóm 01	120.000
	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15 A đến hết đất anh Ninh (Vân) xóm 3	120.000
	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15 A đến hết đất anh Hải (Sự) xóm 2	120.000
	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15 A đến hết đất hội quán xóm 3	150.000
	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15 A hết đất ông Hường (đến đường sắt)	120.000
T	**Xã Phú Phong**	
	Đoạn đường từ ngã 4 Cổng làng văn hóa xóm 01 đến cầu Bà Đoan	200.000
	Đoạn đường từ ngã 5 đường HCM đến ngã 3 (đất ông Xuân Khánh, xóm 01)	220.000
	Đoạn đường từ ngã 4 cổng làng văn hóa xóm 3 đến ngã 5 (đất bà Quê, xóm 3)	280.000
	Đoạn đường từ ngã 3 tiếp giáp đường HCM (đất ông Chương xóm 3) đến hết đất bà Huyền Hùng xóm 3	250.000
	Đoạn đường từ ngã 3 tiếp giáp đường HCM (đất ông Tâm xóm 4) đến hết Đài tưởng niệm xã Phú Phong	250.000
	Đoạn đường từ ngã 3 tiếp giáp đường HCM (đất ông Lan xóm 4) đến ngã 3 (đất ông Vịnh, xóm 4)	200.000
	Đoạn đường từ sân vận động xã (đất ông Cảnh xóm 4) đến cầu bà Đoan xóm 01	200.000

I. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo Phụ lục số 13.

HĐND TỈNH HÀ TĨNH **KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 5**	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Phụ lục số 08

GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN CAN LỘC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2012/NQ-HĐND ngày 20/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
A	**ĐẤT Ở KHU VỰC THỊ TRẤN NGHÈN**	
1	**Đường Xô Viết (Quốc lộ 1A)**	
	Từ nam cầu Nghèn đến tiếp giáp đường Phan Kính	6.000.000
	Tiếp theo đến tiếp giáp đường vào Bệnh viện cũ (hết đất nhà chị Hà Yến)	5.000.000
	Tiếp theo đến tiếp giáp đường Ngan Sơn	3.500.000
	Tiếp theo đến giáp đất xã Tiến Lộc	2.500.000
2	**Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)**	
	Từ Bắc cầu Nghèn tiếp giáp đường phía Bắc trạm Bảo vệ thực vật	5.000.000
	Tiếp theo tiếp giáp đường vào Trường cấp I Bắc Nghèn	3.800.000
	Tiếp theo đến hết khu dân cư của Tân Vịnh (hết đất anh Trần Đình Tiềm)	2.500.000
	Tiếp theo đến hết đất thị trấn Nghèn	2.000.000
3	**Đường Thường Trụ (Tỉnh lộ 7)**	
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến tiếp giáp đường đi Thiên Lộc	3.500.000
	Tiếp theo đến giáp đường vào cổng Trường dạy nghề Phạm Dương (cổng phía Bắc)	2.500.000
	Đoạn tiếp theo đến hết đất Công ty Thủy lợi	1.500.000
	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Phúc Lộc	800.000
4	**Đường Nguyễn Thiếp (Tỉnh lộ 6)**	
	Từ đường Xô Viết đến hết đất Trường PTTH Nghèn	5.000.000
	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường vào đền thờ Ngô Phúc Vạn	3.500.000
	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường vào xóm Hồng Vinh phía Bắc	2.500.000
	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường vào xóm Hồng Vinh phía Nam	2.000.000
	Đoạn tiếp theo đến giáp địa phận xã Khánh Lộc (phía Bắc)	1.500.000
	Đoạn tiếp theo đến giáp địa phận xã Khánh Lộc (phía Nam)	1.000.000
5	**Đường Bắc Sơn (Nội thị)**	
	Đoạn từ đường Xô Viết đến tiếp giáp đường Đặng Dung	2.500.000
	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường Ngan Sơn	1.700.000
	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp cầu Thuần Chân	1.000.000
6	**Đường Đặng Dung**	2.000.000
7	**Đường Ngô Đức Kế (từ đường Xô Viết đến đường Đặng Dung)**	5.000.000
8	**Đường Phan Kính (Thị Sơn)**	
	Từ đường Xô Viết đến tiếp giáp đường Nguyễn Trung Thiên	4.000.000
	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường Xuân Diệu	3.000.000
9	**Đường Xuân Diệu**	3.500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
10	**Đường Nguyễn Trung Thiên**	3.000.000
11	Đường đi Chùa Hương đoạn từ đường Thượng trụ đến hết đất ông Dung phía Tây	2.000.000
	Đoạn tiếp theo đến hết đất thị trấn Nghèn	1.000.000
12	**Đường Nguyễn Huy Tự**	3.500.000
13	**Đường vào chợ Nghèn (có 2 đường)**	
	Đoạn từ đường Xô Viết đến cổng chợ Nghèn (giáp đất chợ Nghèn)	4.000.000
	Đoạn từ đường Nguyễn Thiếp đến giáp đất chợ Nghèn	4.000.000
14	**Đường Ngô Phúc Vạn (đoạn từ đường Nguyễn Thiếp đến cổng chợ Nghèn)**	3.000.000
15	**Những vị trí còn lại của thị trấn (bao gồm: Khu vực xã Đại Lộc cũ, vùng Cồn Phượng)**	
	- Có đường ô tô tải vào được R> 6m	350.000
	- Có đường ô tô tải vào được rộng từ 4m - 6m	250.000
	- Có đường nhưng ô tô tải không vào được R< 4m	150.000
16	**Những tuyến đường thuộc trung tâm thị trấn**	
	+ Có đường ô tô tải vào được ≥8m	2.000.000
	+ Có đường ô tô tải vào được ≥ 6m	1.500.000
	+ Có đường ô tô tải vào được 4m≤R<6m	800.000
	+ Có đường nhưng ô tô tải không vào được R <4m	500.000
B	**ĐẤT Ở NÔNG THÔN BÁM CÁC TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH**	
1	**Quốc lộ 1A**	
	- Đoạn qua địa phận xã Vượng Lộc	2.000.000
	- Đoạn qua địa phận xã Thiên Lộc	2.200.000
	- Đoạn qua địa phận xã Tiến Lộc	
	Đoạn từ giáp thị trấn đến hết xóm Bánh Gai (hết đất anh Nhật)	1.500.000
	Đoạn tiếp theo đến giáp Bắc Cầu Già	1.000.000
2	**Quốc lộ 15A**	
	Đoạn ngã ba Quán Trại (bán kính 200m)	500.000
	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Phú Lộc	250.000
	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Đồng Lộc (trừ các đoạn đã nêu)	200.000
	Đoạn cống 19 (bán kính 100m)	300.000
	Khu vực chợ Đại Thành (bán kính 100m)	250.000
	Khu vực UBND xã Thượng Lộc (bán kính 200m về 2 phía)	300.000
	Đoạn từ giáp đất Thượng Lộc đến cầu Tùng Cốc	300.000
	Đoạn tiếp theo đến cách ngã 3 Khiêm Ích 200m	600.000
	Đoạn ngã ba Khiêm Ích bán kính 200m	1.500.000
	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ngã ba Đồng Lộc	1.000.000
	Đoạn tiếp theo đến cách ngã ba Khe Giao 200m	200.000
	Đoạn qua ngã ba Khe Giao (bán kính 200m)	300.000
3	**Tỉnh lộ 6**	
	Đoạn qua địa phận xã Khánh Lộc (phía Bắc)	800.000
	Đoạn qua địa phận xã Khánh Lộc (phía Nam)	500.000
	Ngã 3 Trung Lộc và chợ Đình bán kính 200m	1.000.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
	Đoạn qua địa phận xã Trung Lộc (trừ các đoạn nêu trên)	600.000
	Đoạn từ giáp Trung Lộc đến ngã 3 Khiêm Ích (cách ngã ba 200m)	800.000
4	**Tỉnh lộ 7**	
	Từ Phúc Lộc đến hết địa phận xã Tùng Lộc (trừ ngã tư Tùng Lộc bán kính 300m)	450.000
	Khu vực ngã tư Tùng Lộc bán kính 300m	600.000
5	**Tỉnh lộ 12**	
	Từ ngã ba Chợ Đình đến giáp cầu Chợ Nhe (trừ đoạn qua chợ Nhe bán kính 200m)	400.000
	Đoạn qua Chợ Nhe bán kính 200m về 2 phía	800.000
	Từ cầu Chợ Nhe đến ngã ba Quán Trại (trừ các đoạn đã nêu)	500.000
	Đoạn qua chợ Trường Lộc bán kính 200m	600.000
	Đoạn qua trung tâm xã Song Lộc bán kính 200m	600.000
6	**Tỉnh lộ 2**	
	Từ giáp ngã ba Đồng Lộc đến hết đất Sơn Lộc (trừ đoạn đã nêu)	250.000
	Khu vực ngã ba Tỉnh lộ 2 đi UBND xã Sơn Lộc (bán kính 200m)	400.000
7	**Đường Thị Sơn**	
	Từ đường Xuân Diệu Nam Sơn đến giáp Tỉnh lộ 2 Quang Lộc (trừ đoạn đã nêu)	400.000
	- Riêng ngã 3 đường vào UBND xã Sơn Lộc bán kính 200m	500.000
	Đoạn tiếp theo thuộc xã Sơn Lộc (trừ đoạn đã nêu)	200.000
	- Riêng khu vực UBND xã Sơn Lộc (bán kính 200m)	400.000
8	**Các tuyến đường mới**	
a	Đường Kim - Thanh - Vượng	
	Khu vực trung tâm UBND xã Kim Lộc (bán kính 200m)	500.000
	Đoạn trung tâm Thanh Lộc (bán kính 200m về 2 phía)	700.000
	Đoạn trung tâm Vượng Lộc (bán kính 200m về 2 phía)	1.000.000
	Các đoạn còn lại	360.000
b	Đường Nam - Song	350.000
c	Đường Vượng- An	
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến tiếp giáp đất dân cư Thiên Lộc (đất anh Thụ)	800.000
	Đoạn tiếp theo đến hết đất Can Lộc	300.000
C	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH CỦA CÁC XÃ**	
1	**Xã Đồng Lộc**	
	Tuyến từ trường PTTH Đồng Lộc đến Cống Dị	150.000
	Tuyến từ Cống Dị đến hết đường Vành Đai tại cựa ông Châu	170.000
	Tuyến từ Ngã ba Khiêm ích đến hết đất trường mầm non xóm 4	150.000
	Tuyến từ đường Quốc lộ 15 đến xóm 7 đến hết kênh C5	150.000
2	**Xã Gia Hanh**	
	Từ cầu Bàu Khoai đến giáp ngã ba Bồ Bồ	150.000
	Từ ngã ba Cửa Hàng đến ngã tư Đại Thành đến giáp đường 70	150.000
	Xã Khánh Lộc	

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
3	Tuyến từ Tỉnh lộ 6 đến giáp ngã tư UBND xã	250.000
	Tuyến từ ngã tư UBND xã đến hết xóm Kiều Mộc	120.000
	Đường Khánh - Thị lên cầu Nậy	200.000
	Tuyến từ Tỉnh lộ 6 đến hết làng Đại Đồng	170.000
	Tuyến từ Tỉnh lộ 6 đến hết xóm Thượng Vân	150.000
4	**Xã Kim Lộc**	
	Đường từ Song - Kim - Đức Bình	200.000
5	**Xã Mỹ Lộc**	
	Đường từ Quốc lộ 15A qua UBND xã đến kênh Khe Út	120.000
	Đường từ kênh Khe Út qua xóm Sơn Thuỷ đến Tỉnh lộ 2	90.000
	Đường từ ngã tư trục chính xóm Đô Hành đến xóm Nhật Tân	80.000
	Đường từ xóm Nhật Tân qua Trại Tiểu đến Đại Đồng	80.000
	Đường từ ngã tư trục chính xóm Đô Hành đến xóm Thái Xá 1	80.000
6	**Xã Phú Lộc**	
	Tuyến từ đường 15A vào hết xóm Trà Sơn	80.000
	Tuyến từ đường 15A vào Công ty Hoa Quả	80.000
	Tuyến từ Bồ Bồ đến Mangan	80.000
	Tuyến từ đường 15A đến xóm Trung Đông	85.000
	Đường Đông Thịnh - Thượng Hà - Vĩnh Phú	85.000
	Tuyến từ đường 15A đếm xóm Làng Cảnh	80.000
7	**Xã Quang Lộc**	
	Tuyến Thị Sơn cũ từ Tỉnh lộ 2 đến giáp đường Thị Sơn mới	200.000
	Đường Thị Sơn cũ Khu vực chợ Lối và UBND xã Quang Lộc (bán kính 200m)	300.000
8	**Xã Sơn Lộc**	
	Đường từ ngã ba Tỉnh lộ 2 khu vực xóm 1 đi trung tâm xã (trừ khu vực chợ Cường)	120.000
	Khu vực chợ Cường bán kính 100m	400.000
9	**Xã Song Lộc**	
	Tuyến từ Trạm Y tế xã Song Lộc đến xã Kim Lộc	120.000
	Tuyến từ xóm 9 xã Song Lộc đến xã Trường Lộc	120.000
10	**Xã Thanh Lộc**	
	Đường từ Thanh Lộc đến Yên Lộc	300.000
11	**Xã Thường Nga**	
	Tuyến từ ngã ba Quán Trại đến xóm 6 Nga Lộc	120.000
	Tuyến từ ngã ba Cố Nga đến cầu Đất Đỏ	120.000
12	**Xã Thiên Lộc**	
	Trung tâm xã Thiên Lộc (lấy TT là Bưu điện xã bán kính 250m)	500.000
	Tuyến từ đường Thượng Trụ (Tỉnh lộ 7) đến hết đất trạm Truyền Tin phía Đông	1.300.000
	Tuyến từ hết đất trạm Truyền Tin đến giáp đường Thiên An	300.000
	Tuyến từ ngã ba Thiên An đi chùa Hương đến kênh Giữa	300.000
	Tuyến từ kênh Giữa đến Ban quản lý Chùa Hương	150.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
	Tuyến từ đường Thiên Phú đến hết cầu chợ Mới	150.000
	Tuyến từ đường Thiên Phú đến cầu xóm Trôi	120.000
	Tuyến từ cầu chợ Mới đến hết xóm Đông Nam	120.000
13	**Xã Thượng Lộc**	
	Đường Tân Tiến đến giáp Quốc lộ 15A	90.000
	Đường từ Vĩnh Lộc đến giáp Quốc lộ 15A	90.000
	Từ đường Quốc lộ 15A vào đầu xóm Trà Sơn	80.000
	Từ đường Quốc lộ 15A vào đầu xóm Nam Phong	80.000
	Đường từ đầu xóm Vĩnh Xá 1 đến xóm Vĩnh Xá 2	80.000
	Từ đường Quốc lộ 15A sang xóm Cầu Sơn	80.000
14	**Xã Thuần Thiện**	
	Tuyến từ Tỉnh lộ 7 đến chợ (bán kính 100m)	300.000
	Trung tâm xã Thuần Thiện (bán kính 200m)	200.000
	Đoạn còn lại từ chợ vào UBND xã đến đường Vượng An	150.000
	Tuyến từ trạm bơm Thuần Chân 1 đến ngã tư quán Bùi Sâm	150.000
	Tuyến nhà ở Lê Cẩn đến đường Vượng An	100.000
	Tuyến từ cầu Thuần Chân đến Tỉnh lộ 7	200.000
	Tuyến từ cầu Trường Tiến đến đường Vượng An	100.000
	Tuyến từ đường Vượng An đến hết xóm Cứu Quốc	90.000
	Tuyến từ đường Vượng An đến hết xóm Cồn Chán	90.000
	Tuyến từ ngã ba Hồ Huế đến xóm Tuyền Tiến	80.000
	Tuyến từ ngã ba Hồ Huế đến hết đất Bùi Trọng Hồng	80.000
15	**Xã Tùng Lộc**	
	Tuyến từ Tỉnh lộ 7 đến hết xóm Vinh Quang	120.000
	Tuyến từ Tỉnh lộ 7 đi Tân Quang	110.000
	Đường trục chính xóm Hồng Quang	110.000
16	**Xã Tiến Lộc**	
	Tuyến từ Kênh C8 đến cống Ba Nái	110.000
	Tuyến từ Miệu Mướp đến xóm 2	90.000
	Tuyến từ xóm 7 đến hết đất Hội quán xóm 6	90.000
17	**Xã Trường Lộc**	
	Tuyến từ Tỉnh lộ 12 đo xóm Đông Thạc	100.000
	Tuyến từ Tỉnh lộ 12 đi Nam Song	100.000
18	**Xã Trung Lộc**	
	Đường từ Xuân Lộc đến Thượng Lộc trừ đoạn Tỉnh lộ 6	200.000
	Đường Huyện lộ 2 từ đất anh Thuận đến hết đất ông Diệu	200.000
19	**Xã Vượng Lộc**	
	Đường Vượng Vĩnh	450.000
	Tuyến từ QL 1A qua xóm 2, 3, 4, hợp tác xã Hồng Lĩnh đến đường Kim Thanh Vượng	250.000
	Tuyến từ QL 1A qua xóm 13, 14, hợp tác xã Hồng Lĩnh đến đường Kim Thanh Vượng	250.000
	Xã Vĩnh Lộc	

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
20	Tuyến từ Tỉnh lộ 12 đi Thượng Lộc	200.000
	Đường vào Trung tâm xã Phú Lộc	200.000
	Đường Vĩnh Yên	150.000
	Đường liên thôn Phúc Giang - Tứ Xuyên	100.000
	Tuyến từ Tỉnh lộ 12 đến xóm Chiến Thắng	150.000
21	**Xã Xuân Lộc**	
	Từ cầu 10 đến đường huyện lộ 2	150.000
	Tuyến từ huyện lộ 2 đến Tỉnh lộ 2	100.000
	Đường từ trường Tiểu học đến giáp xã Quang Lộc	100.000
	Đường Trung Xuân từ ngã ba Thị Sơn đến giáp Trung Lộc (Huyện lộ 2)	200.000
22	**Xã Yên Lộc**	
	Từ ngã tư Giếng Mới đến Tỉnh lộ 12	300.000
	Từ ngã tư xóm 2 đến trung tâm xã	300.000
	Từ trung tâm xã đến Tỉnh lộ 12	350.000
	Trung tâm xã Yên Lộc (bán kính 200m)	400.000

D. Một số hệ số điều chỉnh giá cụ thể:

- Dãy 2, 3 đường Xô Viết từ Nam cầu Nghèn đến đường Phan Kính

+ Phía Tây tính bằng 50% giá đất của vị trí bám đường trước đó;

+ Phía Đồng tính bằng 40% giá đất của vị trí bám đường trước đó.

- Dãy 2,3 các tuyến đường: QL1A (đoạn còn lại), đường Xô Viết (đoạn còn lại), đường Nguyễn Tất Thành, QL15A, Tỉnh lộ 2, Tỉnh lộ 6, đường Nguyễn Thiếp, Tỉnh lộ 7, Đường Thượng Trụ, Tỉnh lộ 12, đường Thiên An, đường Thị Sơn, đường Phan Kính, đường Kim Thanh Vượng, tính bằng 40% giá đất của vị trí bám đường trước đó.

C. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo Phụ lục số 13.

Phụ lục số 1.1

GIÁ ĐẤT Ở BÁM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN PHƯỜNG BẮC HÀ

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến <12m	
	Khối phố 13,14	2.500.000
	Khối phố 15	3.000.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 5m đến < 7m	
	Khối phố 12,15	2.000.000
	Khối phố 13,14	1.900.000
c	Đường nhựa, bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 5m	
	Khối phố 12	1.900.000
	Khối phố 13,14	1.700.000
	Khối phố 15	1.800.000
d	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1.200.000
đ	Có đường < 03m hoặc chưa có đường	800.000

* Riêng Khu vực Trung tâm phường Bắc Hà bao gồm các khối: 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11 và các vị trí thuộc khối 12, khối 15 bám đường ngõ 5 Hải Thượng Lãn Ông (tính từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến ngõ 24 đường Xuân Diệu) (trừ các vị trí bám đường có tên):
- Bám đường nhựa từ ≥3m đến <5m: khối 1,2,3,4,5,11 giá: 1.900.000đ/m²; khối 6,7,8,9,10 giá: 2.000.000đ/m²;
- Bám đường nhựa từ ≥ 5m đến < 6m: khối 1,2,3,5 giá: 2.100.000đ/m²; khối: 4,6,7,8,9,10,11 giá: 2.200.000đ/m²
- Bám đường nhựa từ ≥ 6m giá: 3.500.000 đ/m²;

* Riêng tuyến đường ngõ 02 đường Xuân Diệu, giá: 5.000.000 đ/m².

Phụ lục số 1.2

GIÁ ĐẤT BÁM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN PHƯỜNG HÀ HUY TẬP

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	4.000.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15m đến <18m	3.500.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến <15m	3.000.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	2.500.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	2.000.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường 10m	1.500.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1.200.000

g	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	800.000

Phụ lục số 1.3

GIÁ ĐẤT Ở BÁM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN PHƯỜNG TRẦN PHÚ

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
I	**Khối phố 1, 9**	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m	4.000.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	3.500.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	3.000.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 5m đến < 7m	2.400.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 5m	2.000.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	2.000.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m < 12 m	1.500.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 5m đến < 7m	1.200.000
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 5m	1.000.000
i	Có đường < 03m hoặc chưa có đường	800.000
II	**Khối phố 2, 8**	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m	4.000.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	3.500.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	3.000.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 5m đến < 7m	2.400.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 5m	2.100.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	2.000.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m < 12 m	1.500.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 5m đến < 7m	1.200.000
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 5m	1.000.000
i	Có đường < 03m hoặc chưa có đường	800.000
II	**Khối phố 3, 4, 5, 6, 7**	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m	4.000.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	3.500.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	3.000.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 5m đến < 7m	2.400.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 5m	2.200.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	2.000.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m < 12 m	1.500.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 5m đến < 7m	1.200.000

h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 5m	1.000.000
i	Có đường < 03m hoặc chưa có đường	800.000

* Khu đô thị 02 bên đường bao phía Tây thuộc phường Trần Phú
- Các lô đất bám đường nhựa rộng 15m giá: 5.000.000 đ/m²;
- Các lô đất bám đường nhựa rộng 9m, 10m và 12m giá: 4.000.000 đ/m².

Phụ lục 1.4

GIÁ ĐẤT Ở BÁM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN PHƯỜNG NAM HÀ

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	4.000.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18m	3.500.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	3.000.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	2.500.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến <7m	2.000.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	2.000.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m < 12 m	1.500.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến <7m	1.200.000
h	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	800.000

* Riêng Khu vực Trung tâm phường Nam Hà giới hạn bởi các đường Hà Huy Tập, Phan Đình Phùng, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Chí Thanh, Nguyễn Biểu (bao gồm các tổ dân phố: 2,3,4,5,6,7,8,9) các vị trí bám đường nhựa ≥ 6m (trừ các vị trí bám đường có tên) giá: 4.000.000đ/m².

* Riêng Khu vực giới hạn bởi các đường Phan Đình Phùng, Nguyễn Chí Thanh, Đặng Dung, Nguyễn Công Trứ (Trừ những vị trí bám các trục đường này) giá: 6.000.000đ/m².

Phụ lục số 1.5

GIÁ ĐẤT Ở BÁM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN PHƯỜNG NGUYỄN DU

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	4.000.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	3.000.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	
	Khối phố 1,2,3,6	2.500.000
	Khối phố 7,8	2.400.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	
	Khối phố 1,2,3	2.200.000
	Khối phố 6,7,8	2.000.000

đ	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	
	Khối phố 1,2,3	1.200.000
	Khối phố 6,7,8	1.100.000
e	Có đường < 03m hoặc chưa có đường	
	Khối phố 1,2,3	800.000
	Khối phố 6	700.000
	Khối phố 7,8	600.000
f	Đường quy hoạch rộng 18m khu dân cư đồng Bài Lài (Khối phố 8)	3.500.000
g	Đường dãy II phía Nam đường Nguyễn Du (gồm các khối phố: 1,2,3,4)	4.000.000
h	Các tuyến đường quy hoạch rộng 12,5m tại khối phố 2	3.000.000
i	Các vị trí bám đường nhựa, bê tông có nền đường rộng 10m (tại Khối phố 6 từ đường Trần Phú đến Công ty Cao su Hà Tĩnh)	2.600.000
j	Đường nhựa 18m trong khu đô thị Bắc (phía sau Công an Thành phố)	6.500.000
	Hạ tầng khu dân cư phía đông đường Nguyễn Huy Tự:	
	- Các lô đất bám đường nhựa ≥ 18m giá: 5.850.000 đồng/m^2;	
	- Các lô đất bám đường nhựa rộng 12m giá: 4.950.000 đồng/m^2.	

Phụ lục số 1.6

GIÁ ĐẤT Ở BÁM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN PHƯỜNG TÂN GIANG

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	4.000.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18m	3.500.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	3.000.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	2.500.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	
	Khối phố 12	4.000.000
	Khối phố 1,4,5,6	2.200.000
	Khối phố 2,3	2.000.000
	Khối phố 7,8,9	1.800.000

	Khối phố 10	1.600.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.700.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m < 12 m	1.400.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1.100.000
h	Có đường < 03m hoặc chưa có đường	700.000

* Các vị trí bám tuyến đường 02 bên Hào Thành, giá: 2.500.000 đ/m².

* Hạ tầng hai bên đường Hải Thượng Lãn Ông kéo dài (đoạn từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Thúc Loan):
- Các lô đất bám đường Hải Thượng Lãn Ông kéo dài giá: 9.000.000đ/m²;
- Các lô đất bám đường nhựa rộng 15m giá: 4.500.000đ/m²;
- Các lô đất bám đường nhựa rộng 12m giá: 3.500.000đ/m².

Phụ lục số 1.7

GIÁ ĐẤT Ở BÁM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN PHƯỜNG THẠCH LINH

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
I	**Khối phố Vĩnh Hòa**	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3.500.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18m	3.200.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	2.500.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	2.000.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1.600.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.500.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m < 12 m	1.200.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1.000.000
h	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	650.000
II	**Khối phố Tuy Hòa**	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3.200.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18m	3.000.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	2.200.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	1.900.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1.500.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.400.000

f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m < 12 m	1.100.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	900.000
h	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	650.000
III	**Khối phố Nam Tiến, Hợp Tiến, Bắc Tiến, Yên Đồng, Đại Đồng, Nhật Tân, Tân Tiến**	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3.000.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18m	2.800.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	2.000.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	1.800.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1.300.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.200.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m < 12 m	1.000.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	800.000
h	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	600.000
IV	**Khối phố Linh Tiến**	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3.100.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18m	3.000.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	2.200.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	1.900.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1.500.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.400.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m < 12 m	1.100.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	800.000
h	Có đường < 03m hoặc chưa có đường	600.000
V	**Khối phố Linh Tân**	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3.100.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18m	2.900.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	2.000.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	1.900.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1.500.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.400.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m < 12 m	1.100.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	800.000
h	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	600.000
VI	**Khối phố Hòa Linh**	

a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3.400.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18m	3.100.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	2.500.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	2.000.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1.700.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.600.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m < 12 m	1.200.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1.000.000
h	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	650.000

Phụ lục số 1.8

GIÁ ĐẤT Ở BÁM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN PHƯỜNG THẠCH QUÝ

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
I	**Khối phố Tân Quý 1, Tân Quý 2**	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	4.000.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18m	3.500.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	3.000.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	2.500.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	2.000.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.600.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m < 12 m	1.400.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1.000.000
h	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	650.000
II	**Khối phố Bắc Quý, Trung Lân, Trung Đình, Hậu Thượng, Tiền Phong**	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3.500.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18m	3.000.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	2.500.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	2.200.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1.800.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.600.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m < 12 m	1.400.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1.000.000
h	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	650.000
III	**Khối phố Tâm Quý, Trung Quý, Đông Quý, Tiền Giang, Tiền Tiến**	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3.500.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18m	3.000.000

c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	2.500.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	2.000.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1.700.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.600.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m < 12 m	1.400.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1.000.000
h	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	650.000

* Riêng vùng dân cư dưới làng Đông Quý, vùng dân cư 2 bên đường từ Cống Đập đến Đồng Chăm khối phố Tiền Tiến có đường nhựa, đường bêtông có nền đường ≥ 03m đến < 07m giá: 1.600.000 đ/m².

* Hạ tầng Khu dân cư Đồng Trọt:
- Các lô đất bám đường nhựa rộng 15m giá: 4.000.000đ/m²;
- Các lô đất bám đường nhựa rộng 12m giá: 3.500.000đ/m².

* Hạ tầng hai bên đường Hải Thượng Lãn Ông kéo dài (đoạn từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Thúc Loan):
- Các lô đất bám đường Hải Thượng Lãn Ông kéo dài giá: 8.000.000đ/m²;
- Các lô đất bám đường nhựa rộng 15m giá: 4.500.000đ/m²;
- Các lô đất bám đường nhựa rộng 12m giá: 3.500.000đ/m².

Phụ lục 1.9

GIÁ ĐẤT Ở BÁM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN PHƯỜNG ĐẠI NÀI

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥18m	
	Khối phố 3,4,5,6	3.500.000
	Khối phố 7,8	3.150.000
	Khối phố 1,2,9,10	2.800.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥15 đến<18m	
	Khối phố 3,4,5,6	3.000.000
	Khối phố 7,8	2.700.000
	Khối phố 1,2,9,10	2.400.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥12 đến<15m	
	Khối phố 3,4,5,6	2.500.000
	Khối phố 7,8	2.250.000
	Khối phố 1,2,9,10	2.000.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥7 đến< 12m	
	Khối phố 3,4,5,6	2.200.000
	Khối phố 7,8	2.000.000
	Khối phố 1,2,9,10	1.800.000

đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥3 đến< 7m	
	Khối phố 3,4,5,6	1.800.000
	Khối phố 7,8	1.700.000
	Khối phố 1,2,9,10	1.500.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥12 m	
	Khối phố 3,4,5,6	1.600.000
	Khối phố 7,8	1.400.000
	Khối phố 1,2,9,10	1.300.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥7m <12m	
	Khối phố 3,4,5,6	1.400.000
	Khối phố 7,8	1.200.000
	Khối phố 1,2,9,10	1.000.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥3 m <7m	
	Khối phố 3,4,5,6	1.200.000
	Khối phố 7,8	1.000.000
	Khối phố 1,2,9,10	800.000
h	có đường < 3m hoặc chưa có đường	600.000

Phụ lục 1.10

GIÁ ĐẤT Ở BÁM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN PHƯỜNG VĂN YÊN

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
I	**Khối phố Tây Yên**	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	3.500.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15m đến <18m	3.000.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến <15m	2.500.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến <12m	2.200.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 5m đến <7m	2.000.000
e	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến <5m	1.800.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	1.800.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m < 12m	1.500.000
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	800.000
i	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	600.000
II	**Khối phố Tân Yên**	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	3.500.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15m đến <18m	3.000.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến <15m	2.500.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến <12m	2.200.000

đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 5m đến <7m	1.800.000
e	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến <5m	1.500.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	2.000.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m < 1 m	1.500.000
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	800.000
i	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	600.000
III	**Khối phố Hòa Bình**	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	3.500.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15m đến <18m	3.000.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến <15m	2.500.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến <12m	2.200.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 5m đến <7m	1.500.000
e	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến <5m	1.300.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	2.000.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m < 12 m	1.500.000
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	800.000
i	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	600.000
IV	**Khối phố Văn Thịnh**	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	3.500.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15m đến <18m	3.000.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến <15m	2.500.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến <12m	2.000.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 5m đến <7m	1.500.000
e	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến <5m	1.300.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	2.000.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m < 12m	1.500.000
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	800.000
i	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	600.000
V	**Khối phố Văn Phúc**	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3.500.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15m đến <18m	3.000.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến <15m	2.500.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến <12m	2.000.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 5m đến <7m	1.500.000
e	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến <5m	1.300.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	2.000.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m < 12m	1.500.000
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	800.000
i	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	600.000

Phụ lục số 1.11
GIÁ ĐẤT Ở BÁM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN XÃ THẠCH TRUNG

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất 2013
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	3.000.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥15m đến < 18m	2.500.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến < 15m	2.000.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến < 12m	1.600.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1.400.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	1.200.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến <12 m	1.000.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	800.000
h	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	500.000

* Giá trên là giá đất các loại đường chưa có tên áp dụng cho các xóm loại I.

* Giá các xóm loại II tính bằng 0,8 giá đất các xóm loại I của xã đó.

- Xóm loại 1 gồm: Tân Trung, Tân Phú, Đông Tiến, Đoài Thịnh, Thanh Phú, Liên Phú, Hồng Hà.
- Xóm loại 2 gồm: Nam Quang, Bắc Quang, Nam Phú, Bắc Phú, Trung Phú, Đức Phú.

* Riêng hạ tầng Khu dân cư Đội Thao:
- Các lô đất bám đường nhựa rộng 18m giá: 4.500.000 đ/m²;
- Các lô đất bám đường nhựa rộng 15m giá: 4,000.000 đ/m².

Phụ lục số 1.12
GIÁ ĐẤT Ở BÁM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN XÃ THẠCH MÔN

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất 2013
A	**Xóm Thanh Tiến, xóm Trung Tiến**	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	2.000.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥15m đến < 18m	1.500.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến < 15m	1.400.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến < 12m	1.200.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1.000.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	800.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến <12 m	600.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	400.000
h	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	300.000
B	**Xóm Quyết Tiến, xóm Tiền Tiến**	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	1.600.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥15m đến < 18m	1.200.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến < 15m	1.120.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến < 12m	960.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	800.000

e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	640.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến <12 m	500.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	400.000
h	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	300.000

Phụ lục số 1.13

GIÁ ĐẤT Ở BÁM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN XÃ THẠCH ĐỒNG

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất 2013
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	2.200.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥15m đến < 18m	1.800.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến < 15m	1.600.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến < 12m	1.450.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1.200.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	1.000.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến <12 m	800.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	500.000
h	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	350.000

* Giá trên là giá đất các loại đường chưa có tên áp dụng cho các xóm loại I
Giá các xóm loại II tính bằng 0,8 giá đất các xóm loại I.

- Xóm loại 1: Đồng Công, Đồng Tiến, Đồng Liên, Đồng Giang, Hòa Bình, Đồng Thanh.
- Xóm loại 2: Thắng Lợi.

Phụ lục số 1.14

GIÁ ĐẤT Ở BÁM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN XÃ THẠCH HƯNG

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất 2013
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	2.400.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15m đến < 18m	2.000.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến < 15m	1.800.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến < 12m	1.500.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1.200.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	1.000.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến <12 m	800.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	600.000
h	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	400.000
* Tuyến đường Huyện lộ đoạn từ đường Mai Thúc Loan đến cầu Đò Hà		1.500.000

* Giá trên là giá đất các loại đường chưa có tên áp dụng cho các xóm loại I

* Giá các xóm loại II tính bằng 0,8 giá đất các xóm loại I.

- Xóm loại 1: Xóm Bình, xóm Hòa, Nam Hội, Bắc Hội
- Xóm loại 2: Xóm Kinh Nam, Kinh Trung, Kinh Bắc, Kinh Tây, Kinh Đông.

* Riêng hạ tầng Khu dân cư đường Nguyễn Du kéo dài:
- Diện tích đất ở liền kề bám trục đường Nguyễn Du kéo dài giá: 6.000.000 đ/m²;
- Diện tích đất ở liền kề bám trục đường ≥ 18m giá: 4.000.000 đ/m²;
- Diện tích đất ở liền kề bám trục đường ≥ 13,5m giá: 3.200.000 đ/m²

Phụ lục số 1.15
GIÁ ĐẤT Ở BÁM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN XÃ THẠCH HẠ

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất 2013
I	**Xóm Minh Tiến, Tân Học, Liên Nhật, Minh Tân, Minh Lộc, Liên Thanh, Liên Hà, Xóm Hạ**	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	3.000.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18m	2.500.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	2.200.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	1.800.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1.400.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	1.200.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m < 12m	1.000.000
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	800.000
i	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	500.000
II	**Xóm Trung**	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	2.800.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15m đến <18m	2.300.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến <15m	2.000.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến <12m	1.600.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1.300.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	1.100.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m < 12m	900.000
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	700.000
i	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	400.000
III	**Xóm Thượng, Đông Đoài , Minh Yên**	

a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	2.500.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15m đến <18m	2.200.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến <15m	1.800.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến <12m	1.500.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1.200.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	1.000.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m < 12m	800.000
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	700.000
i	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	400.000

Phụ lục 1.16
GIÁ ĐẤT Ở BÁM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN XÃ THẠCH BÌNH

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất 2013
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	2.800.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥15m đến < 18m	2.300.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến < 15m	1.900.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến < 12m	1.600.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1.400.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	1.200.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến <12 m	1.000.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	700.000
h	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	500.000

* Giá trên là giá đất các loại đường chưa có tên áp dụng cho các xóm loại I

* Giá các xóm loại II tính bằng 0,8 giá đất xóm loại I.

- Xóm loại 1: Bình Minh, Bình Lý, Bình Yên.

- Xóm loại 2: Đông Nam, Tây Bắc

HĐND TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Phụ lục số 14
GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2012/NQ-HĐND ngày 20/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

A. Giá đất sản xuất nông nghiệp:
I. Tại thành phố Hà Tĩnh
1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	*Phường, xã*
Hạng 1	*không*
Hạng 2	*43.700*
Hạng 3	*35.500*
Hạng 4	*26.700*
Hạng 5	*17.100*
Hạng 6	*12.900*

(Giữ nguyên giá đất như năm 2012)

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	*Phường, xã*
Hạng 1	*không*
Hạng 2	*50.500*
Hạng 3	*41.000*
Hạng 4	*30.900*
Hạng 5	*19.800*
Hạng 6	*không*

(Giữ nguyên giá đất như năm 2012)

II. Tại thị xã Hồng Lĩnh:
1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	*Các phường*	*Xã loại II (Thuận Lộc)*
Hạng 1	*không*	*không*
Hạng 2	*43.200*	*36.700*

Hạng 3	*35.200*	*29.900*
Hạng 4	*26.500*	*22.600*
Hạng 5	*16.900*	*14.400*
Hạng 6	*12.800*	*10.900*

(Giữ nguyên giá đất như năm 2012)

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	***Các phường***	***Xã loại II (Thuận Lộc)***
Hạng 1	*không*	*không*
Hạng 2	*48.100*	*40.800*
Hạng 3	*39.100*	*33.200*
Hạng 4	*29.500*	*25.100*
Hạng 5	*18.800*	*16.000*
Hạng 6	*không*	*không*

(Giữ nguyên giá đất như năm 2012)

III. Tại các huyện:

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	**Xã loại I**	**Xã loại II**	**Xã loại III**
Hạng 1	*không*	*không*	*không*
Hạng 2	*42.600*	*34.100*	*27.300*
Hạng 3	*34.700*	*27.700*	*22.100*
Hạng 4	*26.100*	*20.900*	*16.700*
Hạng 5	*16.700*	*13.300*	*10.700*
Hạng 6	*12.700*	*10.100*	*8.000*

(Giữ nguyên giá đất năm 2012.

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	**Xã loại I**	**Xã loại II**	**Xã loại III**
Hạng 1	*không*	*không*	*không*
Hạng 2	*46.900*	*37.500*	*30.000*
Hạng 3	*38.100*	*30.500*	*24.400*
Hạng 4	*28.700*	*23.000*	*18.400*
Hạng 5	*18.400*	*14.600*	*11.800*
Hạng 6	*không*	*không*	*không*

(Giữ nguyên giá đất năm 2012.

IV. Hệ số tính giá đất sản xuất nông nghiệp cho các thị trấn và vùng có vị trí thuận lợi:

a. Giá đất sản xuất nông nghiệp tại các vùng quy hoạch khu công nghiệp, khu du lịch đã có quyết định phê duyệt tính bằng giá theo giá đất sản xuất nông nghiệp theo loại xã tại khu vực đó nhân hệ số 1,2.

b. Giá đất sản xuất nông nghiệp trong Khu kinh tế Vũng Áng, Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo (bao gồm các xã: Sơn Kim 1, Sơn Kim 2, Sơn Tây, thị trấn Tây Sơn); khu vực khai thác mỏ sắt Thạch Khê (bao gồm 6 xã: Thạch Bàn, Thạch Đỉnh, Thạch Hải, Thạch Khê, Thạch Lạc, Thạch Trị - huyện Thạch Hà); khu vực lòng hồ và công trình đầu mối hệ thống thuỷ lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang, khu công nghiệp Gia Lách và thị trấn Xuân An tính bằng giá đất sản xuất nông nghiệp theo loại xã tại khu vực đó nhân với hệ số 1,3.

c. Giá đất sản xuất nông nghiệp ở các thị trấn còn lại và xã Cẩm Nhượng, xã Cẩm Vịnh, xã Cẩm Bình, ***khu quy hoạch trung tâm hành chính huyện (thuộc xã Cẩm Huy)*** - huyện Cẩm Xuyên; xã Thạch Bằng, xã Thạch Châu - huyện Lộc Hà; xã Thạch Long, xã Thạch Đài, xã Thạch Tân, xã Thạch Lâm - huyện Thạch Hà; khu quy hoạch mở rộng thị trấn Phố Châu (thuộc xã Sơn Giang - huyện Hương Sơn) được áp dụng bằng giá đất sản xuất nông nghiệp theo xã Loại I nhân hệ số 1,1.

Giá đất sản xuất nông nghiệp xã Kỳ Hưng - huyện Kỳ Anh được áp dụng theo xã loại 1 nhân hệ số 1,2.

Các thửa đất bám trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp lấy theo giá đất nông nghiệp xã loại đó nhân hệ số 1,1.

B. Giá đất Lâm nghiệp:

1. Giá đất Lâm nghiệp tại các huyện, thị xã, thành phố được xác định theo hạng đất, loại xã (việc phân loại xã được quy định tại các phụ lục số 01 đến số 13). Riêng tại các phường, thị trấn thì được áp dụng theo xã loại I; cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Hạng đất	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Hạng 1	*không*	*Không*	*không*
Hạng 2	8.600	6.900	5.500
Hạng 3	7.200	5.700	4.600
Hạng 4	5.000	4.000	3.300
Hạng 5	3.600	2.900	2.500
Hạng 6	2.100	1.700	1.500

(Giữ nguyên giá đất năm 2012.

2. Hệ số điều chỉnh: Tuỳ thuộc theo mức độ thuận lợi trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, giá đất lâm nghiệp tại các xã, phường, thị trấn được nhân hệ số điều chỉnh như sau:

- Các thửa đất có vị trí bám các trục đường giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ) thuận lợi cho sản xuất, thu hoạch và bảo vệ rừng, có cơ sở hạ tầng tốt, nhân hệ số 1,1.
- Các thửa còn lại lấy theo mức giá biểu trên (hệ số 1,0).

C. Giá đất làm muối và nuôi trồng thủy sản:

- Tại các huyện, thị xã:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Hạng đất	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Làm muối	11.400	8.600	6.400
NTTS ngọt	10.400	7.800	5.900
NTTS mặn lợ	9.500	7.200	5.400

(Giữ nguyên giá đất năm 2012.

- Tại thành phố Hà Tĩnh được tính giá đất đối với phường, xã bằng giá xã loại 1.
- Hệ số điều chỉnh:

+ Giá đất làm muối và nuôi trồng thuỷ sản (ngọt, mặn lợ) ở thành phố, thị xã và thị trấn lấy theo giá xã loại I nhân hệ số 1,5.

+ Đối với đất nông nghiệp chuyển đổi sang đất làm muối, nuôi trồng thuỷ sản thì lấy theo giá đất nông nghiệp của hạng trước khi chuyển đổi (chỉ áp dụng trong trường hợp tính bồi thường, giải phóng mặt bằng).

D. Đất nông nghiệp khác: ***Căn cứ vào vị trí, mục đích sử dụng đất chính và tình hình cụ thể của địa phương, UBND các huyện, thành phố, thị xã đề xuất mức giá đối với từng trường hợp cụ thể, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành liên quan kiểm tra đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định.***

E. Ghi chú: Giá đất nông nghiệp tại các vùng có nhiều hệ số thì tuỳ điều kiện cụ thể các địa phương tính toán mức giá phù hợp, đảm bảo công bằng./.

HĐND TỈNH HÀ TĨNH KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 5	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Phụ lục số 13
GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VÀ MỘT SỐ LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC; PHÂN LOẠI XÃ VÀ HỆ SỐ TÍNH GIÁ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2012/NQ-HĐND ngày 20/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

A. GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

I. Xác định khu vực, vùng đối với đất ở nông thôn

1. Giá đất ở khu dân cư nông thôn được chia 2 khu vực như sau:

- ***Khu vực 1:*** Bao gồm đất ở của dân cư nông thôn bám các trục đường chính (đã được quy định từ Phụ lục số 3 đến Phụ lục số 12).

- ***Khu vực 2:*** Đất ở của dân cư nông thôn còn lại (chưa được quy định giá tại các phụ lục từ Phụ lục số 3 đến Phụ lục số 12) của các huyện được quy định mức giá theo vị trí vùng của từng loại xã.

2. Phân loại vùng đất ở:

- ***Vùng 1:*** Bao gồm những lô đất gần chợ, trung tâm UBND xã, các trung tâm dịch vụ của xã, bám trục đường xã, có hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh.

- ***Vùng 2:*** Bao gồm những lô đất nằm ven các trục đường liên thôn, xóm; tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, có hạ tầng tương đối thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh.

- ***Vùng 3:*** Bao gồm những lô đất còn lại trên địa bàn xã nằm rải rác xa đường giao thông liên thôn, liên xã, có hạ tầng kém, không thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh.

II. Giá đất ở nông thôn thuộc khu vực 2 của các huyện

1. Huyện Nghi Xuân *Đơn vị tính: đồng/m²*

Vùng	Xã loại I		Xã loại II	
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013
Vùng 1	124.400	136.800	93.400	102.700
Vùng 2	93.400	102.700	65.300	71.800
Vùng 3	52.900	58.200	46.700	51.400

(Tăng 10% so với giá đất năm 2012).

2. Huyện Thạch Hà *Đơn vị tính: đồng/m²*

Vùng	Xã loại I	Xã loại II

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013
Vùng 1	124.400	136.800	93.400	102.700
Vùng 2	93.400	102.700	65.300	71.800
Vùng 3	52.900	58.200	46.700	51.400

(Tăng 10% so với giá đất năm 2012).

3. Huyện Cẩm Xuyên *Đơn vị tính: đồng/m²*

Vùng	Xã loại I		Xã loại II		Xã loại III	
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013
Vùng 1	124.400	136.800	93.400	102.700	57.000	62.700
Vùng 2	93.400	102.700	65.300	71.800	42.800	47.100
Vùng 3	52.900	58.200	46.700	51.400	28.500	31.400

(Tăng 10% so với giá đất năm 2012).

4. Huyện Hương Sơn *Đơn vị tính: đồng/m²*

Vùng	Xã loại I		Xã loại II		Xã loại III	
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013
Vùng 1	114.100	125.500	85.600	94.200	57.000	62.700
Vùng 2	85.600	94.200	59.800	65.800	42.800	47.100
Vùng 3	48.500	53.400	42.800	47.100	28.500	31.400

(Tăng 10% so với giá đất năm 2012).

5. Huyện Đức Thọ *Đơn vị tính: đồng/m²*

Vùng	Xã loại I		Xã loại II		Xã loại III	
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013
Vùng 1	119.300	131.200	89.500	98.500	57.000	62.700
Vùng 2	89.500	98.500	62.600	68.900	42.800	47.100
Vùng 3	50.700	55.800	44.700	49.200	28.500	31.400

(Tăng 10% so với giá đất năm 2012).

6. Huyện Can Lộc *Đơn vị tính: đồng/m²*

Vùng	Xã loại I		Xã loại II		Xã loại III	
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013

Vùng 1	119.300	131.200	89.500	98.500	57.000	62.700
Vùng 2	89.500	98.500	62.600	68.900	42.800	47.100
Vùng 3	50.700	55.800	44.700	49.200	28.500	31.400

(Tăng 10% so với giá đất năm 2012).

7. Huyện Kỳ Anh *Đơn vị tính: đồng/m^2*

Vùng	Xã loại I		Xã loại II		Xã loại III	
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013
Vùng 1	119.300	131.200	89.500	98.500	57.000	62.700
Vùng 2	89.500	98.500	62.600	68.900	42.800	47.100
Vùng 3	50.700	55.800	44.700	49.200	28.500	31.400

(Tăng 10% so với giá đất năm 2012).

8. Huyện Hương Khê *Đơn vị tính: đồng/m^2*

Vùng	Xã loại I		Xã loại II		Xã loại III	
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013
Vùng 1	114.100	125.500	85.600	94.200	57.000	62.700
Vùng 2	85.600	94.200	59.800	65.800	42.800	47.100
Vùng 3	48.500	53.400	42.800	47.900	28.500	31.400

(Tăng 10% so với giá đất năm 2012).

9. Huyện Vũ Quang *Đơn vị tính: đồng/m^2*

Vùng	Xã loại I		Xã loại II		Xã loại III	
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013
Vùng 1	114.100	125.500	85.600	94.200	57.000	62.700
Vùng 2	85.600	94.200	59.800	65.800	42.800	47.100
Vùng 3	48.500	53.400	42.800	47.900	28.500	31.400

(Tăng 10% so với giá đất năm 2012).

10. Huyện Lộc Hà *Đơn vị tính: đồng/m^2*

Vùng	Xã loại I		Xã loại II	
	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013
Vùng 1	119.300	131.200	89.500	98.500
Vùng 2	89.500	98.500	62.600	68.900
Vùng 3	50.700	55.800	44.700	49.200

(Tăng 10% so với giá đất năm 2012).

B. ĐẤT CHUYÊN DÙNG; ĐẤT TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG VÀ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

* Đất chuyên dùng bao gồm: Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất sử dụng vào mục đích công cộng.

* Vị trí đất chuyên dùng; đất tôn giáo, tín ngưỡng và đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định về vị trí đất ở trên từng khu vực.

1. Giá đất chuyên dùng (trừ đất khai thác khoáng sản) và đất phi nông nghiệp khác được tính như sau:

+ Tại khu vực thành phố Hà Tĩnh tính bằng 0,8 giá đất ở cùng vị trí;

+ Tại khu vực thị xã Hồng Lĩnh, các thị trấn, các khu kinh tế và các khu cụm công nghiệp - TTCN thuộc các huyện trong tỉnh, khu quy hoạch bắc hành chính Cẩm Xuyên tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí (trừ các tuyến đường đã có quy định giá đất chuyên dùng riêng trong khu kinh tế Vũng Áng);

Tại các khu vực còn lại và đất kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn ven biển tại các khu du lịch biển đã có quyết định phê duyệt tính bằng 0,5 giá đất ở cùng vị trí.

+ Giá đất chuyên dùng, đất phi nông nghiệp tại một số tuyến đường trong Khu kinh tế Vũng Áng huyện Kỳ Anh được quy định như sau:

Đường bao phía Tây (Quốc lộ 1B) đoạn từ ngã 3 giao với đường từ ngã tư Quốc lộ 1A với đường Quốc lộ 1B thuộc địa phận Kỳ Trinh đến điểm cuối tiếp giáp Quốc lộ 1A thuộc địa phận xã Kỳ Phương (bao gồm các vị trí bám quy hoạch đường gom, dải cây xanh cách ly đối với tuyến đường này), có giá 800.000 đồng/m^2.

Đoạn đường từ nhà ông Hanh (thôn Liên Phú) đến giáp đường bao phía Tây (Quốc lộ 1B), thuộc xã Kỳ Liên, giá đất là 800.000 đồng/m^2.

Đường trục dọc trung tâm xã Kỳ Thịnh - đô thị Kỳ Trinh (đoạn giáp đường đi Cảng Vũng Áng đến hết đoạn đã thảm nhựa (dài khoảng 1,7km), thuộc xã Kỳ Thịnh) có giá 800.000 đồng/m^2.

2. Giá đất tôn giáo, tín ngưỡng tính bằng giá đất ở cùng vị trí.

3. Giá đất khai thác khoáng sản bằng 1,5 lần giá đất ở cùng vị trí.

C. HỆ SỐ TÍNH GIÁ ĐỐI VỚI ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC VÀ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Ngoài các hệ số tính giá quy định tại các phụ lục (từ Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 12), quy định hệ số tính giá áp dụng trong những trường hợp cụ thể sau đây:

1. Những thửa đất bám hai mặt đường liền kề được tính hệ số:

+ Những thửa đất bám hai mặt đường rộng ≥ 3m thì lấy giá đất bám đường có giá cao hơn nhân với hệ số 1,2;

+ Những thửa đất bám hai mặt đường trong đó một đường rộng ≥ 3m và một đường <3m thì lấy giá đất bám đường có giá cao hơn nhân với hệ số 1,1;

Hệ số tính giá trên chỉ áp dụng trong phạm vi 50m (đối với đất chuyên dùng và một số loại đất phi nông nghiệp khác) và 25m (đối với đất ở) theo chiều bám đường có giá cao, tính từ vị trí bám 2 mặt đường trở đi. Phần còn lại của chiều bám đường

tính hệ số 1. Trường hợp thửa đất bám từ 3 mặt đường trở lên thì cũng chỉ áp dụng theo cách tính như đối với 2 mặt đường.

2. Những thửa đất nằm gần hai phía điểm chuyển tiếp giá trên cùng một trục đường (kể cả trường hợp trục đường đó được chia làm nhiều đoạn và có tên đường khác nhau) có mức chênh lệch giá nằm trong khoảng >20% và <30% thì áp dụng hệ số 1,1 cho những thửa đất có mức giá thấp và hệ số 1,0 cho những thửa có mức giá cao; Trường hợp mức chênh lệch giá ≥ 30% thì áp dụng hệ số 1,1 cho những thửa đất có mức giá thấp và hệ số 0,9 cho những thửa đất có mức giá cao (khoảng cách áp dụng không quá 40m về 2 phía trục đường).

3. Những thửa đất có chiều dài cạnh trên 25m (đối với đất ở) và trên 50m (đối với đất chuyên dùng) tính từ ranh giới sử dụng đất hợp pháp thì áp dụng việc tính giá phân lớp theo chiều dài thửa đất để xác định giá bình quân gia quyền của thửa đất và thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phần diện tích đất (lớp 1) tính giá đất bám mặt đường (đã có quy định giá tại các phụ lục số 01 đến số 12), phần diện tích đất (lớp 2) tính bằng 40% mức giá lớp 1, phần diện tích đất còn lại tính bằng 30% mức giá bám đường. Trường hợp giá đất các lớp tiếp theo lớp 1 (thuộc khu vực nông thôn) nếu có mức giá thấp hơn mức giá quy định của vùng, loại xã thì lớp đó được tính theo mức giá của vùng, loại xã đó; trường hợp giá đất các lớp tiếp theo lớp 1 (thuộc khu vực thành phố Hà Tĩnh, thị xã Hồng Lĩnh và các thị trấn) nếu có mức giá thấp hơn mức giá đất của thửa đất liền kề tiếp sau thì lấy theo mức giá của thửa đất liền kề sau nó.

- Đối với những thửa đất bám nhiều mặt đường thì việc phân lớp được cắt theo các chiều bám đường, nhưng lựa chọn cách phân lớp có mức giá cao nhất. Trường hợp cách phân lớp theo các chiều bám đường cho mức giá thấp hơn phân lớp theo một chiều bám đường thì lựa chọn cách phân lớp theo một chiều bám đường đó. Việc áp dụng các hệ số quy định tại điểm 1 mục C chỉ áp dụng cho phần diện tích lớp 1.

- Khoảng cách tính mỗi lớp (lớp 1, lớp 2) đối với đất ở 20m (tại khu vực đô thị) và 25m (tại khu vực nông thôn); đối với đất chuyên dùng và một số loại đất phi nông nghiệp khác 40m (tại khu vực đô thị) và 50m (tại khu vực nông thôn) theo chiều vuông góc với mặt đường (tính từ ranh giới sử dụng đất hợp pháp). Riêng đối với những thửa đất ở đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch thì khoảng cách tính mỗi lớp được tính theo quy hoạch đã được duyệt.

4. Những thửa đất có hình thể đặc biệt (hình chữ L, ┴, ┤ và ┼) thì giá của thửa đất được xác định theo nguyên tắc tính giá bình quân như sau: phần diện tích tiếp giáp với đường đã được quy định giá (tại phụ lục số 01 đến số 12) tính từ mặt tiền đến hết chiều sâu của thửa đất được áp dụng giá theo giá tuyến đường tiếp giáp. Phần diện tích còn lại tính bằng 0,7 giá phần diện tích bám đường.

Trường hợp thửa đất vừa có hình thể đặc biệt vừa có hình thể kéo dài thì giá của thửa đất được xác định theo nguyên tắc tính giá bình quân như sau: phần diện tích tiếp giáp với đường đã được quy định giá (tại phụ lục số 01 đến số 12) tính từ mặt tiền đến hết chiều dài của thửa đất được áp dụng nguyên tắc phân lớp tính giá bình quân gia quyền như quy định tại điểm 3 nêu trên. Phần diện tích còn lại tính bằng 0,7 giá đất của lớp đất liền thửa với nó (thuộc phần diện tích đã phân lớp ở trên).

5. Những thửa đất có hình thể như quy định tại điểm 3 hoặc điểm 4, Mục C khi có biến động dẫn đến tách thành nhiều thửa đất thì căn cứ vào các quy định giá đất tại phụ lục số 01 đến số 12 và các hệ số điều chỉnh giá quy định tại điểm 3, điểm 4, Mục C để xác định giá đất cho từng thửa đất mới hình thành.

6. Những thửa đất phía sau (tuyến 2, tuyến 3 chưa được quy định giá cụ thể tại các phụ lục từ số 01 đến số 12) của thửa đất (tuyến 1) bám các tuyến đường có quy định mức giá cụ thể từ 500.000 đồng/m^2 trở lên thì áp dụng hệ số tính giá như sau:

- Tại khu vực đô thị: thửa đất tuyến 2, 3 liền kề thửa đất tuyến 1 tính giá bằng 40% giá đất tuyến 1.

- Tại khu vực nông thôn: thửa đất tuyến 2 liền kề thửa đất tuyến 1 tính giá đất ở theo loại xã tại khu vực đó nhân hệ số 1,4 và thửa đất tuyến 3 liền kề thửa đất tuyến 2 tính giá đất ở theo loại xã tại khu vực đó nhân hệ số 1,2. Trường hợp thửa đất tuyến 2, tuyến 3 tiếp giáp với ranh giới phường, thị trấn được tính cộng thêm hệ số 0,2 của giá đất ở theo loại xã tại khu vực đó.

7. Những thửa đất cá biệt trên tuyến có mặt bằng hiện trạng bình quân thấp hơn so với mặt đường chính liền kề thì được tính hệ số giảm giá (chỉ áp dụng trong trường hợp tính thu tiền sử dụng đất và tiền cho thuê đất) theo quy định sau:

+ Thấp hơn từ 1,5m đến 2,5m được giảm giá 5%;

+ Thấp hơn từ trên 2,5m đến 3,5m được giảm giá 10%;

+ Thấp hơn từ trên 3,5m được giảm giá 15%.

8. Giá đất tại các vị trí bám các tuyến đường gom của các tuyến đường Quốc lộ tính bằng 80% giá đất của tuyến đường Quốc lộ đó.

9. Những vị trí đất quy hoạch bố trí tái định cư (chưa có quy định giá cụ thể cho vùng quy hoạch bố trí tái định cư đó) thì được tính bằng 80% mức giá đất ở quy định tại vị trí tương đương. Các khu tái định cư đã có quy định giá cụ thể thì không áp dụng hệ số điều chỉnh này.

10. Trong trường hợp các vị trí bám các tuyến đường quy định tại các phụ lục từ số 01 đến số 12 nếu có giá thấp hơn giá đất ở vùng 1 của từng loại xã tương ứng thì được áp dụng mức giá theo giá đất ở vùng 1 của xã loại đó *(địa bàn huyện Đức Thọ không áp dụng quy định này).*

11. Đối với những thửa đất bám các tuyến đường do Nhà nước xây dựng đã được phê duyệt quy hoạch (hiện trạng chưa xây dựng đường) áp dụng mức giá bằng 70% mức giá đường đã được đầu tư xây dựng có điều kiện tương đương. Trường hợp đường do Nhà đầu tư xây dựng thì không áp dụng quy định này; chỉ áp dụng trong xác định giá giao, thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê thực hiện dự án.

D. PHÂN LOẠI XÃ TRONG HUYỆN, THỊ XÃ

Phân loại xã được dựa trên điều kiện thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, quỹ đất và tình hình giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn:

* *Xã loại I*: Bao gồm các xã tiếp giáp với thị trấn, các xã có thị tứ có điều kiện sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh tốt, có mức giá chuyển nhượng thực tế đất ở dân cư nông thôn bằng hoặc cao hơn mức giá xã loại I qui định trong bảng giá này.

* *Xã loại III*: Bao gồm các xã thuộc vùng sâu, vùng xa, có điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh có giá đất thực tế thấp nhất huyện.

** Xã loại II*: Bao gồm các xã còn lại.

Cụ thể như sau:

1. Thị xã Hồng Lĩnh

Xã loại II: Thuận Lộc

2. Nghi Xuân

- Xã loại I: Xuân Lam, Xuân Hồng, Xuân Viên, Xuân Giang, Tiên Điền, Xuân Hải, Xuân Yên, Xuân Thành, Cương Gián.

- Xã loại II: Các xã còn lại.

3. Thạch Hà:

- Xã Loại I: Thạch Lâm, Thạch Đài, Thạch Lưu, Thạch Tân, Tượng Sơn, Thạch Thắng, Thạch Lạc, Thạch Trị, Thạch Khê, Thạch Văn, Thạch Kênh, Thạch Liên, Thạch Đỉnh, Thạch Bàn, Thạch Hải, Thạch Long, Thạch Sơn, Phù Việt, Thạch Vĩnh, Thạch Thanh, Thạch Hương, Thạch Hội.

- Xã loại II: Các xã còn lại.

4. Cẩm Xuyên

- Xã loại I: Cẩm Vịnh, Cẩm Nhượng, Cẩm Thành, Cẩm Bình, Cẩm Huy, Cẩm Quan, Cẩm Thăng, Cẩm Trung, Cẩm Quang.

- Xã loại III: Cẩm Minh, Cẩm Lĩnh, Cẩm Lạc, Cẩm Lộc, Cẩm Thạch.

- Xã loại II: Gồm các xã còn lại.

5. Hương Sơn

- Xã loại I: Sơn Trung, Sơn Phú, Sơn Bằng, Sơn Giang, Sơn Diệm, Sơn Tây, Sơn Châu, Sơn Hoà, Sơn Kim 1, Sơn Ninh, Sơn Tân.

- Xã loại II: Sơn Trường, Sơn Phúc, Sơn Bình, Sơn Hà, Sơn Trà, Sơn Long, Sơn Mỹ, Sơn Thịnh, Sơn An, Sơn Hàm, Sơn Lệ, Sơn Quang, Sơn Lâm; Sơn Kim 2.

- Xã loại III: Các xã còn lại.

6. Đức Thọ

- Xã loại I: Tùng Ảnh, Đức Yên, Đức Long, Trường Sơn, Bùi Xá, Đức Nhân, Trung Lễ, Liên Minh, Đức Lâm, Yên Hồ, Thái Yên, Đức Thịnh, Đức Thuỷ.

- Xã loại III: Tân Hương, Đức La, Đức Quang và Đức Vĩnh.

- Xã Loại II: Các xã còn lại.

7. Can Lộc

- Xã loại I: Thiên Lộc, Đồng Lộc, Vĩnh Lộc, Quang Lộc.

- Xã loại III: Trường Lộc, Yên Lộc, Thượng Lộc, Gia Hanh, Thường Nga, Phú Lộc, Thuần Thiện, Mỹ Lộc.

- Xã loại II: các xã còn lại.

8. Kỳ Anh

- Xã loại I: Kỳ Phong, Kỳ Bắc, Kỳ Tiến, Kỳ Giang, Kỳ Đồng, Kỳ Khang, Kỳ Thư, Kỳ Châu, Kỳ Lợi, Kỳ Trinh, Kỳ Tân, Kỳ Phương, Kỳ Hoa, Kỳ Long, Kỳ Liên, Kỳ Thịnh, Kỳ Ninh, Kỳ Hưng, Kỳ Nam, Kỳ Văn và Kỳ Hà.

- Xã loại III: Kỳ Lạc, Kỳ Thượng, Kỳ Sơn, Kỳ Tây, Kỳ Hợp, Kỳ Trung.

- Xã loại II: Các xã còn lại.

9. Hương Khê

- Xã loại I: Phú Phong, Gia Phố, Hương Long, Hương Trà, Phúc Trạch.
- Xã loại III: Hương Lâm, Hương Liên, Phương Điền, Phương Mỹ, Hương Giang, Hòa Hải, Hương Vĩnh, Phú Gia.
- Xã loại II: Các xã còn lại;

10. Vũ Quang

- Xã loại I: Không có (riêng thị trấn Vũ Quang áp dụng như xã loại I).
- Xã loại III: Hương Quang, Hương Điền.
- Xã loại II: Các xã còn lại

11. Lộc Hà

- Xã loại I: Thạch Bằng, Thạch Châu, Hộ Độ, Bình Lộc, Phù Lưu, Thạch Mỹ, Thạch Kim, Mai Phụ.
- Xã loại II: Thịnh Lộc, An Lộc, Ích Hậu, Hồng Lộc, Tân Lộc.

HĐND TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVI, KỲ HOP THỨ 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Phụ lục số 01
GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC THÀNH PHỐ HÀ TĨNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2012/NQ-HĐND ngày 20/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
A. Vị trí bám mặt đường các trục đường chính		
1	***Đường Hà Huy Tập***	
	Đoạn I: Từ Phan Đình Phùng đến Phan Đình Giót	13.000.000
	Đoạn II: Từ Phan Đình Giót đến Nguyễn Biểu	10.000.000
	Đoạn III: Từ Nguyễn Biểu đến Cầu Phủ	7.500.000
	Đoạn IV: Đoạn từ Cầu Phủ đến đường Đặng Văn Bá	6.000.000
	Đoạn V: Đoạn từ đường Đặng Văn Bá đến Cầu Cao	5.000.000
2	***Đường Trần Phú***	
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Du	15.000.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Du đến kênh N1-9	13.000.000
	Đoạn III: Đoạn từ kênh N1-9 đến đường Hà Hoàng	9.000.000
	Đoạn IV: Đoạn từ đường Hà Hoàng đến Cầu Cày (hết ranh giới thành phố)	6.500.000
3	***Đường Phan Đình Phùng***	
	Đoạn I: Từ Trần Phú đến đường Nguyễn Chí Thanh	18.000.000
	Đoạn II :Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Nguyễn Thiếp	16.000.000
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Nguyễn Trung Thiên	12.000.000
4	***Đường Hàm Nghi***	
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn	15.000.000
	Đoạn II: Từ đường Lê Duẫn đến kênh N1-9	13.000.000
	Đoạn III: Từ kênh N1-9 đến hết phường Thạch Linh	10.000.000
5	***Đường Nguyễn Chí Thanh***	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Phan Đình Phùng	15.000.000
	Đoạn II: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường 26/3	20.000.000
6	***Đường Nguyễn Công Trứ***	
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đặng Dung	20.000.000
	Đoạn II: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hải Thượng Lãn Ông	14.000.000
	Đoạn III: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du	12.000.000
	Đoạn IV: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	9.000.000
7	***Đường Đặng Dung***	
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Giót đến đường Nguyễn Công Trứ	15.000.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Chí Thanh	20.000.000
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hết đất ngân hàng Nông Nghiệp thành phố	15.000.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Tân Bình	12.500.000
	Đoạn IV: Từ đường Tân Bình đến Nguyễn Trung Thiên	8.000.000
8	***Đường Phan Đình Giót***	
	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hà Huy Tập	13.000.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
9	***Đường Nguyễn Xí***	
	Đoạn I: Từ đường Hà Huy Tập đến giáp đất UBND phường Hà Huy Tập	9.000.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến đến ngõ 144 (hết đất ông Chương)	7.000.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến giáp xã Thạch Tân (huyện Thạch Hà)	5.500.000
10	***Đường Nguyễn Biểu*** (tất cả các vị trí)	9.500.000
11	***Đường Hải Thượng Lãn Ông***	
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Xuân Diệu	14.000.000
	Đoạn II: Từ đường Xuân Diệu đến đường Nguyễn Công Trứ	12.000.000
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Trung Thiên	8.500.000
	Đoạn IV: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Thúc Loan	7.500.000
12	***Đường Nguyễn Thị Minh Khai***	
	Từ đường Trần Phú đến đường Vũ Quang	11.000.000
13	***Đường Nguyễn Du***	
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Công Trứ	10.000.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Trung Thiên	8.000.000
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Thúc Loan	6.000.000
14	***Đường Vũ Quang***	
	Đoạn I: Đường Trần Phú đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	8.000.000
	Đoạn II: Từ đường Minh Khai đến kênh N1-9	6.000.000
	Đoạn III: Từ kênh N1-9 đến Cầu Đông	5.000.000
	Đoạn IV: Từ Cầu Đông đến hết phường Thạch Linh	3.000.000
15	***Đường Nguyễn Thiếp*** (tất cả các vị trí)	7.000.000
16	***Đường Xuân Diệu***	
	Đoạn I: Từ Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Du	10.000.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	12.000.000
17	***Đường Lý Tự Trọng***	
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Xuân Diệu	12.000.000
	Đoạn II: Từ đường Xuân Diệu đến đường Nguyễn Công Trứ	10.000.000
18	***Đường Nguyễn Tất Thành*** (tất cả các vị trí)	11.000.000
19	***Đường Nguyễn Huy Tự***	
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hải Thượng Lãn Ông	9.000.000
	Đoạn II: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du	7.000.000
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	8.000.000
20	***Đường Nguyễn Phan Chánh***	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến cầu Xi Măng vào Bãi rác Văn Yên	5.000.000
	Đoạn II: Từ cầu Xi Măng vào Bãi rác Văn Yên đến Cống BaRa	2.500.000
	Đoạn III: Từ Cống BaRa đến Cầu Đò Hà	1.500.000
21	***Đường Mai Thúc Loan***	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến Cống Hậu Hà tổ 9 - phường Thạch Quý	5.000.000
	Đoạn II: Từ Cống Hậu Hà đến đường Nguyễn Du	3.500.000
	Đoạn III: Từ Đường Nguyễn Du đến đường WB đi Thạch Môn	3.000.000
	Đoạn IV: Từ đường WB đi Thạch Môn đến Cầu Thạch Đồng	2.000.000
22	***Đường 26/3***	
	Đoạn I: Từ Nguyễn Biểu đến đường Lê Khôi	7.500.000
	Đoạn II: Từ đường Lê Khôi đến đường Hoàng Xuân Hãn	6.000.000
	Đoạn III: Từ đường Hoàng Xuân Hãn đến đường Hà Huy Tập	7.000.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
23	***Đường Cao Thắng***	8.000.000
24	***Đường Nguyễn Hoành Từ***	
	Đoạn I: Từ đường Hà Huy Tập đến hết đất nhà ông Nguyễn Việt Dũng	3.500.000
	Đoạn II: Từ hết đất ông Nguyễn Việt Dũng đến hết đất phường Đại Nài (đoạn đường mới)	2.500.000
	Đoạn III: Từ hết đất ông Nguyễn Việt Dũng đến hết đất phường Đại Nài (đoạn đường cũ)	2.000.000
25	***Đường Quang Trung***	
	Đoạn I: Từ Đại lộ Xô Viết đến đường Đồng Môn	7.000.000
	Đoạn II: Từ đường Đồng Môn đến đường vào xóm Minh Tân, xóm Liên Nhật	5.000.000
	Đoạn III: Từ đường vào xóm Minh Tân, xóm Liên Nhật đến Cầu Hộ Độ	4.000.000
26	***Đường Tân Bình***	6.000.000
27	***Đường Võ Liêm Sơn*** (Tất cả các vị trí)	8.000.000
28	***Đường Hoàng Xuân Hãn***	4.000.000
29	***Đường Nguyễn Hữu Thái*** (Tất cả các vị trí)	8.000.000
30	***Đường Nguyễn Trung Thiên***	
	Đoạn I: Từ đường Đặng Dung đến đường Hải Thượng Lãn Ông	7.500.000
	Đoạn II: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Trung Tiết	5.000.000
	Đoạn III: Từ đường Trung Tiết đến đường Nguyễn Du	4.000.000
	Đoạn IV: Từ đường Nguyễn Du đến đường Quang Trung	2.500.000
31	***Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh (đường 70m khu đô thị bắc)***	18.000.000
32	***Đường Đồng Quế*** (Tất cả các vị trí)	6.500.000
33	***Đường Hà Tôn Mục***	
	Đoạn I: Từ Ngã tư Nguyễn Biểu, 26/3, Nguyễn Chí Thanh đến đường Ngô Đức Kế	20.000.000
	Đoạn II: Từ đường Ngô Đức Kế đến đường Phan Đình Giót	14.000.000
34	***Đường Lê Duy Điếm***	
	Đoạn I: Từ đường 26/3 đến Hội quán khối phố 6	4.000.000
	Đoạn II: Từ Hội quán Khối phố 6 đến giáp Đồng Nài	2.500.000
35	***Đường Lê Khôi***	
	Đoạn I: Từ đường 26/3 đến hết trường tiểu học	4.500.000
	Đoạn II: Từ hết trường tiểu học đến kênh N1-9.11	4.000.000
	Đoạn III: Từ kênh N1.9.11 đến kênh trạm bơm	3.000.000
	Đoạn IV: Từ kênh trạm bơm đến hết phường	2.500.000
36	***Đường Lê Hồng Phong***	4.500.000
37	***Đường Đặng Văn Bá***	
	Đoạn I: Từ đường Hà Huy Tập đến hết đất UBND xã Thạch Bình	3.000.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Bình	2.000.000
38	***Đường Lê Duẩn***	9.000.000
39	***Đường Hà Hoàng***	
	Đoạn I: Đoạn từ đường Trần Phú đến ngã tư Đoài Thịnh (đường về Nguyễn Du, qua trường Năng Khiếu)	4.000.000
	Đoạn II: Đoạn từ ngã tư xóm Đoài Thịnh đến UBND xã Thạch Trung	3.000.000
40	***Đường Nguyễn Huy Lung***	2.500.000
41	***Đường Đồng Môn***	
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến UBND xã Thạch Môn	2.500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
	Đoạn II: Từ UBND xã Thạch Môn đến hết đường Đồng Môn	2.000.000
42	***Đường La Sơn Phu Tử***	7.000.000
43	***Đường Nam Ngạn***	
	Đoạn I: Từ đường 26/3 đến ngõ 8 đường Nam Ngạn	2.500.000
	Đoạn II: Từ ngõ 8 đường Nam Ngạn đến đường vào Bãi rác	3.500.000
44	***Đường Mai Lão Bạng***	1.500.000
45	***Đường Huy Cận***	6.000.000
46	***Đường Lê Ninh***	
	Đoạn I: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du	6.000.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Du đến Đại Lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	7.000.000
47	***Đường Trung Tiết***	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Nguyễn Công Trứ	4.000.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến Khu Tiểu thủ Công nghiệp	3.500.000
48	***Đường Lâm Phước Thọ***	5.000.000
49	***Đường Trần Thị Hường***	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Xuân Diệu	5.000.000
	Đoạn II: Từ đường Xuân Diệu đến hết đường Trần Thị Hường	3.000.000
50	***Đường Lê Bá Cảnh***	
	Đoạn I: Từ đường Hà Huy Tập đến hết khối phố 3 phường Đại Nài	3.000.000
	Đoạn II: Các vị trí còn lại	1.500.000
51	***Đường Bùi Cầm Hổ***	
	Đoạn I: Từ đường 26/3 đến hết khối phố 7 phường Đại Nài	2.000.000
	Đoạn II: Các vị trí còn lại	1.500.000
52	***Đường Nguyễn Huy Oánh (đường rộng 18m)***	7.000.000
53	***Đường Sử Hy Nhan (đường rộng 15,0m)***	6.000.000
54	***Đường Nguyễn Đổng Chi (đường rộng 15,0m)***	6.000.000
55	***Đường Bùi Dương Lịch (đường rộng 15,0m)***	6.000.000
56	***Đường Đông Lộ***	3.000.000
57	***Đường Nguyễn Tuấn Thiện***	4.000.000
58	***Đường Lê Văn Huân***	
	Đoạn I: Có nền đường nhựa, bê tông ≥7,0m đến < 12,0m	3.000.000
	Đoạn II: Có nền đường nhựa, bê tông ≥ 12,0m	3.500.000
59	***Đường Trịnh Khắc Lập***	4.000.000
60	***Đường Nguyễn Xuân Linh***	3.500.000
61	***Đường Lê Bôi***	
	Đoạn I: Có nền đường nhựa, bê tông < 7,0m	2.500.000
	Đoạn II: Có nền đường nhựa, bê tông ≥7,0m đến < 12,0m	3.000.000
	Đoạn III: Có nền đường nhựa, bê tông ≥ 12,0m	3.500.000
62	***Đường Phan Huy Ích***	4.500.000
63	***Đường Nguyễn Hằng Chi***	3.500.000
64	***Đường Nguyễn Biên***	3.000.000
65	***Đường Hồ Phi Chấn***	3.500.000
66	***Đường Nguyễn Khắc Viện***	
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lý Tự Trọng	4.000.000
	Đoạn II: Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Lâm Phước Thọ	5.000.000
	Đoạn III: Từ đường Lâm Phước Thọ đến hết đường Nguyễn Khắc Viện	4.000.000
	Đường Ngô Quyền	

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất năm 2013
67	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Mai Lão Bạng	6.500.000
	Đoạn II: Từ đường Mai Lão Bạng đến đường Quang Trung	6.000.000
	Đoạn III: Từ đường Quang Trung đến đường Đồng Môn	5.000.000
	Đoạn III: Từ đường Đồng Môn đến Cầu Thạch Đồng	4.000.000
68	***Đường Phú Hào (tất cả các vị trí)***	2.500.000
69	***Đường Ngô Đức Kế*** *(đoạn từ đường Đặng Dung đến đường Hà Tôn Mục)*	20.000.000

B. Giá đất các trục đường còn lại và hệ số tính giá riêng tại các phường, xã có phụ lục quy định kèm theo.

C. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo Phụ lục số 13.

HĐND TỈNH HÀ TĨNH KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 5	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Phụ lục số 04

GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN THẠCH HÀ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2012/NQ-HĐND ngày 20/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá năm 2012	Giá đất năm 2013	So sánh (%)
A	**Thị trấn Thạch Hà**			
1	***Quốc lộ 1A***			
	Từ Cầu Nga đến cầu Cày	5,500,000	5,500,000	0
2	***Các vị trí bám các trục đường nội thị khác***			
	Từ cầu Cày đến Chùa Bình Vôi	2,500,000	2,500,000	0
	Tiếp đó đến đường vào Hội quán Khối 3	1,800,000	1,800,000	0
	Tiếp đó đến đường tránh Quốc lộ 1A	1,300,000	1,300,000	0
	Các vị trí bám trục đường Nhân Hoà	1,300,000	1,300,000	0
	Đường từ Chùa Bình Vôi đến đường Thượng Thanh	1,100,000	1,400,000	21
	Tiếp đó đến đường Thượng Ngọc	1,300,000	1,600,000	19
	Đường WB Thượng - Thanh (đường vào Khu hành chính mới)			
	Từ dãy 2 QL 1A đến hết đất Công an huyện	1,000,000	2,000,000	50
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Thạch Hà	1,000,000	1,000,000	0
	Đường từ Trường Lý Tự Trọng đến Đài Tưởng niệm huyện	800,000	1,000,000	20
	Các tuyến đường nối từ dãy 4 QL 1A đến dãy 1 đường Nhân Hòa	1,000,000	1,000,000	0
	Các vị trí bám các đường nối từ đường cầu Cày đến đường Chùa Bình Vôi và đường Nhân Hoà	700,000	800,000	13
	Đường từ ngã tư đất ông Lĩnh khối 14 đến hết đất ông Đỉnh khối	500,000	750,000	33
	Tiếp đó đến hết đất nhà văn hóa khối 18	350,000	600,000	42
	Đường từ giáp đất nhà ông Khang khối 3 đến cầu K 2	500,000	700,000	29
	Trục đường chính từ ngã ba đất ông Cường khối 2 đến giáp dãy 1 đường tránh QL 1A	400,000	600,000	33
3	***Các vị trí còn lại thuộc thị trấn***			
	Thuộc khối 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12 và 13	550,000	600,000	8
	Thuộc khối 3; 4; 14; và 15	400,000	450,000	11
	Thuộc khối 1 , khối 2	350,000	400,000	13
	Thuộc khối 16	270,000	400,000	33
	Thuộc khối 17 và 18	250,000	350,000	29
	Đường nối từ đường Nhân Hòa với đường Chùa Bình Vôi - WB Thượng Thanh đoạn đi qua Trường Tiểu học khối 6		1,000,000	100
	Đường từ dãy 3 QL 1A đi qua Kho bạc cũ đến hết đất ông Lịch khối 14		1,500,000	100
	Tiếp đó đến hết Kho Muối thị trấn		1,200,000	100
B	**Vị trí bám các trục đường giao thông chính ở các xã**			
	Quốc lộ IA			

1	Từ cầu Già đến Kênh N 1-20 (Kênh C 1-2 cũ) xã Phù Việt	2,000,000	2,000,000	0
	+ Đoạn qua chợ Lâu Câu xã Thạch Kênh, bán kính 200m	2,300,000	2,300,000	0
	Tiếp đó đến hết đất Công ty TNHH Bình Nguyên	2,500,000	2,500,000	0
	Tiếp đó đến Cầu Sim	2,500,000	2,700,000	7
	Tiếp đó đến cầu Nga	2,500,000	3,000,000	17
2	***Tỉnh lộ 2***			
	Từ giáp dãy 1 đường QL 1A đến đường vào trụ sở cũ UBND xã Phù Việt	2,000,000	2,000,000	0
	Tiếp đó đến đường vào UBND xã Phù Việt	1,600,000	1,600,000	0
	Tiếp đó đến Giếng cháy	1,100,000	1,100,000	0
	Tiếp đó đến hết xã Việt Xuyên	700,000	700,000	0
	+ Khu vực ngã tư đường vào UBND xã Việt Xuyên bán kính	900,000	900,000	0
3	***Tỉnh lộ 3***			
	Từ giáp đất thành phố Hà Tĩnh đến hết đất xã Thạch Đài	2,500,000	2,500,000	0
	Tiếp đó đến hết đất trạm y tế xã Thạch Vĩnh	2,000,000	2,000,000	0
	Tiếp đó đến Cầu Làng Đò	1,200,000	1,200,000	0
	Tiếp đó đến hết xã Thạch Vĩnh	800,000	800,000	0
	Tiếp đó đến đập Cầu Trắng	450,000	450,000	0
	Tiếp đó đến hết xã Ngọc Sơn	350,000	350,000	0
	Riêng bán kính khu vực ngã 3 Khe Giao 200 m	500,000	500,000	0
4	***Tỉnh lộ 3 (tỉnh lộ 26 cũ)***			
	Từ cầu Thạch Đồng đến đường Nối QL 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê	1,300,000	1,300,000	0
	Tiếp đó đến ngõ ông Lẫm xóm 8	900,000	1,000,000	10
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Khê		800,000	100
	Tiếp đó đến hết dốc Khe Tràn (cách ngã tư đường 19/5 250m)	600,000	600,000	0
	Tiếp đó đến bải tắm A	700,000	700,000	0
5	**** Đường Thạch Hải đến đền Lê Khôi***			
	Từ ngã tư Bãi tắm A đến hết khu du lịch Quỳnh Viên (trừ dãy 1 Tỉnh lộ 3)	350,000	350,000	0
	Đường từ ngã tư Tỉnh lộ 19/5 đến ngã ba đường Thạch Hải - Lê Khôi	350,000	350,000	0
6	***Đường 19/5 từ Thạch Hải đến giáp Cẩm Xuyên***			
	Đoạn từ ngã tư xóm Đại Hải (trừ dãy 1 Tỉnh Lộ 3) đến hết xã Thạch Hải	400,000	400,000	0
	Đoạn qua xã Thạch Lạc	400,000	400,000	0
	Đoạn qua xã Thạch Trị	400,000	400,000	0
	Đoạn qua xã Thạch Văn	450,000	450,000	0
	Đoạn qua xã Thạch Hội	400,000	450,000	11
7	***Đường Kênh N9***			
	Từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 3 đến hết xã Thạch Khê (giáp Thạch Lạc)	550,000	550,000	0
	Tiếp đó đến Tỉnh lộ 27 Thạch Văn	300,000	300,000	0
	Từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 3 đến hết đất xã Thạch Khê (giáp Thạch	550,000	550,000	0
	Tiếp đó đến đường vào bãi đá xã Thạch Đỉnh	350,000	400,000	13
	Tiếp đó đến cầu Đập Họ (qua UBND xã Thạch Đỉnh)	400,000	450,000	11
8	***Tỉnh lộ 27***			
	Từ cầu Đò Hà đến qua đường vào UBND xã Thạch Thắng 200m	1,000,000	1,000,000	0
	Tiếp đó đến qua Kênh N 9 200 m	700,000	700,000	0

8	Tiếp đó qua chợ Đạo, đến đường 19/5	500,000	500,000	0
	+ Riêng trung tâm xã Thạch Văn từ đất ông Hợp qua ngã ba chợ Đạo đi ra biển 150m	700,000	700,000	0
9	***Tỉnh lộ 20***			
	Từ hết dãy 1 đường QL 1A đến đường Nối Mỏ Sắt - Thạch Khê	1,300,000	1,500,000	13
	Tiếp đó qua Chợ Trẽn đến hết đất xã Thạch Long	1,300,000	1,300,000	0
	Tiếp đó đến cống ba ra Đò Điệm	600,000	700,000	14
10	***Tỉnh lộ 17***			
	Từ giáp TP Hà Tĩnh đến đường Đồng Văn (vào xóm Trung Hoà) tính chung cho cả đoạn chỉnh tuyến	1,800,000	1,980,000	9
	Tiếp đó đến cầu Nủi, tính chung cho cả đoạn chỉnh tuyến	1,300,000	1,690,000	23
	Tiếp đó đến kênh N 1-65	1,200,000	1,200,000	0
	Tiếp đó đến đường vào UBND xã Thạch Hương	800,000	800,000	0
	Tiếp đó đến kênh N 1-5	600,000	600,000	0
	Tiếp đó đến giáp khu dân cư xóm Tùng Sơn (xã Thạch Điền)	450,000	450,000	0
	Tiếp đó đến trạm bù	350,000	350,000	0
11	***Đường mương nước và xã Thạch Tân***			
	Từ giáp phường Hà Huy Tập đến đường Đồng Văn	3,000,000	3,000,000	0
	Tiếp đó đến đường vào nhà thờ Văn Hội	2,200,000	2,200,000	0
	Tiếp đó đến đường tránh	1,500,000	1,500,000	0
	Tiếp đó đến đường Đài - Hương	1,000,000	1,000,000	0
	Tiếp đó đến giáp kênh N1 xã Thạch Xuân	600,000	600,000	0
	Tiếp đó đến giáp đường 21	400,000	400,000	0
	* Các vị trí bám đường Đồng Văn (nối từ Tỉnh lộ 17 đến đường Mương nước)	1,200,000	1,200,000	0
	* Các vị trí bám đường Bình Minh từ ngõ ông Loan xóm Đông Tân đến giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 (trừ dãy 1 đường Mương nước), (tính chung cho cả Thạch Tân và Thạch Lâm)	800,000	800,000	0
	* Các vị trí bám đường IFAD giáp Thạch Đài đi đến giáp Thạch Hương	600,000	600,000	0
	Các xóm Trung Hoà, Thắng Hoà, Tân Tiến, xóm 17, xóm 18, Nhân Hòa	700,000	700,000	0
	Các xóm Tân Hòa, Bình Tiến, Mỹ Triều, Đông Tân	400,000	400,000	0
	Các xóm Văn Minh, Tiến Bộ	400,000	350,000	-14
12	***Đường Thượng Ngọc***			
	Từ giáp dãy 1 QL 1A đến hết đất TT Thạch Hà	2,000,000	2,500,000	20
	Tiếp đó đến đường tránh QL 1A	1,500,000	1,700,000	12
	Tiếp đó đến hết Chợ Mương	1,000,000	1,300,000	23
	Tiếp đó đến đường vào Đền Nen	400,000	700,000	43
	Tiếp đó đến qua ngã tư Trường THCS Thạch Ngọc 300m	400,000	500,000	20
	Tiếp đó đi qua trung tâm UBND xã Ngọc Sơn, qua ba thôn Khe Giao II đến tiếp giáp dãy 1 QL 15A	300,000	300,000	0
13	***Đường 92***			
	Từ đường tránh QL 1A đến cầu Miệu Chai	1,500,000	1,500,000	0
	Tiếp đó đến Cầu Ván (xóm 4 Tây Đài)	800,000	1,100,000	27
	Tiếp đó đến Cầu Lò Vôi	400,000	400,000	0
	Tiếp đó đến Kênh N 1-9	500,000	500,000	0

	+ Riêng khu vực ngã tư Cựa Ải đi 4 hướng (kể cả đoạn đường 92) bán kính mỗi bên 150m	800,000	800,000	0
	Tiếp đó đến Cầu Mới tiếp giáp xã Thạch Hương	400,000	500,000	20
14	***Đường tránh Quốc lộ 1A***			
	Từ điểm nút giao xã Thạch Long đến hết xã Thạch Lâm	1,800,000	1,800,000	0
	+ Riêng đoạn đi qua xã Thạch Đài	2,200,000	2,200,000	0
15	***Các trục đường chính của xã Thạch Đài***			
	**** Đường trục xã***			
	Đường từ giáp Trường Tiểu học Thạch Lưu đi qua đất ông Mạo xóm 7 tây qua đường 92 đến Cầu Vưng cũ	500,000	500,000	0
	Tiếp đó đến ngã ba đường Đài - Tân - Hương (xóm Liên Hương)	800,000	800,000	0
	Tiếp đó đến dãy 1 đường tránh QL 1A (về phía Nam)	1,200,000	1,200,000	0
	Tiếp đó (từ dãy 1 đường tránh QL 1A về phía Đông) đến đường Hàm Nghi (trừ từ dãy 1- đến hết dãy 3 đường Hàm Nghi)	1,500,000	1,500,000	0
	Đường Đông Lộ đoạn từ hết dãy 3 đường Hàm Nghi đến tiếp giáp phường Thạch Linh	3,000,000	3,000,000	0
	Đường Đài - Hương đoạn từ ngõ anh Cầm Nhâm (xóm Liên Hương) đến hết đất xã Thạch Đài	700,000	700,000	0
	Đường từ giáp phường Thạch Linh qua trường Tiểu học đến nhà anh Hoành Y xóm Liên Vinh	700,000	700,000	0
	Đường từ nhà thờ họ Trương (xóm 2 Đông) đến đất anh Nguyễn Tất Thông xóm 2 Đông		1,300,000	100
	* Đường xóm Nam Thượng đi xóm Đại Đồng:			
	Đoạn từ nhà anh Minh Lộc xóm Nam Thượng đến đường Đài Hương		800,000	100
	Tiếp đó đến giáp xã Thạch Xuân		350,000	100
	Xóm 1 đông, xóm 2 đông	1,200,000	1,200,000	0
	Xóm Nam Thượng	600,000	650,000	8
	Các xóm Liên Vinh, 6 Đông, 7 Đông, 9 Đông	600,000	600,000	0
	Các xóm: 4 Tây, 6 Tây, 7 Tây, 11 Tây, 5 Tây	400,000	400,000	0
	Các Xóm: 3 Tây, Kỳ Sơn, Đại Đồng	200,000	200,000	0
	Xóm 8 Tây, xóm 9 Tây, xóm 10 Tây	500,000	500,000	0
16	***Các trục đường chính của xã Thạch Lưu***			
	Đường Liên Hương từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 3 đến hết Trường tiểu	600,000	600,000	0
	Đường Mụ Đông từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 3 đến hết đất bà Cảnh xóm Đông Tiến (đi qua 2 xã Thạch Vĩnh, Thạch Lưu)	300,000	300,000	0
	Đường Liên Hương từ hết dãy 3 Tỉnh lộ 3 đến Cầu Trạo		500,000	100
	Đường từ Tỉnh lộ 3 vào làng công giáo: Từ dãy 3 Tỉnh lộ 3 đến hết đất ông Hoàng Trung Am xóm Bảo Lộc		200,000	100
	Đường từ UBND xã qua đất ông Lĩnh Địa chính đến hết đất bà Cầu xóm Đông Tiến		200,000	100
	Đường từ quán anh Toàn Long (giáp đường Liên Hương) đến hết đất Trường Mầm non cũ		200,000	100
	Đường từ đường Liên Hương qua cổng trạm Y tế đến hết đất là Trọng xóm Bảo Lộc		200,000	100
	Các trục đường chính của xã Thạch Vĩnh			

17	Đường 92: Đoạn từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 3 đến cầu Máng	800,000	800,000	0
	Tiếp đến giáp xã Thạch Thanh	500,000	500,000	0
	Đường từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 3 đi vào trại Xuân Hà (tính chung cho 2 xã Thạch Vĩnh, Thạch Lưu)	400,000	400,000	0
	Đường Tân Vĩnh từ giáp dãy 3 đường tránh QL 1A đến giáp dãy 1 đường 92	300,000	300,000	0
	Đường nối từ đường 92 (cạnh trường THCS) đến hết đất ông Phan Cầu xóm Song Hoành		400,000	100
	Tiếp đó qua đất anh Nghệ đến tiếp giáp xã Thạch Tiến		200,000	100
	Đường từ tiếp giáp đất anh Bá xóm Vĩnh Cát đến cầu Mới xóm Thiên Thai		400,000	100
	Đường nối từ đất anh Hán Từ xóm Vĩnh Cát đến Trung tâm Sát hạch Hà An		400,000	100
18	***Các trục đường chính của xã Thạch Lâm***			
	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đến giáp đất trụ sở UBND xã đến dãy 3 đường tránh QL 1A	600,000	600,000	0
	Đường từ ngã tư đất ông Lập thôn Phái Đông đến tiếp giáp dãy 3 đường tránh QL 1A	600,000	600,000	0
	Đường từ giáp dãy 3 đường tránh QL 1A đến đất ông Lịch xóm Kỳ Nam	400,000	400,000	0
	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đến đất ông Lịch Xuân thôn Kỳ	400,000	400,000	0
	Tiếp đó đến hết thôn Tiền Ngọa (cầu bà Thể)	300,000	300,000	0
19	***Các trục đường chính của xã Thạch Hương***			
	Đường vào UBND xã từ tiếp giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đến đường	500,000	500,000	0
	Đường từ Cầu mới Thạch Xuân đi giáp dãy 1 đường IFAD	350,000	350,000	0
	Đường IFAD từ giáp Thạch Tân đến kênh N1	350,000	350,000	0
20	***Các trục đường chính của xã Thạch Điền***			
	Đường WB Tân Hương Từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 17 đi giáp xã Nam Hương	200,000	200,000	0
	Đường vào nhà thờ Kẻ Đông từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 17 đến cầu Khê Mèn	200,000	250,000	20
	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đi hồ Bộc Nguyên	200,000	270,000	26
	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đi cầu Minh (Lộc Điền)	200,000	250,000	20
	Đường từ Trường THCS đến kênh N1	200,000	200,000	0
	Đường từ cầu Tân Lộc đến cầu Tân Hưng	200,000	250,000	20
	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 qua UBND xã đến kênh N1-5		200,000	100
	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 vào cổng chào thôn Hồ Nậy		200,000	100
	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đến ngã tư (đất anh Hệ) thôn Tân Lộc		250,000	100
	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đến cầu bà Huê		250,000	100
21	***Các trục đường chính của xã Nam Hương***			
	Đường trung tâm từ giáp xã Thạch Điền đến hết đất khu dân cư xóm 10	150,000	150,000	0
	Đường từ kênh NI đến cầu Cựa hàng	150,000	150,000	0
	Đường từ UBND xã đi đến bảng tin xóm 5	150,000	150,000	0
	+ Riêng bán kính trung tâm UBND xã 200 m đi 4 hướng		200,000	100

	Đường So đũa xóm 3, từ khu dân cư xóm 3 đến ngã tư đường Động Ngang		150,000	100
22	***Các trục đường chính của xã Ngọc Sơn***			
	* Đường liên xã từ dãy 1 Tỉnh lộ 3 đi xã Bắc Sơn	250,000	250,000	0
	* Đường nối từ đường Thượng Ngọc (Khe Giao 2) đi giáp xã Sơn Lộc (huyện Can Lộc)	200,000	200,000	0
	* Đường từ đất bà Bảy (giáp dãy 1 Tỉnh lộ 3) đến ngã ba sân vận động xã	200,000	200,000	0
	* Đường từ tiếp giáp đất ông Mạnh Minh đến Đập Cầu Trắng Tỉnh lộ 3	200,000	200,000	0
23	***Các trục đường chính của xã Thạch Tiến***			
	* Đường kênh C12 từ giáp đường Thượng Ngọc đến giáp Cầu sông Vách Nam	300,000	300,000	0
	Tiếp đó đến giáp dãy 1 Tỉnh lộ 2	350,000	350,000	0
	* Đường từ dãy 1 đường Thượng Ngọc qua UBND xã đến chùa Kim Liên	250,000	250,000	0
	Tiếp đó đến Trằm Mụ Sa (tiếp giáp đất Thạch Vĩnh)		150,000	100
	* Đường 23 (đường Đền Nen) từ dãy 1 đường Tỉnh lộ 2 đến dãy 1 đường Thượng Ngọc	300,000	300,000	0
	+ Tiếp đó đến tiếp giáp đất xã Thạch Vĩnh	200,000	200,000	0
	* Đường nhà Thùi (giáp Thạch Thanh) - Long Minh (đất anh Đăng Liêm)		150,000	100
24	***Các trục đường chính của xã Thạch Sơn***			
	Đường trước UBND xã đi Đông Lạnh	250,000	300,000	17
	Đường Chợ Rú đi Đông Lạnh	250,000	250,000	0
	Đường từ Chợ Trên đi xí nghiệp Hoá Chất	300,000	300,000	0
	Đường từ UBND xã đến hết đất hội quán xóm Hạ Hàn	250,000	250,000	0
	Đường nối từ Tỉnh lộ 20 đi đến hết đất nhà thờ Sông Tiến	250,000	250,000	0
	Đường nối từ đường đi Hóa Chất (đoạn từ đất Bà Lân) đến dãy 3 đường nối QL 1A đi Mỏ Sắt		300,000	100
25	***Các trục đường chính của xã Phù Việt***			
	Đường Cảng, từ giáp dãy 1 QL 1A đi Trạm bơm Đội Trều	1,500,000	1,500,000	0
	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 2 đi qua UBND xã, qua Trường Tiểu học đến dãy 3 QL 1A	500,000	700,000	29
	Đường 92 nối từ dãy 3 Tỉnh lộ 2 qua thôn Trung Tiến đến tiếp giáp đất xã Thạch Thanh	300,000	300,000	0
	Đường đối diện đường vào UBND xã đến hết đất ông Kỷ thôn Trung Tiến	300,000	300,000	0
	Đường Mai Kính đi từ HTX Môi trường (Trạm Y tế cũ) qua nhà thờ Mai Kính đến hết đất nhà thờ họ Phan	300,000	300,000	0
26	***Các trục đường chính của xã Thạch Kênh***			
	* Đường nối QL 1A đi cầu Kênh Cạn			
	Đoạn từ giáp dãy 3 QL 1A qua trụ sở UBND xã đến hết đất anh Nhiệm Phượng	500,000	500,000	0
	Tiếp đó đến cầu Kênh Cạn	300,000	300,000	0
	* Đường nối từ QL 1A đi Bắc Kênh			
	Đoạn từ giáp dãy 3 QL 1A đi đến kênh C12	300,000	300,000	0

	Tiếp đó đến nhà ông Đồng Ái (Xóm 2)	200,000	200,000	0
	* Đường từ QL 1A đi Nam Kênh			
	Đoạn từ giáp dãy 3 QL 1A đi qua gạch Tân Phú đến ngã ba cầu Kênh Cạn	300,000	300,000	0
27	***Các trục đường chính của xã Thạch Liên***			
	* Đường nối từ giáp dãy 3 QL 1A đến ngã tư xóm Khang			
	Đường nối từ giáp dãy 3 QL 1A đến ngã tư đầu làng xóm Thọ (đất anh Thống)	500,000	500,000	0
	Tiếp đó đến UBND xã		450,000	100
	Tiếp đó đến ngã tư xóm Khang		400,000	100
	* Đường nối từ QL 1A đi đến cầu Hồng Quang			
	Đoạn từ giáp dãy 3 QL 1A đến hết đất Hội quán xóm Ninh	350,000	350,000	0
	Tiếp đó đến sân bóng xóm Hanh	250,000	300,000	17
	Tiếp đó đến cầu Hồng Quang	250,000	250,000	0
	* Đường từ hói cầu Già (ngã tư đất ông Châu xóm Đông Nguyên) đi Việt Xuyên	200,000	200,000	0
	* Đường nối từ giáp dãy 3 QL 1A đến cầu Tam Đa (xóm Lợi)			
	Đoạn từ giáp dãy 3 QL 1A đến cổng chào xóm Phú	300,000	350,000	14
	Tiếp đó đến cầu Tam Đa	300,000	300,000	0
28	***Các trục đường chính của xã Thạch Khê***			
	* Đường vào Trường Nguyễn Trung Thiên	400,000	400,000	0
	* Đường từ giáp dãy 1 kênh N9 đi qua UBND xã qua đất bà Du đến giáp dãy 1 đường nối QL 1A đi Mỏ sắt	400,000	400,000	0
	* Đường từ khe Biền đến hết đất ông Khanh	300,000	300,000	0
	* Đường từ dãy 3 Tỉnh lộ 3 (hồi ông Diệm) đến khe Bắc	300,000	300,000	0
	* Đường từ Cầu Lén (Tỉnh lộ 3) đến kênh N9 thôn Tân Hương	300,000	300,000	0
	* Đường từ xóm 3 đi xóm 2 (đường bê tông mới)	300,000	300,000	0
	Đường từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 3 đến hết đất Đài Tưởng niệm	300,000	400,000	25
	Đường ngang cửa trường Nguyễn Trung Thiên	300,000	300,000	0
	Đường thuộc khu tái định cư thôn Tân Hương		300,000	100
	Đường kênh N9 đi Phúc Lộc		220,000	100
	Đường từ Kênh N9 đi thôn Long Giang qua ngõ anh Đề đến Tỉnh lộ 3		220,000	100
	Đường đê ngăn mặn từ Tỉnh lộ 3 đi Thạch Đỉnh (đoạn qua xã Thạch Khê)		220,000	100
29	***Các trục đường chính của xã Tượng Sơn***			
	Đường từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 27 đi xã Thạch Lạc (cầu Đò Bang)	400,000	500,000	20
	Đường vào trung tâm UBND xã nối từ dãy 1 Tỉnh lộ 27 đến giáp đất Trường Tiểu học	500,000	500,000	0
	Đường nối từ dãy 3 Tỉnh lộ 27 đến trạm bơm Hoàng Hà xóm Nam Giang	400,000	400,000	0
	Đường nối từ dãy 3 Tỉnh lộ 27 đến hết đất nhà thờ xứ Hòa Thắng	300,000	400,000	25
	Đường từ tiếp giáp đất anh Hội xóm Bắc Bình (dãy 3 Tỉnh lộ 27) đến hết đất ông Lý xóm Bắc Bình		200,000	100
	Đường từ tiếp giáp đất anh Hiền xóm Sâm Lộc qua trường Mầm Non, qua UBND xã nối đường 789		300,000	100

	Đường trạm điện từ dãy 3 Tỉnh lộ 27 đến hết đất ông Chung xóm Hà Thanh		200,000	100
	Đường 7, 8, 9 nối từ dãy 3 Tỉnh lộ 27 đến hết đất ông Phấn xóm Thượng Phú		300,000	100
	Tiếp đó đến giáp trường Tiểu học		200,000	100
30	***Các trục đường chính của xã Thạch Thắng***			
	* Đường trục xã			
	Đoạn từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 27 đi đến kênh N7	400,000	400,000	0
	Tiếp đó đến giáp đất xã Cẩm Bình	250,000	250,000	0
	Đường từ giáp Bưu điện văn hóa xã đi giáp đất xã Thạch Hội	250,000	250,000	0
	Đường từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 27 đi qua nhà thờ họ Hòa Lạc đến ngã 3 đất anh Kỳ thôn Hòa Lạc	250,000	250,000	0
	Đường từ cổng chào xóm Hòa Yên (dãy 3 Tỉnh lộ 27) qua trường Thắng Tượng đến đường vào UBND xã		200,000	100
	Đường nối từ trục xã đi qua xóm 1 xóm 2 đến hội quán xóm Đông Quý Lý		200,000	100
31	***Các trục đường chính của xã Thạch Văn***			
	Đường từ ngã ba Chợ Đạo qua UBND xã đến Khe Om	500,000	500,000	0
	Đường Thạch Văn đi Trung Hội đoạn từ Tỉnh lộ 27 đến ngã ba đất anh Sơn xóm Liên Quý	300,000	300,000	0
	Đoạn đường Tân Văn (từ đất anh Trương Doãn Sơn) đi Đông Bạn		200,000	100
	Đoạn đường Đông Châu đi ra biển		200,000	100
	Đường nối Tỉnh lộ 27 đi Thạch Hội: đoạn từ đất ông Tạo xóm Khánh Yên đến giáp đất xã Thạch Hội		200,000	100
32	***Các trục đường chính của xã Thạch Đỉnh***			
	Đường từ cầu Đập Họ đi bến đò Đỉnh Môn	300,000	350,000	14
	Đường WB từ ngã ba đường trục xã đi ra khu thử nghiệm công nghệ mỏ sắt	200,000	250,000	20
	Đường từ ngã ba trục xã đến giáp đất xã Thạch Bàn	300,000	300,000	0
	Đường từ Trường Tiểu học đi đến đầu xóm 8	250,000	300,000	17
	Từ UBND xã đi đền Voi Quỳ giáp đất xã Thạch Bàn	200,000	250,000	20
33	***Các trục đường chính của xã Thạch Trị***			
	Đường trục xã từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 27 đi qua trung tâm xã qua Tỉnh lộ 19/5 đến bãi biển Đại Tiến	250,000	300,000	17
	Đường từ sân vận động xã đến hết đất ông Nghị xóm Bắc Dinh	200,000	250,000	20
	Đường từ cổng chào Đông Hà đi giáp đất xã Thạch Lạc	250,000	300,000	17
	Đường Tái định cư nối từ đường Ven Biển qua khu tái định cư đến nối đường Đông Hà đi xã Thạch Lạc	400,000	400,000	0
	Đường từ cổng chào Thuận Ngại (dãy 2 đường 19/5) đi Bắc Hải, Nam Hải đến giáp dãy 2 đường 19/5		250,000	100
	Đường nối từ dãy 2 kênh N9 qua đất ông Quý đến hết đất nhà văn hóa xóm Bắc Dinh		250,000	100
	Đường nối từ đường trung tâm xã đến qua Đền Ao đến hết đất anh Tân xóm Đồng Khánh		250,000	100
	Đường nối từ Kênh N9 đến đất anh Văn xóm Đồng Khánh		250,000	100
	Các trục đường chính của xã Thạch Lạc			
	* Đường trục xã từ cầu Đò Bang đi đến Kênh N9	400,000	500,000	20

34	Riêng trung tâm xã tính từ ngã ba đường vào UBND xã bán kính 200 m	500,000	600,000	17
	Tiếp đó đến giáp dãy 1 đường 19/5	300,000	400,000	25
	* Đường từ kênh N9 (đường 26/3) đến cuối xóm Thịnh Lạc	300,000	400,000	25
	* Đường từ ngã tư trạm bơm Đông Ngà đi đến đất bà Hồng Phú xóm Xuân Lạc	250,000	400,000	38
	Tiếp đó đến nhà thờ họ Nguyễn Sỹ	200,000	250,000	20
	* Đường từ vườn ông Hồ Quy đến Cổng chào xóm 7	250,000	280,000	11
	Đường từ Cổng nhà Nang đến góc vườn anh Hậu Hoàn xóm Quyết Tiến (xóm Đồng Lạc cũ)	350,000	400,000	13
	Đường từ Cổng nhà Nang đến góc vườn anh Bùi Hồng xóm Thanh Sơn (xóm Mỹ Lạc cũ)		400,000	100
	Đường từ cống cố Từ đến hết đất anh Hường Lịch		300,000	100
35	***Các trục đường chính của xã Thạch Hội***			
	Đường từ đầu xóm Bắc Phố đi qua trụ sở UBND xã đi ra biển (xóm Hội Tiến)	300,000	300,000	0
	Đường từ tiếp giáp đất bà Đào (xóm Nam phố) đến hết đất ông Lộc (xóm Bình Dương)	200,000	200,000	0
	Đường từ tiếp giáp đất anh Mậu xóm Nam Thai qua trạm Y tế xã, đến Liên Mỹ sang tiếp giáp đất xã Thạch Thắng		150,000	100
	Đường từ ngã tư đất ông Châu (xóm Nam Phố) đi Cồn Ràm		200,000	100
	Đường từ tiếp giáp đất anh Dũng Huy xóm Nam Thai đến hết đất anh Thắng xóm Bình Dương		150,000	100
	Đường từ tiếp giáp đất anh Quyền xóm Liên Yên đến tiếp giáp đất xã Cẩm Yên		150,000	100
36	***Các trục đường chính của xã Thạch Thanh***			
	* Đường WB Thượng - Thanh - Vĩnh			
	Đoạn từ giáp thị trấn Thạch Hà đến đến giáp dãy 3 đường tránh QL 1A (về phía đông)	600,000	600,000	0
	Tiếp dãy 3 đường tránh QL 1A (phía nam) đến đường 92	400,000	400,000	0
	Tiếp đó đến hết xã Thạch Thanh		300,000	100
	* Các trục đường ngang khác của xã			
	Đường từ tiếp giáp đất ông Thức đến hết đất ông Kỷ	300,000	300,000	0
	Đường từ trạm bơm Cồn Thiên đến hết đất ông Tiến (Phúc Lạc)	300,000	300,000	0
	Đường từ cầu Hồng Quang đến chợ Mương	250,000	250,000	0
	Đường 9a từ chợ Mương xã Thạch Thanh đến tiếp giáp xã Thạch Vĩnh	500,000	500,000	0
	Đường từ giáp Trung tâm y tế dự phòng đến tiếp giáp dãy 3 đường tránh QL 1A	450,000	450,000	0
	Tiếp đó đến hết đất ông Hán (xóm Sơn Vĩnh)	200,000	200,000	0
37	***Các trục đường chính của xã Thạch Long***			
	Đường Cầu Sim từ giáp dãy 3 QL 1A đi giáp dãy 3 Tỉnh lộ 20	400,000	400,000	0
	Đường từ dãy 3 Tỉnh lộ 20 (giáp trụ sở) đến giáp xóm Đông Hà (trừ dãy 1 đến hết dãy 3 đường nối QL 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê)	500,000	500,000	0
	Đường trục xã Thạch Long đi từ Chợ Trên đi Hóa Chất	400,000	400,000	0
	Khu Tái định cư Gia Ngãi 1	800,000	1,000,000	20
	Khu vực nam Cầu Nga thuộc thôn Gia Ngãi 1		400,000	100

38	***Các trục đường chính của xã Việt Xuyên***			
	Đường liên xã từ dãy 1 Tỉnh lộ 2 qua UBND xã đến tiếp giáp xã Thạch Liên	250,000	300,000	17
	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 2 (ngã tư đất ông Đức xóm 2) đến ngã 3 đường UBND xã đi Thạch Liên	300,000	400,000	25
	Đường từ ngã ba đất ông Trần Cát xóm chợ đi Nghĩa trang	300,000	300,000	0
	Đường từ tiếp giáp đất anh Tuấn Thìn (dãy 3 Tỉnh lộ 2) đến cầu Đồng Điềm		300,000	100
39	***Các trục đường chính của xã Thạch Ngọc***			
	* Đường liên xã Việt Xuyên đi Thạch Ngọc			
	Đoạn từ Cầu Trùa đến ngã tư vào Hội quán xóm Mộc Hải	350,000	350,000	0
	Tiếp đó đến hết đất trường THCS	400,000	400,000	0
	Tiếp đó đến giáp dãy 1 Tỉnh lộ 3	300,000	350,000	14
	* Đường từ xóm Mỹ Châu đến xóm Ngọc Sơn			
	Từ Kênh N1-19 đến hết đất hội quán xóm Ngọc Sơn	250,000	300,000	17
	Tiếp đó đến hết đất xóm Ngọc Sơn	200,000	250,000	20
	Đường xóm Bắc Lâm đi xóm Minh Tiến	300,000	350,000	14
40	***Các trục đường chính của xã Thạch Bàn***			
	Đường trung tâm xã Thạch Bàn (đoạn qua UBND xã bán kính 300m về mỗi bên)	300,000	350,000	14
	Đường từ giáp xã Thạch Đỉnh đi đến Cống số 1	300,000	350,000	14
41	***Các trục đường chính của xã Bắc Sơn***			
	Đường liên xã từ giáp xã Ngọc Sơn đi Trại Xuân Hà (giáp xã Thạch Lưu)	300,000	300,000	0
	Đường từ Bưu điện xã đi xã Thạch Xuân	200,000	200,000	0
42	***Các trục đường chính của xã Thạch Xuân***			
	Đoạn từ ngã tư Cựa Hàng (giáp dãy 1 đường 92) đến hết đất trường Tiểu học	300,000	300,000	0
	Đường nội bộ khu vực quy hoạch khu trung tâm xã và chợ (trừ các vị trí bám đường 92)	300,000	300,000	0
	Đường từ Hội quán thôn Lệ Sơn đi hết đất khu dân cư xóm 13	300,000	300,000	0
	Đường từ ngã tư Cựa ải (cách 300m về phía thôn 10) đến cựa Miệu Ông (thôn 10)	450,000	450,000	0
	Đường mới làm nối từ đường Bắc Nam (đất Cường Quế) đến hết đất trường tiểu học	200,000	200,000	0
	Đường từ thôn Đồng Tâm đi cống Khe Lác	300,000	300,000	0
	Đường Bắc Nam đoạn từ hội quán xóm Lệ Sơn đến đầu kênh N1		200,000	100
43	**Đường nối QL 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê**			
	Đoạn từ giáp dãy 1 QL1A đến Tỉnh lộ 20	1,500,000	1,800,000	17
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Sơn	1,200,000	1,200,000	0
	Đoạn từ tiếp giáp xã Hộ Độ huyện Lộc Hà đến đường Tỉnh lộ 3 (Tỉnh lộ 26 cũ)	1,000,000	1,000,000	0
44	**Quốc lộ 15A đoạn đi qua xã Ngọc Sơn**	500,000	500,000	0
45	***Đường Hàm Nghi (đoạn qua huyện Thạch Hà)***	8,000,000	8,000,000	0
46	***Đường ven biểnThạch Khê đi Vũng Áng***			
	Đoạn qua xã Thạch Khê		1,000,000	100
	Đoạn qua các xã Thạch Lạc, Thạch Trị, Thạch Văn, Thạch Hội		600,000	100

C. Một số vị trí, khu vực có tính đặc thù quy định hệ số riêng:

Các vị trí dãy 2, dãy 3 QL 1A và khu quy hoạch CN-TTCN-DVTM Thạch Long tính giá bằng 40% dãy 1.

Các vị trí còn lại thuộc dãy 2, dãy 3 đường Tỉnh lộ 2, Tỉnh lộ 3, Tỉnh lộ 20, Tỉnh lộ 17, Tỉnh lộ 27, Tỉnh lộ

D. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo Phụ lục số 13.